

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 1 NĂM 2023

Khu vực: Thành phố Hà Tĩnh

(Ch- a có thuế giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Xi măng đen đóng bao		Tháng 1
	- PCB40	Kg	1,585
	- PCB30	Kg	1,490
	Xi măng đen rời		Tháng 1
	- PCB40	Kg	1,285
	- PCB30	Kg	1,190
	- PC40	Kg	1,435
2	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)		Tháng 1
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:		
	- Thép cuộn : 6 -Φ8	Kg	15,313
	+ Thép tròn có gờ :		
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,733
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	15,583
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,533
3	Thép tròn Liên doanh		Tháng 1
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:		
	- Thép cuộn : 6 -Φ 8	Kg	15,173
	+ Thép tròn có gờ :		
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,533
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	15,383
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,333
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 - 32 CB400 V	Kg	15,833
4	Thép hình		
	- Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	14,892
	- Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,263
	- Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,646
	- Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	14,892
	- Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,030
	- Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,021
	- Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,204
	- Cọc vắn thép Lasen IV	md	1,785,000
5	Thép tấm dày <= 6mm	Kg	16,353
6	Thép buộc 1,0mm	Kg	22,704
7	Que hàn N46	Kg	25,900
8	Đinh các loại	Kg	22,913
9	Thép C, U, V mạ kẽm nhúng nóng	Kg	20,871
10	Thép hộp đen	Kg	19,545
11	Thép hộp mạ kẽm	Kg	22,540
12	Thép ống đen	Kg	25,857
13	Thép ống mạ kẽm nhúng nóng	Kg	30,807
14	Thép cáp dự ứng lực tiêu chuẩn ASTM - A416	Kg	31,050
15	Ván khuôn phủ phim - Gỗ các loại		
	Ván khuôn ép phủ phim	m ²	110,000

(1)	(2)	(3)	(4)
	Khung x- ơng nhôm (vật liệu ván khuôn phủ phim)	kg	60,000
	Gỗ xẻ cầu phong, mèn nhóm 5 - 6	m ³	6,000,000
	Gỗ Táu mật xẻ xà gỗ, dầm trần	m ³	11,000,000
	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5	m ³	6,500,000
	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5cm	m ³	5,800,000
	Gỗ đà chống	m ³	5,300,000
16	Xăng, dầu các loại:		Tháng 1
	Xăng RON A95	Lít	19,145
	Xăng sinh học E5 RON 92 II	Lít	18,452
	Dầu Diezel 0,001S-V	Lít	20,467
	Dầu Diezel 0,05S	Lít	18,878
	Dầu hỏa	Lít	19,122
	Dầu Mazut 3,0S	kg	13,365
	Dầu Mazut 3,5S	kg	11,668
	Dầu Mazut 180 cst - 0,5S	kg	18,375
17	Nhựa đ- ờng các loại: TCVN 7493:2005		Tháng 1
	Nhựa đ- ờng 60/70 xá	kg	18,400
	Nhựa đ- ờng nhũ t- ơng CRS-1, CSS-1 xá	kg	17,500
	Nhũ t- ơng gốc axit 60% xá	kg	17,900
	Nhựa đ- ờng nhũ t- ơng CRS-2 xá	kg	18,400
	Nhựa đ- ờng Polime PMB 1 xá	kg	25,000
	Nhựa đ- ờng Polime PMB 3 xá	kg	25,500
	Nhựa đ- ờng lỏng MC70 xá	kg	23,800
	Nhựa đ- ờng 60/70 phuy	kg	20,700
19	N- ớc thi công	m ³	11,000
20	Điện cấp điện áp 0,4 - 6KV	Kwh	1,864.44
21	Tấm lợp các loại		
	Giá d- ới đây là giá tôn th- ờng (ch- a dán xốp cách nhiệt); Nếu tôn xốp cách nhiệt cộng thêm 55.000 đồng/m ²		
	- Tôn Hoa Sen		
	Tôn lạnh màu xanh AZ050, khổ 1070mm		
	Độ dày 0,35		103,000
	Độ dày 0,40		116,000
	Độ dày 0,45		130,000
	Tôn lạnh màu xanh AZ100, khổ 1070mm		
	Độ dày 0,35		107,000
	Độ dày 0,40		121,000
	Độ dày 0,45		136,000
	Tôn xốp lạnh màu xanh AZ050 dày 16mm		
	Độ dày 0,35		156,000
	Độ dày 0,40		165,000
	Độ dày 0,45		175,000
	Tôn xốp lạnh màu xanh AZ100 dày 18mm		
	Độ dày 0,35		158,000
	Độ dày 0,40		167,000
	Độ dày 0,45		176,000
	- Tôn mạ kẽm Hòa Phát		
	+ Dày 0.35 mm	m ²	116,000

(1)	(2)	(3)	(4)		
	+ Dày 0.40 mm	m ²	129,000		
	+ Dày 0.45 mm	m ²	139,000		
	+ Dày 0.50 mm	m ²	148,000		
	+ Tấm úp nóc rộng 300 mm	md	61,000		
	- Tôn lợp AUSTNAM liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn POLYESTER, G550				
	+ AD11 - 0,42mm	m ²	176,000		
	+ AD11 - 0,45mm	m ²	180,000		
	+ AD06 - 0,42mm	m ²	177,000		
	+ AD06 - 0,45mm	m ²	180,000		
	+ AD05 - 0,42mm	m ²	174,000		
	+ AD05 - 0,45mm	m ²	177,000		
	- Tôn lợp AUSTNAM liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER, G550				
	+ AC11 - 0,45mm	m ²	185,000		
	+ AC11 - 0,47mm	m ²	189,000		
	+ ATEK 1000 - 0,45mm	m ²	186,000		
	+ ATEK 1000 - 0,47mm	m ²	189,000		
	+ ATEK 1088 - 0,45mm	m ²	181,000		
	+ ATEK 1088 - 0,47mm	m ²	186,000		
	Phụ kiện tấm lợp AUSTNAM:		Độ dày		
	- Các tấm ốp và máng n- ớc		0,42mm	0,45mm	0,47mm
	+ Khổ rộng 300mm	m	52,000	57,000	60,000
	+ Khổ rộng 400mm	m	67,000	72,000	75,000
	+ Khổ rộng 600mm	m	97,000	102,000	105,000
	- Tôn lạnh mạ kẽm khổ 1080 mm Zacs				
	+ Dày 0,30 mm	m ²	73,900		
	+ Dày 0,35 mm	m ²	84,300		
	+ Dày 0,38 mm	m ²	91,200		
	+ Dày 0,45 mm	m ²	107,400		
22	An toàn giao thông: Sản xuất theo QCVN:41:2019/BGTVT				
	Biển phản quang tam giác A700	cái	449,900		
	Biển phản quang tròn D700	cái	Thép mặt biển dày 2mm, 297,800		
	Biển phản quang tam giác A900	cái	khung biển thép hộp 444,300		
	Biển phản quang tròn D900	cái	20x40mm, toàn bộ mạ kẽm, 676,500		
	Biển phản quang tam giác A1300	cái	sản phẩm sử dụng màng phản 577,600		
	Biển phản quang tròn D1300	cái	quang loại IV theo TCVN 7887- 1,130,600		
	Biển phản quang chỉ dẫn S >1m ²	m ²	2018 1,229,700		
	Biển phản quang chỉ dẫn S ≤ 1m ²	m ²	1,246,100		
	Cột đỡ biển báo D90, sơn trắng đỏ	m	Cột mã kẽm dày 3mm 191,500		
	Cột đỡ biển báo D80, sơn trắng đỏ	m	170,500		
	Cột đỡ biển báo D90, sơn trắng đỏ	m	Cột inox dày 3 mm 325,000		
23	Hệ lan tôn sóng: Sản xuất theo QCVN 41:2019/BGTVT				
	Hệ lan tôn sóng (b- ớc cột 2m): bao gồm tấm sóng 2,320x310x3mm ; Cột đỡ hệ lan U160x160x4x1750mm và phụ kiện	m	Sơn trắng đỏ 647,100	Mạ kẽm điện phân 639,700	Mạ kẽm nhúng nóng 728,800

(1)	(2)	(3)	(4)		
	Hộ lan tôn sóng (b- ớc cột 3m):bao gồm tấm sóng 3,320x310x3mm, Cột đỡ hộ lan U160x160x4x1750mm và phụ kiện	m	576,900	512,400	652,900
24	Gạch ốp lát các loại				
	- Gạch ốp lát Đồng Tâm				
	Gạch lát nền Pocolain men mờ 600x600	m ²			181,000
	Gạch lát nền Pocolain mài bóng 600x600	m ²			180,000
	Gạch lát nền Pocolain bóng kính 2 da 600x600	m ²			237,000
	Gạch lát nền Pocolain men mờ 400x400	m ²			177,000
	Gạch lát nền Pocolain men mờ 300x300	m ²			145,000
	Gạch ốp t- ờng Ceramic men bóng 400x800	m ²			242,000
	Gạch ốp t- ờng Ceramic men mờ 300x600	m ²			171,000
	Gạch ốp t- ờng Ceramic men bóng 300x600	m ²			200,000
	Keo dán t- ờng	kg			8,000
	keo dán nền	kg			7,000
	Bột chà ron	kg			16,000
	Ngói bê tông	m ²			155,000
	Ngói tráng men	m ²			201,000
	- Gạch ốp lát Prime				
	Gạch Ceramic 250x250, không mài cạnh	m ²			83,100
	Gạch Ceramic 250x400, không mài cạnh	m ²			80,700
	Gạch Ceramic 300x450, mài cạnh	m ²			109,200
	Gạch Ceramic 300x300, không mài cạnh	m ²			79,900
	Gạch Ceramic 300x300, mài cạnh	m ²			159,700
	Gạch Ceramic 300x600, mài cạnh	m ²			158,100
	Gạch Ceramic 400x400, không mài cạnh	m ²			80,100
	Gạch Ceramic 500x500, không mài cạnh	m ²			87,800
	Gạch Ceramic 500x500, KTS mài cạnh	m ²			97,800
	Gạch Ceramic 600x600, Không mài cạnh	m ²			118,000
	Gạch Ceramic 600x600, KTS mài cạnh	m ²			132,000
	Gạch Ceramic 70x300	viên			16,500
	Gạch Ceramic 90x300	viên			24,500
	- Gạch ốp lát Viglacera				
	+ Gạch lát Ceramic 30x30cm	m ²			140,000
	+ Gạch lát Ceramic 40x40cm	m ²			118,000
	+ Gạch lát Ceramic 50x50cm	m ²			113,000
	+ Gạch lát Granit nhân tạo 60x60cm	m ²			244,000
	+ Gạch ốp Ceramic 30x45cm	m ²			136,000
	+ Gạch ốp Granit nhân tạo 30x60cm	m ²			205,000
	- Ngói màu NAKANO				
	Ngói phẳng				
	+ Ngói lớp chính: KT 484x320mm	viên			15,000
	+ Ngói rìa trái: KT 320x165x95mm	viên			30,000
	+ Ngói rìa phải: KT 320x209x95mm	viên			30,000
	+ Ngói nóc: KT 380x210x86,5mm	viên			35,000
	+ Ngói cuối nóc: KT 380x210x156,5mm	viên			35,000
	+ Ngói cuối mái: KT 380x210x156,5mm	viên			

(1)	(2)	(3)	(4)
	Ngói lợp sóng		14,000
	+ Ngói lớp chính: KT 424x335mm	viên	30,000
	+ Ngói đầu rìa: KT 480x210x178mm	viên	30,000
	+ Ngói rìa : KT 410x210x189mm	viên	30,000
	+ Ngói cuối rìa: KT 350x210x189mm	viên	35,000
	+ Ngói nóc: KT 380x210x100mm	viên	30,000
	+ Ngói cuối nóc: KT 345x210x227mm	viên	35,000
	+ Ngói cuối mái: KT 300x130x45mm	viên	35,000
	Ngói phụ kiện khác		
	+ Chạc 4	viên	60,000
	+ Chạc 3 chữ Y	viên	60,000
	+ Chạc 3 chữ T	viên	60,000
	+ Góc vuông	viên	60,000
25	SƠN TƯỜNG CÁC LOẠI		
	- Sơn VINANO		
	Sơn lót chống kiềm, chống mốc trong nhà Vinano ZY	Lít	92,772
	Sơn lót chống kiềm, chống mốc ngoài trời Vinano ZK	Lít	97,500
	Sơn nội thất Vinano Star	Lít	32,100
	Sơn nội thất cao cấp Vinano Z1	Lít	45,700
	Sơn bán bóng lau chùi ngoại thất Vinano Z5	Lít	103,500
	Bột bả nội thất WIN	kg	8,500
	Bột bả ngoại thất NET	kg	10,700
	- Sơn LUCKY HOUSE		
	SƠN PHỦ NỘI THẤT		
	Sơn phủ nội thất – tiêu chuẩn.	kg	29,300
	Sơn phủ nội thất – tiêu chuẩn.	kg	38,300
	Sơn phủ nội thất - thông dụng.	kg	49,200
	Sơn phủ nội thất - cao cấp láng mịn.	kg	65,400
	Sơn phủ nội thất – cao cấp bóng mờ.	kg	121,200
	SƠN PHỦ NGOẠI THẤT		
	Sơn phủ ngoại thất – tiêu chuẩn.	kg	89,700
	Sơn phủ ngoại thất - bán bóng.	kg	134,900
	Sơn phủ ngoại thất – đặc biệt cao cấp: chống nóng hiệu quả	kg	175,200
	Chất phủ bóng không màu: tự làm sạch bụi bẩn. chống thất	kg	160,400
	Sơn chống thấm đa năng kết hợp với xi măng: Chống thấm ngược các khu tiếp giáp. ban công. xê nô	kg	133,400
	Sơn chống thấm đa năng kết hợp với xi măng: Chống thấm ngược các khu tiếp giáp. ban công. xê nô	kg	164,900
	SƠN ĐÁ NGHỆ THUẬT		
	Sơn Vân Đá: Nội & Ngoại thất	kg	118,800
	Sơn Vân Mây: Nội & Ngoại Thất	kg	89,100
	SƠN LÓT		
	Sơn lót nội thất – tiêu chuẩn.	kg	42,800
	Sơn lót chống kiềm nội thất.	kg	66,800
	Sơn lót chống kiềm nội thất - cao cấp	kg	85,200
	Sơn lót chống kiềm nội & ngoại thất- cao cấp.	kg	89,900
	BỘT BẢ		
	Bột bả nội thất - cao cấp.	kg	7,800

(1)	(2)	(3)	(4)
	Bột bả ngoại thất - cao cấp.	kg	11,100
	- Sơn JUPITER		
	Sơn nội thất		
	Sơn nội thất VINALEXE	lít	16,400
	Sơn nội thất chống nấm mốc FUSA eco	lít	20,500
	Sơn siêu trắng nội thất Jupiter - Agrin	lít	49,100
	Sơn bóng mờ nội thất Jupiter - Agrin	lít	77,700
	Sơn ngoại thất		
	Sơn mịn ngoại thất FUSA	lít	54,000
	Sơn ngoại thất VINALEXE	lít	48,300
	Sơn lót		
	Sơn lót kiềm nội thất Jupiter - Agrin	lít	39,300
	Sơn lót nội thất VINALEXE - Agrin	lít	47,500
	Sơn lót kiềm ngoại thất Jupiter - Agrin	lít	81,800
	Sơn chống thấm		
	Chất chống thấm Jupiter - Agrin CT-11 A	lít	81,000
	Bột bả		
	Bột bả nội thất Jupiter - Agrin - FUSA	kg	4,900
	Bột bả ngoại thất Jupiter - Agrin - FUSA	kg	7,400
	- Sơn VNMAX		
	Bột bả Nội thất cao cấp	kg	6,100
	Bột bả Ngoại thất cao cấp	kg	7,800
	Sơn lót cao cấp nội thất	kg	47,600
	Sơn lót kháng kiềm cao cấp nội thất	kg	63,400
	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	kg	20,900
	Sơn bóng semi nội thất cao cấp	kg	60,300
	Sơn siêu trắng trần cao cấp	kg	54,300
	- Sơn VALENTA		
	Sơn nội thất VALENTA ECO	lít	33,000
	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp VALENTA SUPER WHITE	kg	65,400
	Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY	kg	59,300
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả VALENTA SUPER CLEAN	kg	102,500
	Sơn bóng nội thất VALENTA GLOSS	kg	125,300
	Sơn bóng nội thất cao cấp VALENTA HIGHCLASS	kg	165,200
	Sơn ngoại thất VALENTA ANTI - DUST	kg	59,600
	Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA SUNSHINE	kg	92,500
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING	kg	198,500
	Sơn lót kháng kiềm nội thất VALENTA PRIMER INTERIOR ECO	kg	69,500
	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp VALENTA PRIMER INTERIOR	kg	93,500
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp VALENTA PRIMER EXTERIOR	kg	122,500
	Sơn chống thấm đa năng VALENTA WATERPROOF	kg	102,500
	Sơn chống thấm màu cao cấp VALENTA COLOR WATERPROOFING	kg	129,500

(1)	(2)	(3)	(4)
	PHỦ BÓNG KHÔNG MÀU CLEAR	kg	112,000
	SEALING - BỘT BẢ TRONG NHÀ	kg	8,364
	UNBROKEN - BỘT BẢ NGOÀI NHÀ CAO CẤP	kg	11,045
26	Sơn sắt thép, Sơn vạch kẻ đ- ờng các loại		
	Sơn chống gỉ - Acrylic (sơn cột biển báo...)	kg	48,000
	Sơn dầu, màu - Clor hóa (sơn cột biển báo...)	kg	60,000
	Dung dịch sơn lót AP - 04 (sơn kẻ đ- ờng)	kg	87,000
	Sơn dẻo nhiệt phản quang - trắng	kg	34,000
	Sơn dẻo nhiệt phản quang M249 - màu	kg	38,000
27	Vải địa kỹ thuật các loại		
	vải địa kỹ thuật không dệt 12KN/m	m2	8,999
	vải địa kỹ thuật không dệt 15KN/m	m2	11,220
	vải địa kỹ thuật không dệt 25KN/m	m2	18,240
	vải địa kỹ thuật dệt 200KN/m	m2	25,350
	vải địa kỹ thuật dệt 400KN/m	m2	40,950
28	Dung dịch khoan		
	Bentonite	kg	2,800
29	Phụ gia bê tông và chất chống thấm:		
	Super R7 (Phụ gia bê tông, đóng rắn nhanh 7 ngày)	Lít	26,300
	Super F (Phụ gia bê tông, đóng rắn nhanh 3 ngày)	Lít	31,580
	Sika Viscocrete 3000 (phụ gia siêu dẻo bê tông)	kg	35,400
	Sikament 1R4 (phụ gia dẻo hóa)	kg	25,400
	Latex R114 (Chống thấm tường, senô, toilet, sân thượng)	Lít	71,400
	BestSeal AC400 (Chống thấm siêu đàn hồi dùng senô, toilet, tường)	kg	68,100
	BestSeal AC400M (Chống thấm siêu đàn hồi dùng t- ờng ngoài nhà)	kg	61,600
	BestSeal AC402 (Chống thấm cho hồ nước, tầng hầm)	kg	26,400
	BestSeal AC407 (Chống thấm cho hồ nước, senô, tầng hầm - cao cấp)	kg	33,000
	HardRock- Xám (Hợp chất làm cứng nền, sàn màu xám)	kg	7,392
	HardRock- Xanh (Hợp chất làm cứng nền, sàn màu xanh)	kg	10,560
	BestGrout CE675 (Vữa rút gốc xi măng, không co ngót mác 675 Mpa)	kg	11,440
	Chất lót Standart (Quets lót trước khi khô nóng)	kg	57,200
30	Cửa sổ, cửa đi, vách ngăn dùng thanh nhôm hệ Việt Pháp (màu trắng sứ, nâu sẫm, vân gỗ) độ dày 1,4-1,6 mm (Tùy thuộc từng hệ cửa), kính trắng 5mm Việt Nhật, phụ kiện đồng bộ Việt Pháp		
	- Vách kính cố định	m ²	950,600
	- Cửa sổ mở tr- ợt, phụ kiện khóa bán nguyệt, bánh xe tr- ợt	m ²	1,067,000
	- Cửa sổ mở tr- ợt, phụ kiện khóa sập (khóa âm), bánh xe tr- ợt	m ²	1,164,000
	- Cửa sổ mở quay, phụ kiện bản lề chữ A, thanh cài đơn điểm	m ²	1,358,000
	- Cửa sổ mở quay, phụ kiện bản lề chữ A, thanh chuyển động đa điểm, tay nắm	m ²	1,455,000
	- Cửa sổ mở quay, phụ kiện bản lề cối, mở quay 180 độ, thanh chuyển động đa điểm, tay nắm	m ²	1,455,000

(1)	(2)	(3)	(4)
	- Cửa đi mở quay một cánh, phụ kiện 3 bản lề 3D mở quay, 01 bộ khóa đơn điểm	m ²	1,649,000
	- Cửa đi mở quay 2 cánh, phụ kiện 6 bản lề mở quay, 01 bộ khóa đa điểm	m ²	1,649,000
	- Cửa sổ mở hất <0,5m ² , phụ kiện 2 bản lề, một tay cài đơn điểm	m ²	824,500
	- Cửa sổ mở hất 0,5m ² -0,8m ² , phụ kiện 2 bản lề, một tay cài đơn	m ²	1,115,500
	Giá các loại cửa trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình, nếu sử dụng kính an toàn dày 6,38mm thì cộng thêm 100.000 đ/m ² , kính an toàn dày 8,38mm thì cộng thêm 200.000 đ/m ² ; kính c- ờng lực 8mm thì cộng thêm 230.000đ/m ² ; kính c- ờng lực 10mm thì cộng thêm 270.000đ/m ² .		
31	Sản phẩm nhôm hệ KHANG MINH KM55 (bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện Kinlong, kính trắng 5.0mm, thanh nhôm Khang Minh KM-XF dày 1,0 , 1,1 mm của Công ty CP Nhôm Khang Minh sản xuất		
	Vách kính cố định	m ²	900,000
	Cửa đi mở quay 1 cánh	m ²	1,755,000
	Cửa đi mở quay 2 cánh	m ²	1,890,000
	Cửa đi mở trượt 2 cánh	m ²	1,530,000
	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m ²	1,665,000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m ²	1,845,000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	m ²	1,350,000
	Giá các loại cửa trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình, nếu sử dụng kính an toàn dày 6,38mm thì cộng thêm 100.000 đ/m ² , kính an toàn dày 8,38mm thì cộng thêm 200.000 đ/m ² ; kính c- ờng lực 8mm thì cộng thêm 230.000đ/m ² ; kính c- ờng lực 10mm thì cộng thêm 270.000đ/m ² .		
	CỬA CUỐN – Nhân hiệu S68DOOR		
	Cửa cuốn KM08 dày 0.8-1.0mm màu Ghi (#67)	m ²	1,508,000
	Cửa cuốn KM10 dày 1.0-1.2mm màu Cafe (#63)	m ²	1,679,000
	Cửa cuốn KM12 dày 1.2-1.4mm màu Ghi sáng (#65)	m ²	1,852,000
	Cửa cuốn KM14 dày 1.3-1.5mm màu Cafe (#63)	m ²	2,067,000
	BỘ TÒI: Bao gồm 01 mô tơ, 01 mặt bích, 01 hộp điều khiển, 02 tay điều khiển, 01 nút bấm âm tường, 01 Còi báo động.		
	Bộ tời KM300 - Công nghệ Nhật Bản	Bộ	5,986,000
	Bộ tời KM500 - Công nghệ Nhật Bản	Bộ	6,331,000
	BỘ LƯU ĐIỆN		
	Bộ lưu điện S1000	Bộ	3,015,000
	Bộ lưu điện S2000	Bộ	3,876,000
	Sản phẩm Kính của Công ty CP Thương mại Kính Việt Đức		
	Kính thường trắng trong		
	Kính thường dày 5 mm	m ²	225,000
	Kính thường dày 6 mm	m ²	255,000
	Kính thường dày 8 mm	m ²	320,000
	Kính thường dày 10 mm	m ²	395,000
	Kính thường dày 12 mm	m ²	495,000
	Kính cường lực trắng trong		
	Kính cường lực trắng 5 mm	m ²	270,000
	Kính cường lực trắng 6 mm	m ²	300,000
	Kính cường lực trắng 8 mm	m ²	365,000

(1)	(2)	(3)	(4)		
	Kính cường lực trắng 10 mm	m ²	440,000		
	Kính cường lực trắng 12 mm	m ²	540,000		
	Kính dán an toàn				
	Kính dán an toàn dày 6,38 mm	m ²	273,000		
	Kính dán an toàn dày 8,38 mm mm	m ²	381,000		
	Kính dán an toàn dày 10,38 mm	m ²	544,000		
	Kính dán an toàn dày 12,38 mm	m ²	633,000		
32	Cọc tre các loại				
	Cọc tre L≤2,5m	m	4,200		
	Cọc tre L>2,5m	m	4,000		
33	Hoa sắt cửa sổ				
	Hoa sắt thép hộp mã kẽm, sơn tĩnh điện	m ²	480,000		
	Hoa sắt thép đặc, sơn tĩnh điện	m ²	380,000		
34	Bê tông thương phẩm của Công ty Viết Hải, Trần Châu (nhà máy tại xã Phú Việt, xã Tùng Ảnh và KCN Bắc Cẩm Xuyên)		Đơn giá bê tông đã bao gồm chi phí máy móc phục vụ công tác trộn bê tông tại nhà máy, chi phí vận chuyển tới chân công trình trong phạm vi 12km, ngoài phạm vi 12km thì mỗi Km tăng thêm cộng 3.000đ/km/m ³		
	Bê tông mác 150# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m ³	988,000		
	Bê tông mác 200# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m ³	1,040,250		
	Bê tông mác 250# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m ³	1,102,000		
	Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m ³	1,163,750		
	Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m ³	1,230,250		
	Bê tông mác 400# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m ³	1,301,500		
	Bê tông mác 100# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m ³	931,000		
	Bê tông mác 150# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m ³	969,000		
	Bê tông mác 200# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m ³	1,011,750		
	Bê tông mác 250# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m ³	1,064,000		
	Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m ³	1,125,750		
	Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m ³	1,192,250		
	Bê tông mác 100# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m ³	883,500		
	Bê tông mác 150# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m ³	921,500		
	Bê tông mác 200# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m ³	964,250		
	Bê tông mác 250# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m ³	1,016,500		
	Bê tông mác 300# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m ³	1,073,500		
	Bê tông mác 400# R3 đá 1x2 (độ sụt 16 ±2)	m ³	1,463,000		
	Bê tông mác 450# R3 đá 1x2 (độ sụt 16 ±2)	m ³	1,510,500		
	Bê tông mác 500# R3 đá 1x2 (độ sụt 16 ±2)	m ³	1,581,750		
	Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 18 ±2)	m ³	1,330,000		
	Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 18 ±2)	m ³	1,396,500		
35	Cọc BT ly tâm của Công ty Viết Hải		Cấp tải trọng		
		m	Loại A	PC	228,000
		m		PHC	253,000
	Cọc ly tâm dự ứng lực D300, đoạn 2 đầu bằng	m	Loại B	PC	284,000
		m		PHC	312,000

(1)	(2)	(3)	(4)		
	Cọc ly tâm dự ứng lực D350, đoạn 2 đầu bằng	m	Loại A	PC	274,000
		m		PHC	296,000
		m	Loại B	PC	347,000
		m		PHC	381,000
		m	Loại C	PC	379,000
		m		PHC	418,000
	Cọc ly tâm dự ứng lực D400, đoạn 2 đầu bằng	m	Loại A	PC	333,000
		m		PHC	365,000
		m	Loại B	PC	418,000
		m		PHC	458,000
		m	Loại C	PC	477,000
		m		PHC	519,000
	Cọc ly tâm dự ứng lực D450, đoạn 2 đầu bằng	m	Loại A	PC	407,000
		m		PHC	453,000
	Cọc ly tâm dự ứng lực D500, đoạn 2 đầu bằng	m	Loại A	PC	513,000
		m		PHC	551,000
		m	Loại B	PC	609,000
		m		PHC	672,000
		m	Loại C	PC	701,000
		m		PHC	774,000
	Cọc ly tâm dự ứng lực D600, đoạn 2 đầu bằng	m	Loại A	PC	599,000
		m		PHC	676,000
		m	Loại B	PC	781,000
		m		PHC	863,000
		m	Loại C	PC	966,000
		m		PHC	975,000
	Mũi thép cọc D300 (bao gồm hàn vào cọc)	mũi			135,000
	Mũi thép cọc D350 (bao gồm hàn vào cọc)	mũi			162,000
	Mũi thép cọc D400 (bao gồm hàn vào cọc)	mũi			207,000
	Mũi thép cọc D450 (bao gồm hàn vào cọc)	mũi			261,000
	Mũi thép cọc D500 (bao gồm hàn vào cọc)	mũi			315,000
	Mũi thép cọc D600 (bao gồm hàn vào cọc)	mũi			405,000

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU ĐIỆN TRONG NHÀ THÁNG 1 NĂM 2023

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	2	3	4
1	Thiết bị đèn Roman:		
	Máng siêu mỏng loại 1x0,6 m 20W	cái	119,000
	Máng siêu mỏng loại 1x1,2 m 40W	cái	139,000
	Chấn l- u	cái	60,000
	Tắc te	cái	2,600
	Đèn Downlight âm trần 5-7 W	Bộ	175,000
	Đèn Downlight âm trần 7-9 W	Bộ	179,000
2	Đèn huỳnh quang SINO		
	Loại siêu mỏng kiểu Batten		
	Loại 1x0,6m	Bộ	107,000
	Loại 2x0,6m	Bộ	151,000
	Loại 1x1,2m	Bộ	145,000
	Loại chụp nhựa dạng tròn, Elip		
	Loại 1x0,6m	Bộ	196,000
4	Đèn Led các loại		
	- Đèn Led panel tròn		
	Công suất 9W	bộ	125,000
	Công suất 15W	bộ	156,000
	- Đèn panel vuông		
	Công suất 9W	bộ	129,000
	Công suất 12W	bộ	145,000
	- Đèn tube led		
	Công suất 18W, máng 1200mm	bộ	115,000
	Công suất 20W, máng 1200mm	bộ	125,000
	- Đèn ốp nổi tròn		
	Công suất 12W	bộ	175,000
	Công suất 18W	bộ	225,000
	- Đèn ốp nổi vuông		
	Công suất 12W	bộ	189,000
	Công suất 18W	bộ	245,000
5	Quạt trần, quạt hút các loại		
	Quạt trần 1,4m cả hộp số Điện cơ Hà nội cánh sắt	Bộ	484,000
	Quạt trần 1,4m cả hộp số Điện cơ Hà nội cánh nhôm	Bộ	605,000
	Quạt hút gió 250mm Điện cơ Hà Nội 2 chiều	Bộ	143,000
	Quạt hút gió 300mm Điện cơ Hà Nội 2 chiều	Bộ	171,000
	Quạt hút gió 150mm Roman 2 chiều	Bộ	299,000
	Quạt hút gió 200mm Roman 2 chiều	Bộ	328,000
	Quạt hút gió 250mm Roman 2 chiều	Bộ	361,000
	Quạt trần đảo chiều VinaWind 46W	Bộ	470,000
	Quạt trần 3 cánh	cái	579,000
	Quạt trần đảo chiều	cái	475,000
	Quạt treo t- ờng	cái	418,000
6	Dây điện của Công ty CP cơ điện Trần Phú		
	DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), màu dây (đỏ, xanh, vàng, đen, tiếp địa)		

1	2	3	4
	VCm - Đơn 1x0,75 mm ²	m	2,444
	VCm - Đơn 1x1,0 mm ²	m	3,127
	VCm - Đơn 1x1,5 mm ²	m	4,625
	VCm - Đơn 1x2,5 mm ²	m	7,513
	VCm - Đơn 1x4,0 mm ²	m	11,527
	VCm - Đơn 1x6,0 mm ²	m	17,127
	VCm - Đơn 1x10 mm ²	m	28,509
	DÂY DẸT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
	VCm-D - Dẹt 2x0,75 mm ²	m	5,250
	VCm-D - Dẹt 2x1,0 mm ²	m	6,723
	VCm-D - Dẹt 2x1,5 mm ²	m	9,239
	VCm-D - Dẹt 2x2,5 mm ²	m	15,205
	VCm-D - Dẹt 2x4,0 mm ²	m	22,841
	VCm-D - Dẹt 2x6,0 mm ²	m	33,818
	VCm-D - Dẹt 3x0,75 mm ²	m	7,773
	DÂY TRÒN 2 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
	VCm-T - Tròn 2x0,75 mm ²	m	5,980
	VCm-T - Tròn 2x1,0 mm ²	m	7,732
	VCm-T - Tròn 2x1,5 mm ²	m	10,289
	VCm-T - Tròn 2x2,5 mm ²	m	16,977
	VCm-T - Tròn 2x4,0 mm ²	m	24,955
	VCm-T - Tròn 2x6,0 mm ²	m	36,886
	DÂY TRÒN 3 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
	VCm-T - Tròn 3x0,75 mm ²	m	8,931
	VCm-T - Tròn 3x1,0 mm ²	m	11,564
	VCm-T - Tròn 3x1,5 mm ²	m	15,484
	VCm-T - Tròn 3x2,5 mm ²	m	25,091
	VCm-T - Tròn 3x4,0 mm ²	m	37,949
	VCm-T - Tròn 3x6,0 mm ²	m	56,749
	DÂY TRÒN 4 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
	VCm-T - Tròn 4x0,75 mm ²	m	11,745
	VCm-T - Tròn 4x1,0 mm ²	m	14,582
	VCm-T - Tròn 4x1,5 mm ²	m	20,218
	VCm-T - Tròn 4x2,5 mm ²	m	32,582
	VCm-T - Tròn 4x4,0 mm ²	m	49,687
	VCm-T - Tròn 4x6,0 mm ²	m	73,745
	DÂY DÍNH CÁCH - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
	VCm-DK - Dính cách 2x1,5 mm ²	m	10,036
	VCm-DK - Dính cách 2x2,5 mm ²	m	16,582
	VCm-DK - Dính cách 2x4,0 mm ²	m	24,655
	DÂY XÚP - Cu/PVC ruột đồng, cách điện PVC)		

1	2	3	4
	VCM-X - Xấp 2x0,75 mm ²		4,800
	DÂY ĐƠN 7 SỢI BỌC NHỰA PVC - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)		
	CV - Đơn 1x1,5 mm ²	m	4,531
	CV - Đơn 1x2,5 mm ²	m	7,382
	CV - Đơn 1x4,0 mm ²	m	11,273
	CV - Đơn 1x6,0 mm ²	m	16,785
7	Thiết bị điện dân dụng Vinakip		
	- Công tắc dân dụng		
	Công tắc đơn 6A 250V	cái	4,884
	Công tắc kép 6A 250V	cái	7,689
	Công tắc liền ổ cắm 6A 250V	cái	8,965
	Công tắc quả nhót 6A 250V	cái	3,600
	- Ổ cắm dân dụng		
	Ổ cắm đơn S010 6A 250V	cái	5,830
	Ổ cắm 2 ngả S020 10A 250V	cái	10,098
	Ổ cắm đơn S010 10A 250V	cái	8,349
	Ổ cắm 3 ngả S021 10A 250V	cái	18,500
	Ổ cắm 4 ngả S031 15A 250V	cái	18,800
	- Đầu nối, phích cắm, cầu chì		
	Đầu nối ổ cắm 3 cực ĐN 10A	cái	5,600
	Đầu nối ổ cắm 3N ĐN 6A	cái	12,067
	Phích cắm dẹt 10A	cái	3,600
	Phích cắm 16A K5	cái	5,000
	Cầu chì dân dụng 5A 250V	cái	4,873
	Cầu chì dân dụng 10A 250V	cái	6,435
	- Đui đèn điện		
	Đui đèn kiểu gài 1A	cái	3,058
	Đui đèn kiểu xoáy 4A	cái	4,565
	Đui đèn xoáy kiểu 3 - 150W	cái	5,600
	Đui đèn xoáy treo thân sứ 4A	cái	5,800
	Đui đèn xoáy ốp trần 60W kiểu 2	cái	5,500
	- Bảng điện dân dụng		
	Bảng điện 2BD1-111	cái	28,215
	Bảng điện 2BD5-A22	cái	63,030
	- Aptomat dân dụng		
	Aptomat A63-MT C6, C10, C16, C20 230V	cái	32,900
	Aptomat A63-2MT C6, C10, C16, C20 400V	cái	64,900
	Aptomat A63-3MT C32, C40 400V	cái	103,100
	Aptomat 2PIE B40T 10A, 15A, 20A, 25A, 30A 400V	cái	28,000
	Hộp bảo vệ MCCB B40T	cái	5,060
	- Cầu dao điện dân dụng cực đực		
	Cầu dao để sứ 2P 15A 600V	cái	19,580
	Cầu dao để sứ 2P 20A 600V	cái	27,390
	Cầu dao để sứ 2P 30A 600V	cái	30,580
	Cầu dao để sứ đảo chiều 2P 30A 600V	cái	35,090
	Cầu dao để sứ 2P 60A 600V	cái	66,000
	Cầu dao để sứ đảo chiều 2P 60A 600V	cái	76,560
	Cầu dao để sứ 3P 30A 600V	cái	49,060

Công bố giá vật liệu điện trong nhà Tháng 1 năm 2023

1	2	3	4
	Cầu dao để sứ 3P 60A 600V	cái	99,770
	Cầu dao để sứ đảo chiều 3P 30A 600V	cái	50,490
	Cầu dao để sứ đảo chiều 3P 60A 600V	cái	120,120
	- Cầu dao điện dân dụng cực kẹp		
	Cầu dao để sứ 2P 15A 600V	cái	18,500
	Cầu dao để sứ 2P 20A 600V	cái	26,070
	Cầu dao để sứ 2P 30A 600V	cái	29,040
	Cầu dao để sứ đảo chiều 2P 30A 600	cái	33,330
	Cầu dao để sứ 3P 30A 600V	cái	46,640
	Cầu dao để sứ đảo chiều 3P 30A 600V	cái	47,960
	Cầu dao để sứ 2P 60A 600V	cái	62,700
	Cầu dao để sứ đảo chiều 2P 60A 600V	cái	72,710
	Cầu dao để sứ 3P 60A 600V	cái	94,820
	Cầu dao để sứ đảo chiều 3P 60A 600V	cái	114,070
8	Thiết bị điện Roman		
	Mặt 1/2/3 lỗ - Roman	cái	15,273
	Ổ đơn 3 chấu đa năng + 1 lỗ - Roman	cái	54,545
	Ổ đôi 3 chấu đa năng - Roman	cái	72,727
	Hạt một chiều - Roman	cái	10,455
	Hạt hai chiều - Roman	cái	19,545
	Hạt 20A - Roman	cái	69,091
	Attomat 1 cực 6,10,16,10,25,32,40A-T9	cái	70,909
	Attomat 2 cực 6,10,16,10,25,32,40A-T9	cái	141,818
	Tủ aptomat 6P	cái	132,727
	Tủ aptomat 9P	cái	204,545
	Tủ aptomat 12P	cái	268,182
	Quạt thông gió âm trần sai cánh 15 - Roman	cái	409,091
	Ống luồn tròn PVC phi 16 - Roman (2.92m/cây)	cây	20,000
	Ống luồn tròn PVC phi 20 - Roman (2.92m/cây)	cây	31,818
	Ống luồn tròn PVC phi 25 - Roman (2.92m/cây)	cây	43,636
	Ống luồn tròn PVC phi 32 - Roman (2.92m/cây)	cây	78,182
	Máng đèn gắn tường đôi 1.2m led 2x19w	cái	341,818
	Máng đèn 1.2m đơn led 19w - Roman	cái	198,182
	Máng đèn 0.6m đơn led 10w - Roman	cái	136,364
	Đèn exit	cái	390,909
	Tủ aptomat 2P-4P	Cái	85,000
	Tủ aptomat 6P	Cái	115,000
	Tủ aptomat 9P	Cái	195,000
	Tủ Loại 200x150x110	Cái	110,000
	Tủ Loại 240x180x110	Cái	130,000
	Tủ Loại 330x220x110	Cái	165,000
	Tủ Loại 330x220x110 có khóa	Cái	190,000
9	Hộp nối và hộp phân dây		
	Si nô	Cái	13,500
	Tủ sắt âm t- ờng chứa MCB loại 2-4 cực	Cái	70,000
	Tủ sắt âm t- ờng chứa MCB loại 6 cực	Cái	110,000
	Tủ sắt âm t- ờng chứa MCB loại 9 cực	Cái	180,000
	Tủ sắt âm t- ờng chứa MCB loại 13 cực	Cái	230,000
	Tủ sắt âm t- ờng chứa MCB loại 18 cực	Cái	420,000

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU ĐIỆN NGOÀI NHÀ THÁNG 1 NĂM 2023

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	2	3	4
1	Các loại cột điện bê tông của công ty TNHH Viết Hải		
	Giá các loại cột điện nói trên là giá tại nhà máy, đã bốc lên phương tiện		
	Cột điện ly tâm dự ứng lực		
	Cột điện ly tâm PC.1-7.5-160-2.0	Cột	1,634,000
	Cột điện ly tâm PC.1-7.5-160-3.0	Cột	1,890,500
	Cột điện ly tâm PC.1-7.5-160-5.4	Cột	2,470,000
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-160-2.0	Cột	1,847,750
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-160-2.5	Cột	1,957,000
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-160-3.0	Cột	2,018,750
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-160-4.3	Cột	2,327,500
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-2.0	Cột	2,065,300
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-2.5	Cột	2,118,500
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-3.0	Cột	2,175,500
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-4.3	Cột	2,223,000
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-5.0	Cột	2,669,500
	Cột điện ly tâm PC.1-10-190-3.5	Cột	2,536,500
	Cột điện ly tâm PC.1-10-190-4.3	Cột	2,859,500
	Cột điện ly tâm PC.1-10-190-5.0	Cột	3,315,500
	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-3.5	Cột	3,776,250
	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-4.3	Cột	3,999,500
	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-5.4	Cột	4,170,500
	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-7.2	Cột	4,312,620
	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-9.0	Cột	5,415,475
	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-10	Cột	6,466,460
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-6.5 cột liền	Cột	6,773,500
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-8.5 cột liền	Cột	8,812,960
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-9.2 cột liền	Cột	7,923,000
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-11 cột liền	Cột	9,235,330
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-6.5 cột nổi	Cột	9,158,000
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-8.5 cột nổi	Cột	9,965,500
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-9.2 cột nổi	Cột	10,298,000
	Cột điện ly tâm PC.1-7.5-190-12	Cột	5,781,700
	Cột điện ly tâm PC.1-8.0-190-13	Cột	6,478,050
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-12	Cột	6,545,500
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-13	Cột	6,972,050
	Cột điện ly tâm PC.1-10-190-12	Cột	8,508,200
	Cột điện ly tâm PC.1-10-190-13	Cột	9,453,450
	Cột điện ly tâm không dự ứng lực		
	Cột điện ly tâm NPC.1-7.5-160-2.0	Cột	1,692,900

Công bố giá vật liệu điện ngoài nhà Tháng 1 năm 2023

1	2	3	4
	Cột điện ly tâm NPC.1-7.5-160-3.0	Cột	1,957,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-7.5-160-5.4	Cột	2,565,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-160-2.0	Cột	1,913,300
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-160-2.5	Cột	2,025,400
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-160-3.0	Cột	2,089,050
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-160-4.3	Cột	2,407,300
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-190-2.0	Cột	2,137,500
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-190-2.5	Cột	2,191,650
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-190-3.0	Cột	2,250,550
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-190-4.3	Cột	2,593,500
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-190-5.0	Cột	2,759,750
	Cột điện ly tâm NPC.1-10-190-3.5	Cột	2,622,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-10-190-4.3	Cột	2,955,450
	Cột điện ly tâm NPC.1-10-190-5.0	Cột	3,424,750
	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-3.5	Cột	3,899,750
	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-4.3	Cột	4,129,650
	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-5.4	Cột	4,305,400
	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-7.2	Cột	4,478,300
	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-9.0	Cột	6,301,350
	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-10	Cột	8,151,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-6.5 cột liền	Cột	6,996,750
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-8.5 cột liền	Cột	7,975,250
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-9.2 cột liền	Cột	8,170,950
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-11 cột liền	Cột	9,862,900
	CỘT H		
	Cột điện H - 6.5A	Cột	896,700
	Cột điện H - 6.5B	Cột	1,038,800
	Cột điện H - 6.5C	Cột	1,117,200
	Cột điện H - 7.5A	Cột	1,107,400
	Cột điện H - 7.5B	Cột	1,293,600
	Cột điện H - 7.5C	Cột	1,332,800
	Cột điện H - 8.5A	Cột	1,362,200
	Cột điện H - 8.5B	Cột	1,509,200
	Cột điện H - 8.5C	Cột	1,793,400
2	Các loại cột đèn, cần đèn và phụ kiện của Công ty CP đầu tư và phát triển Điện chiếu sáng MDC TECH		
	Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm. Dn=56mm; Dg =134mm.	Cột	2,798,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3,5mm. Dn=56mm; Dg =134mm.	Cột	3,247,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm. Dn=56mm; Dg =150mm.	Cột	3,520,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3.5mm. Dn=56mm; Dg =150mm.	Cột	4,070,000

Công bố giá vật liệu điện ngoài nhà Tháng 1 năm 2023

1	2	3	4
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3.5mm. Dn=56mm; Dg =161mm.	Cột	4,620,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm. Dn=56mm; Dg =172mm.	Cột	6,050,000
	Cột trang trí		
	Đế gang DC - 05B (M16x340x340x500mm) + Thân nhôm D108 - 3.2m	Cái	3,850,000
	Đế gang DC - 06 (M16 x 260x260mm) + Thân nhôm D108 - 3.2m	Cái	2,640,000
	Đế gang Banian (M16 x 260 x 260mm) + Thân nhôm D108 - 3.2m	Cái	3,025,000
	Đế gang PINE (M16x240x240mm) + Thân nhôm D108 - 3.2m	Cái	2,915,000
	Đế gang NOUVO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D108 - 3.2m	Cái	2,915,000
	Đế gang BAMBOO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D108 - 3.2m	Cái	2,750,000
	Chùm cột trang trí sân vườn		
	Chùm CH 06 - 4/5	Cái	926,000
	Chùm RUBY - 2	Cái	926,000
	Chùm ARLEQUEN - 3/4	Cái	941,000
	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng		
	Cầu đục D300 + Loại LED 7W	Cái	449,000
	Cầu đục D400 + Loại LED 9W	Cái	502,000
	Cầu đục D400 + Loại LED 12W	Cái	523,000
	Cầu trong D300 + Loại LED 7W + Tháp sơn	Cái	543,000
	Cầu trong D400 + Loại LED 9W + Tháp sơn	Cái	564,000
	Cầu trong D400 + Loại LED 12W + Tháp sơn	Cái	585,000
	Cầu sọc D400 + Loại LED 12W	Cái	502,000
	Cầu đục LOTUS D400 + Loại LED 12W	Cái	585,000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố: Hàng lắp ráp trong nước		
	ĐÈN MDC ALPHA công suất 100W	Cái	2,993,000
	ĐÈN MDC ALPHA công suất 150W	Cái	4,156,000
	ĐÈN MDC DRACO công suất 100W	Cái	6,484,000
	ĐÈN MDC DRACO công suất 120W	Cái	7,315,000
	ĐÈN MDC RUBY công suất 90W	Cái	6,318,000
	ĐÈN MDC RUBY công suất 120W	Cái	6,484,000
	ĐÈN MDC ROMA công suất 100W	Cái	6,151,000
	ĐÈN MDC ROMA công suất 120W	Cái	6,318,000
	ĐÈN PHA LED MDC : Hàng lắp ráp trong nước		
	Đèn pha MDC - F04- 200W	Cái	5,434,000
	Đèn pha MDC - F04- 300W	Cái	5,748,000
	Đèn pha MDC - F06 - 200W	Cái	5,152,000
	Đèn Trang trí năng lượng mặt trời		
	Cầu đục D300 + led NLMT 9W/3.2V (Đèn tự động sáng khi trời tối và tắt khi trời sáng)	Bộ	336,000
	Tấm pin NLMT - Mono (Đơn tinh thể) -18V Công suất 60W Solar panel 60/pcs	Bộ	1,064,000

Công bố giá vật liệu điện ngoài nhà Tháng 1 năm 2023

1	2	3	4
	CONTROL 12V/ 100W Lưu điện tối đa: 3.0A Lưu điện sạc tối đa:100W IP67 BATERRY lithium LifePO4 32650 3.2V/40AH	Bộ	2,500,000
	Đèn LED năng lượng mặt trời		
	Tấm pin năng lượng mặt trời -Mono(đơn tinh thể)18V Công suất 100W	Tấm	1,620,000
	CONTROL 12V/120W Lưu điện tối đa 3.0A Lưu sạc điện tối đa: 100-120W IP67 Pin Lithium LifePO4 32650 12V/85AH	Bộ	5,450,000
	Đèn MDC TIGER NLMT-100W	Cái	1,960,000
	Đèn MDC NLMT liền thể 300w	Cái	1,840,000
	Phụ kiện cột		
	Giá đỡ tủ điện	Cái	545,000
	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 (mạ kẽm)	Cái	586,000
	KM cột 05 M16x340x340x500	Cái	353,000
	KM cột M16x240x240x525	Cái	302,000
	KM cột M24x300x300x675	Cái	567,000
3	Dây cáp điện của Công ty CP cơ điện Trần Phú		
	DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), màu dây (đỏ, xanh, vàng, đen, tiếp địa)		
	CÁP ĐƠN - HẠ THỂ (Cu/PVC)		
	Cáp CV-10 mm ²	m	30,600
	Cáp CV-16 mm ²	m	49,800
	Cáp CV-25 mm ²	m	79,200
	Cáp CV-35 mm ²	m	104,700
	Cáp CV-50 mm ²	m	145,500
	Cáp CV-70 mm ²	m	205,100
	Cáp CV-95 mm ²	m	281,500
	Cáp CV-120 mm ²	m	353,500
	Cáp CV-150 mm ²	m	440,700
	Cáp CV-185 mm ²	m	552,700
	CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)		
	Cáp CVV-(1x2,5 mm ²)	m	10,800
	Cáp CVV-(1x4 mm ²)	m	15,800
	Cáp CVV-(1x6 mm ²)	m	22,200
	Cáp CVV-(1x10 mm ²)	m	32,700
	Cáp CVV-(1x16 mm ²)	m	52,500
	Cáp CVV-(1x25 mm ²)	m	84,100
	Cáp CVV-(1x35 mm ²)	m	114,600
	Cáp CVV-(1x50 mm ²)	m	154,700

Công bố giá vật liệu điện ngoài nhà Tháng 1 năm 2023

1	2	3	4
	Cáp CVV-(1x70 mm ²)	m	218,800
	Cáp CVV-(1x95 mm ²)	m	305,600
	Cáp CVV-(1x120 mm ²)	m	384,100
	Cáp CVV-(1x150 mm ²)	m	482,200
	Cáp CVV-(1x185 mm ²)	m	605,100
	CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)		
	Cáp CVV-(2x4 mm ²)	m	31,600
	Cáp CVV-(2x6 mm ²)	m	43,800
	Cáp CVV-(2x10 mm ²)	m	66,600
	Cáp CVV-(2x16 mm ²)	m	113,200
	Cáp CVV-(2x25 mm ²)	m	165,400
	Cáp CVV-(2x35 mm ²)	m	222,000
	Cáp CVV-(2x50 mm ²)	m	300,300
	Cáp CVV-(2x70 mm ²)	m	413,500
	Cáp CVV-(2x95 mm ²)	m	565,900
	Cáp CVV-(2x120 mm ²)	m	739,200
	Cáp CVV-(2x150 mm ²)	m	876,800
	CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)		
	Cáp CVV-(3x4 mm ²)	m	47,000
	Cáp CVV-(3x6 mm ²)	m	65,300
	Cáp CVV-(3x10 mm ²)	m	97,600
	Cáp CVV-(3x16 mm ²)	m	153,200
	Cáp CVV-(3x25 mm ²)	m	239,200
	Cáp CVV-(3x35 mm ²)	m	322,200
	Cáp CVV-(3x50 mm ²)	m	470,100
4	Đèn đường Led hãng Sunning, Nikkon, Philips do Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Gia phân phối		
	Đèn đường Led (bảo hành 5 năm)		

1	2	3	4
	<p>ĐÈN LED CONI-LUX: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và công điều khiển chiếu sáng thông minh. BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 125\text{LM/W}$ Đèn được chứng nhận quản lý chất lượng ISO 9001:2015 Đèn được chứng nhận hợp chuẩn: TCVN 7722-2-3:2007 Đèn được chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015 Đèn được chứng nhận Công bố hiệu suất năng lượng và dán nhãn tiết kiệm năng lượng của Bộ công thương. Đèn có Tên đèn và Logo đúc nổi chính hãng của nhà sản xuất trên mặt đèn. Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện. Đèn có cơ cấu điều chỉnh độ ngả góc chiếu. Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k(trung tính), 5000k-6000K(trắng) Nguồn điện đầu vào: 100-277VAC/ 50Hz. KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 800x353x183MM \Rightarrow 8.4KG (SỬ DỤNG CHO 40W-120W) 900x353x183MM \Rightarrow 9.4KG(SỬ DỤNG CHO 120W-200W) BẢO HÀNH 5 NĂM</p>		
	Đèn LED CONI-LUX 80W. DIM 5 cấp	cái	6,355,000
	Đèn LED CONI-LUX 100W. DIM 5 cấp	cái	6,573,000
	Đèn LED CONI-LUX 120W. DIM 5 cấp	cái	7,466,000
	Đèn LED CONI-LUX 150W. DIM 5 cấp	cái	8,602,000
	Đèn LED CONI-LUX 180W. DIM 5 cấp	cái	9,049,000
	Đèn LED CONI-LUX 200W. DIM 5 cấp	cái	9,319,000

1	2	3	4
	<p>ĐÈN LED ACURA: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh. BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 120\text{LM/W}$ Đèn được chứng nhận quản lý chất lượng ISO 9001:2015 Đèn được chứng nhận hợp chuẩn: TCVN 7722-2-3:2007 Đèn được chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015 Đèn được chứng nhận Công bố hiệu suất năng lượng và dán nhãn tiết kiệm năng lượng của Bộ công thương. Đèn có Tên đèn và Logo đúc nổi chính hãng của nhà sản xuất trên mặt đèn. Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện. Đèn có cơ cấu điều chỉnh độ ngả góc chiếu. Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ chịu va đập IK 08. Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k(trung tính), 5000k-6000K(trắng) Nguồn điện đầu vào: 100-277VAC/ 50Hz. KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 711x301x90MM $\geq 7,3\text{KG}$ (SỬ DỤNG CHO 40W-100W) 790x341x90MM $\geq 9\text{KG}$ (SỬ DỤNG CHO 120W-200W) BẢO HÀNH 5 NĂM</p>		
	Đèn LED ACURA 50W	cái	5,630,000
	Đèn LED ACURA 60W. DIM 5 cấp	cái	5,848,000
	Đèn LED ACURA 80W. DIM 5 cấp	cái	6,314,000
	Đèn LED ACURA 100W. DIM 5 cấp	cái	6,449,000
	Đèn LED ACURA 120W. DIM 5 cấp	cái	7,425,000
	Đèn LED ACURA 150W. DIM 5 cấp	cái	8,100,000
	Đèn LED ACURA 180W. DIM 5 cấp	cái	8,489,000
	Đèn LED ACURA 200W. DIM 5 cấp	cái	8,949,000

Công bố giá vật liệu điện ngoài nhà Tháng 1 năm 2023

1	2	3	4
	<p>ĐÈN LED E-KONA: Hàng lắp ráp trong nước HIỆU: SUNNING CHIP LED PHILIPS; DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và công điều khiển chiếu sáng thông minh. BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 110\text{LM/W}$ Đèn được chứng nhận quản lý chất lượng ISO 9001:2015 Đèn được chứng nhận hợp chuẩn: TCVN 7722-2-3:2007 Đèn được chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015 Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện chuyên dụng ngoài trời. Đèn có cơ cấu điều chỉnh độ ngả góc chiếu. Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ chịu va đập IK 08. Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k (trung tính), 5000k (trắng) Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 110 lumen/W. KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 679x290x127MM, 5,8KG (SỬ DỤNG CHO 40W-100W) 794x330x129MM, 7KG (SỬ DỤNG CHO 120W-200W) BẢO HÀNH 5 NĂM</p>		
	Đèn LED E-KONA 40W	cái	4,596,000
	Đèn LED E-KONA 50W	cái	4,758,000
	Đèn LED E-KONA 60W	cái	5,045,000
	Đèn LED E-KONA 80W. DIM 5 cấp	cái	5,495,000
	Đèn LED E-KONA 100W. DIM 5 cấp	cái	5,952,000
	Đèn LED E-KONA 120W. DIM 5 cấp	cái	6,297,000
	Đèn LED E-KONA 150W. DIM 5 cấp	cái	6,332,000
	Đèn LED E-KONA 180W. DIM 5 cấp	cái	6,521,000
	<p>ĐÈN LED ECO: Hàng lắp ráp trong nước HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 110\text{LM/W}$ Đèn được chứng nhận quản lý chất lượng ISO 9001:2015 Đèn được chứng nhận hợp chuẩn: TCVN 7722-2-3:2007 Đèn được chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015 Đèn được chứng nhận Công bố hiệu suất năng lượng và dán nhãn tiết kiệm năng lượng của Bộ công thương. Đèn có Tên đèn và Logo đúc nổi chính hãng của nhà sản xuất trên mặt đèn. Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện. Đèn có cơ cấu điều chỉnh độ ngả góc chiếu. Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ chịu va đập IK 08. Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k (trung tính), 5000k- 6000K(trắng) KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 650x300x108MM $\geq 5,8\text{KG}$ (SỬ DỤNG CHO 40W-100W) 755x300x108MM $\geq 6,8\text{KG}$ (SỬ DỤNG CHO 120W-200W) BẢO HÀNH 5 NĂM</p>		
	Đèn LED ECO-MINI 40W	cái	3,995,000

Công bố giá vật liệu điện ngoài nhà Tháng 1 năm 2023

1	2	3	4
	Đèn LED ECO-MINI 50W	cái	4,161,000
	Đèn LED ECO-MINI 60W	cái	4,420,000
	Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp	cái	5,113,000
	Đèn LED ECO-MINI 100W DIM 5 cấp	cái	5,299,000
	Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp	cái	5,693,000
	Đèn LED ECO-MAX 150W DIM 5 cấp	cái	6,044,000
	Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp	cái	6,396,000
	<p>ĐÈN LED RAVA: Hàng lắp ráp trong nước HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 110\text{LM/W}$ Đèn được chứng nhận quản lý chất lượng ISO 9001:2015 Đèn được chứng nhận hợp chuẩn: TCVN 7722-2-3:2007 Đèn được chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015 Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện chuyên dụng ngoài trời. Đèn có cơ cấu điều chỉnh độ ngả góc chiếu. Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ chịu va đập IK 08. Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k (trung tính), 5000k-6000K (trắng) KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 700x350x130MM \Rightarrow 6,3KG (SỬ DỤNG CHO 40W-100W) 800x420x130MM \Rightarrow 7.3KG (SỬ DỤNG CHO 120W-180W) BẢO HÀNH 5 NĂM</p>		
	Đèn LED RAVA-MINI 40W		3,995,000
	Đèn LED RAVA-MINI 50W		4,185,000
	Đèn LED RAVA-MINI 60W		4,500,000
	Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp		5,121,000
	Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp		5,310,000
	Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp		5,715,000
	Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp		6,291,000
	Đèn LED RAVA-MAX 180W DIM 5 cấp		6,435,000
	<p>BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT HIỆU: SUNNING ĐÈN LED RAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 110\text{LM/W}$ TẮM SOLA: Polycrystalline (loại đa tinh thể) PIN TÍCH ĐIỆN: LiFe PO4 BỘ ĐIỀU KHIỂN: SMR1012-DCN5 BẢO HÀNH 3 NĂM</p>		
	Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 50W	Bộ	13,500,000
	Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 60W	Bộ	14,400,000
	Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 70W	Bộ	15,300,000
	Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 80W	Bộ	16,200,000
	Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 90W	Bộ	18,000,000
	Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 100W	Bộ	18,900,000
	Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 120W	Bộ	20,700,000

Công bố giá vật liệu điện ngoài nhà Tháng 1 năm 2023

1	2	3	4
	Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 150W	Bộ	22,500,000
	<p>ĐÈN LED VENUS: HIỆU: SUNNING Đèn được chứng nhận quản lý chất lượng ISO 9001:2015 Đèn được chứng nhận hợp chuẩn: TCVN 7722-2-3:2007 Đèn được chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015 Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện. Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ chịu va đập IK 08. Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k (trung tính), 5000k(trắng) CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 110\text{LM/W}$ BẢO HÀNH 5 NĂM</p>		
	Đèn LED VENUS 40W	cái	3,040,000
	Đèn LED VENUS 50W	cái	3,135,000
	Đèn LED VENUS 60W	cái	3,278,000
	Đèn LED VENUS 80W	cái	3,472,000
	Đèn LED VENUS 100W DIMMING 5 cấp	cái	4,005,000
	Đèn LED VENUS 120W DIMMING 5 cấp	cái	4,684,000
	Đèn LED VENUS 150W DIMMING 5 cấp	cái	4,959,000
	Đèn LED VENUS 180W. DIMMING 5 cấp	cai	5,501,000
	<p>ĐÈN LED HG04 HIỆU: SUNNING Đèn được chứng nhận quản lý chất lượng ISO 9001:2015 Đèn được chứng nhận hợp chuẩn: TCVN 7722-2-3:2007 Đèn được chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015 Thân đèn bằng nhôm đúc, sơn tĩnh điện Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED. Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k, 5000k (trắng) Hiệu suất phát quang của bộ đèn $\geq 90\text{ lumen/W}$. CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS/DONE, BẢO HÀNH 3-5 NĂM</p>		
	Đèn LED HG04 50W Tay đèn phi 60		1,665,000
	Đèn LED HG04 80W		2,565,000
	Đèn LED HG04 100W		2,790,000
	Đèn LED HG04 120W		3,330,000
	Đèn LED HG04 150W		3,870,000
	Đèn LED HG04 200W		4,050,000

Công bố giá vật liệu điện ngoài nhà Tháng 1 năm 2023

1	2	3	4
	<p>ĐÈN PHA LED HG636 HIỆU: SUNNING Đèn được chứng nhận quản lý chất lượng ISO 9001:2015 Đèn được chứng nhận hợp chuẩn: TCVN 7722-2-3:2007 Đèn được chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015 Thân đèn bằng thép dập, sơn tĩnh điện chuyên dụng ngoài trời Đèn có cơ cấu điều chỉnh góc chiếu. Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn pha LED. CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS BẢO HÀNH 5 NĂM</p>		
	Đèn PHA LED HG636 200W	cái	4,684,000
	Đèn PHA LED HG636 300W	cái	5,653,000
	Đèn PHA LED HG636 400W	cái	6,299,000
	Đèn PHA LED HG636 500W	cái	6,549,000
	Đèn PHA LED HG636 600W	cái	6,783,000
	<p>ĐÈN PHA LED TIGO: HIỆU: SUNNING Đèn được chứng nhận quản lý chất lượng ISO 9001:2015 Đèn được chứng nhận hợp chuẩn: TCVN 7722-2-3:2007 Đèn được chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015 Thân đèn bằng thép dập, sơn tĩnh điện chuyên dụng ngoài trời Đèn có cơ cấu điều chỉnh góc chiếu. Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn pha LED. CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS BẢO HÀNH 5 NĂM</p>		
	Đèn PHA LED TIGO 180W	cái	6,141,000
	Đèn PHA LED TIGO 240W	cái	6,418,000
	Đèn PHA LED TIGO 300W	cái	6,681,000
	Đèn PHA LED TIGO 360W	cái	7,098,000
	Đèn PHA LED TIGO 400W	cái	7,353,000
	Đèn PHA LED TIGO 480W	cái	7,608,000
	Đèn PHA LED TIGO 500W	cái	7,820,000
	Đèn PHA LED TIGO 600W	cái	8,330,000
	<p>ĐÈN PHA LED MONGO: HIỆU: SUNNING Đèn được chứng nhận quản lý chất lượng ISO 9001:2015 Đèn được chứng nhận hợp chuẩn: TCVN 7722-2-3:2007 Đèn được chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015 Thân đèn bằng thép dập, sơn tĩnh điện chuyên dụng ngoài trời Đèn có cơ cấu điều chỉnh góc chiếu. Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn pha LED. CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS BẢO HÀNH 5 NĂM</p>		
	Đèn PHA LED MONGO 180W	cái	6,991,000
	Đèn PHA LED MONGO 240W	cái	7,268,000
	Đèn PHA LED MONGO 300W	cái	7,531,000

Công bố giá vật liệu điện ngoài nhà Tháng 1 năm 2023

1	2	3	4
	Đèn PHA LED MONGO 360W	cái	7,948,000
	Đèn PHA LED MONGO 400W	cái	8,203,000
	Đèn PHA LED MONGO 480W	cái	8,458,000
	Đèn PHA LED MONGO 500W	cái	8,925,000
	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH TẠI TỦ VÀ LẮP ĐẶT CÔNG CHỜ THÔNG MINH CHO ĐÈN ĐƯỜNG (Giải pháp thông minh một phần để sau này có thể nâng cấp lên thắp thông minh)		
	Bộ đầu nối chân đế LCU 7 dây CD-HG128/7D	Bộ	550,000
	Bộ nắp ngăn trên lưng đèn NC-HG118 "chờ đợi lắp đặt bộ điều khiển thông minh"	Bộ	200,000
	Tủ điện 50A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh tại tủ DCU-HG680/2KC	Bộ	32,000,000
	Tủ điện 60A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh tại tủ DCU-HG680/2KC	Bộ	34,000,000
	Tủ điện 75A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh tại tủ DCU-HG680/4KC	Bộ	37,000,000
	Tủ điện 100A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh tại tủ DCU-HG680/2KC	Bộ	43,000,000
	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH ĐỒNG BỘ		
	Bộ điều khiển thông minh lắp trên lưng đèn LCU-HG275/2.4G	Bộ	3,400,000
	Bộ đầu nối chân đế LCU 7 dây CD-HG128/7D	Bộ	550,000
	Bộ điều khiển thông minh trung tâm MCU-HG980/IOT	Bộ	45,000,000
	Tủ điện 50A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880/4KC	Bộ	38,000,000
	Tủ điện 60A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880/4KC	Bộ	40,000,000
	Tủ điện 75A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880/4KC	Bộ	43,000,000
	Tủ điện 100A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880/4KC	Bộ	49,000,000
	Cột đèn đường các loại (bằng thép)		
	Cột tròn côn, bát giác liền cần		
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3 ly, Đường kính: 56-58/124-130mm	Cột	3,017,500
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3 ly, Đường kính: 56-58/134-140mm	Cột	3,663,500
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3 ly, Đường kính: 56-58/144-150mm	Cột	3,859,000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3 ly, Đường kính: 56-58/144-150mm	Cột	3,961,000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5 ly, 56-58/145-151mm	Cột	4,182,000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3 ly, Đường kính: 56-58/154-160mm	Cột	5,465,500
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5 ly, Đường kính: 56-58/155-161mm	Cột	5,729,000

Công bố giá vật liệu điện ngoài nhà Tháng 1 năm 2023

1	2	3	4
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3 ly, Đường kính: 56-58/164-171mm	Cột	5,882,000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5 ly, Đường kính: 56-58/165-172mm	Cột	6,154,000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5 ly, Đường kính: 56-58/174-182mm	Cột	6,528,000
	Thân cột bát giác, tròn côn D78		
	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm	Cột	2,930,200
	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm	Cột	3,139,500
	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm	Cột	3,412,500
	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm	Cột	4,968,600
	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-4mm	Cột	5,523,700
	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm	Cột	5,814,900
	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm	Cột	5,942,300
	Cột thép bát giác, tròn côn H=11m - D86-4mm	Cột	6,949,000
	Cần đèn		
	Cần đèn CD-B01, cao 2m vưon 1,5m đơn	Cần	1,310,000
	Cần đèn CK-B01, cao 2m vưon 1,5m kép	Cần	1,615,000
	Cần đèn CD-B02, cao 2m vưon 1,5m đơn	Cần	1,231,000
	Cần đèn CK-B02, cao 2m vưon 1,5m kép	Cần	1,528,000
	Cần đèn CD-B03, cao 2m vưon 1,5m đơn	Cần	1,266,000
	Cần đèn CK-B03, cao 2m vưon 1,5m kép	Cần	1,702,000
	Cần đèn CD-B04, cao 2m vưon 1,5m đơn	Cần	1,292,000
	Cần đèn CK-B04, cao 2m vưon 1,5m đơn	Cần	1,446,000
	Cần đèn CD-B05, cao 2m vưon 1,5m đơn	Cần	1,231,000
	Cần đèn CK-B05, cao 2m vưon 1,5m kép	Cần	1,528,000
	Cần đèn CD-B06, cao 2m vưon 1,5m đơn	Cần	934,000
	Cần đèn CK-B06, cao 2m vưon 1,5m kép	Cần	1,266,000
	Cần đẹp hiện đại CD-B07 cao 2m, vưon 1,5m	Cần	1,498,000
	Cần đèn CD-B01, cao 2m vưon 1,5m đơn có thanh thép sơn màu xanh	Cần	1,825,000
	Cần cánh buồm đơn cao 1,5m, vưon 2,5m	Cần	2,595,000
	Cần cánh buồm đôi cao 1,5m, vưon 2,5m	Cần	2,930,000
	Cần cánh buồm ba cao 1,5m, vưon 2,5m	Cần	3,850,000
	Cột đa giác cao 14m dày 4mm (Đường kính: 141/281), bích 450x450x25	Cột	14,806,000
	Cột đa giác cao 17m dày 5mm (Đường kính: 143/315) bích 500x500x25	Cột	21,867,000
	Lọng bán nguyệt	Cái	2,802,000
	lọng 6-8 đèn pha	Cái	2,968,000
	Xà bắt 02 đèn pha	Cái	554,000
	Khung móng M24x1350x8T		3,137,000
	Cột trang trí		
	Cột trang trí hiện đại HG11 + đèn KANI 40W	Bộ	6,966,000
	Cột DC06 đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	3,645,000
	Cột DC07 đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	4,520,000
	Cột DC05B đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	6,512,000
	Cột Pine	Bộ	4,266,000
	NOVO+ Thân nhôm	Bộ	4,707,000
	CỘT SƯ TỬ	Bộ	7,830,000
	Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân gang/nhôm thẳng	Bộ	8,549,000

Công bố giá vật liệu điện ngoài nhà Tháng 1 năm 2023

1	2	3	4
	Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân nhôm hoa văn	Bộ	8,989,000
	Bộ cột trang trí HG 08 đế nhôm thân nhôm hoa văn	Bộ	9,850,000
	Đế gang DP01 lồng chân cột thép	Đế	4,698,000
	Chùm tay cột đèn sân vườn		
	CH02-4	Bộ	1,260,000
	CH02-5	Bộ	1,350,000
	CH04-4	Bộ	1,755,000
	CH04-5	Bộ	2,565,000
	CH06-4	Bộ	990,000
	CH06-5	Bộ	1,305,000
	CH08-4	Bộ	1,125,000
	CH08-5	Bộ	1,332,000
	CH09-1	Bộ	1,607,000
	CH09-2	Bộ	2,310,000
	CH11-4	Bộ	1,890,000
	CH11-5	Bộ	2,205,000
	CH12-4	Bộ	1,926,000
	Đèn lắp cột trang trí		
	Cầu PE trắng đục D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	405,000
	Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	585,000
	Cầu sọc mờ D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	495,000
	Đèn con mắt	Bộ	2,232,000
	Đèn miria	Bộ	1,397,000
	Đèn Tuylip	Bộ	756,000
	Đèn Jupiter (Đế nhựa)	Bộ	1,123,000
	Đèn nữ Hoàng (đứng)	Bộ	2,578,000
	Đèn nữ Hoàng treo	Bộ	2,088,000
	Đèn Mai chiếu thủy	Bộ	720,000
	Đèn Jebi	Bộ	1,037,000
	Đèn Zalda lắp bóng led 12w	Bộ	540,000
	Phụ kiện khác		
	Bảng điện cửa cột	Bộ	150,000
	Khung móng M16x240x240x500	Bộ	310,000
	Khung móng M24x300x300x675	Bộ	520,000
	Tủ điều khiển chiếu sáng		
	Tủ điều khiển chiếu sáng 50A	Bộ	11,980,000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 60A	Bộ	12,911,000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 75A	Bộ	13,937,000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 100A	Bộ	14,915,000
7	Đèn đường Led hãng BELED: Hàng lắp ráp trong nước		

1	2	3	4
	<p>ĐÈN ĐƯỜNG LED LIME BL-STR15 Hiệu: Beled</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đèn được chứng nhận quản lý chất lượng ISO 9001:2015 - Đèn được chứng nhận hợp chuẩn: TCVN 7722-2-3:2007; TCVN 7722-1:2017. - Đèn được chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015 - Đèn được chứng nhận Công bố hiệu suất năng lượng và dán nhãn tiết kiệm năng lượng của Bộ công thương. - Đèn có Tên đèn của nhà sản xuất trên mặt đèn. - Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện. - Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ chịu va đập IK 08. - Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k (trung tính), 5000k (trắng) - Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 110 lumen/W. - Chỉ số hiển thị màu CRI > 70. Cấp cách điện: Class 1/Class 2 - Nhiệt độ môi trường khi vận hành $-10^{\circ}\text{C} < \text{Ta} < 45^{\circ}\text{C}$. - Nhiệt độ bề mặt vỏ bộ đèn (phần kim loại) < 60°C. - Nguồn điện đầu vào: 100-277VAC/ 50Hz. - Cấp bảo vệ của phần quang và gắn linh kiện IP66. - Hệ số công suất tại công suất định mức > 0,95. - Tuổi thọ ở nhiệt độ Ta = $25^{\circ}\text{C} \geq 50.000$ giờ * Chip LED hiệu: Philips Lumileds/ VS/ Osram/ Nichia * Bộ nguồn Driver hiệu: Philips / VS /Inventronics. Có chức năng Dimming(tiết giảm) 5 cấp công suất * Bảo vệ xung áp 10kV-10kA/ 20kv-20kA. * Bảo hành: 5 năm 		
	Đèn đường LED Lime BL-STR15C 100W, dim 5 cấp công suất.	Bộ	5,333,000
	Đèn đường LED Lime BL-STR15C 120W, dim 5 cấp công suất.	Bộ	5,728,000
	Đèn đường LED Lime BL-STR15D 150W, dim 5 cấp công suất.	Bộ	7,071,000
	Đèn đường LED Lime BL-STR15D 180W, dim 5 cấp công suất.	Bộ	7,782,000

Công bố giá vật liệu điện ngoài nhà Tháng 1 năm 2023

1	2	3	4
	<p>ĐÈN ĐƯỜNG LED HAZEL BL - STR08 Hiệu: Beled - Đèn được chứng nhận quản lý chất lượng ISO 9001:2015 - Đèn được chứng nhận hợp chuẩn: TCVN 7722-2-3:2007; TCVN 7722-1:2017. - Đèn được chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015 - Đèn được chứng nhận Công bố hiệu suất năng lượng và dán nhãn tiết kiệm năng lượng của Bộ công thương. - Đèn có Tên đèn của nhà sản xuất trên mặt đèn. - Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện. - Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ chịu va đập IK 08. - Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k (trung tính), 5000k (trắng) - Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 130 lumen/W. - Chỉ số hiển thị màu CRI > 70. Cấp cách điện: Class 1/Class 2 - Nhiệt độ môi trường khi vận hành $-10^{\circ}\text{C} < \text{Ta} < 45^{\circ}\text{C}$. - Nhiệt độ bề mặt vỏ bộ đèn (phần kim loại) < 60°C. - Nguồn điện đầu vào: 100-277VAC/ 50Hz. - Cấp bảo vệ của phần quang và ngăn linh kiện IP66. - Hệ số công suất tại công suất định mức > 0,95. - Tuổi thọ ở nhiệt độ $\text{Ta} = 25^{\circ}\text{C} \geq 50.000$ giờ * Chip LED hiệu: Philips Lumileds/ VS/ Osram/ Nichia * Bộ nguồn Driver hiệu: Philips / VS /Inventronics. Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất, công điều khiển để lắp đặt thiết bị chiếu sáng thông minh. * Bảo vệ xung áp 10kV-10kA/ 20kv-20kA. * Bảo hành: 5 năm</p>		
	Đèn đường LED Hazel BL-STR08A 100W, dim 5 cấp công suất.	Bộ	6,982,000
	Đèn đường LED Hazel BL-STR08A 120W, dim 5 cấp công suất.	Bộ	7,663,000
	Đèn đường LED Hazel BL-STR08B 150W, dim 5 cấp công suất.	Bộ	7,865,000
	Đèn đường LED Hazel BL-STR08B 160W, dim 5 cấp công suất.	Bộ	9,072,000
8	Đèn đường Led, cột đèn, đèn trang trí... do Công ty thiết bị xây dựng và chiếu sáng đô thị Tấn Phát sản xuất và phân phối		
	<p>SẢN PHẨM ĐÈN LED ĐƯỜNG PHỐ, ĐÈN PHA (Chip LED Seoul, Osram, Philips ; Driver Philips, Inventronics Dim 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K- 6500K, chống sét 10kV-25kV*, bảo hành 5 năm)</p>		
	Đèn LED Alleys 20-30W DIM	Bộ	2,052,000
	Đèn LED Alleys 40W DIM	Bộ	2,268,000
	Đèn LED Alleys 60W DIM	Bộ	2,340,000
	ĐÈN LED Shark 75W-90W DIM	Bộ	5,112,000
	ĐÈN LED Shark 120W DIM	Bộ	5,904,000
	ĐÈN LED Shark 150 DIM	Bộ	6,897,600
	ĐÈN LED Spark 80W-100W DIM	Bộ	5,364,000
	ĐÈN LED Spark 120W DIM	Bộ	5,940,000
	ĐÈN LED Gempo 40-60W DIM	Bộ	4,032,000
	ĐÈN LED Gempo 75W DIM	Bộ	5,004,000
	ĐÈN LED Gempo 100W DIM	Bộ	5,148,000

Công bố giá vật liệu điện ngoài nhà Tháng 1 năm 2023

1	2	3	4
	ĐÈN LED Gempo 120W DIM	Bộ	5,940,000
	ĐÈN LED Gempo 150W DIM	Bộ	6,861,600
	ĐÈN LED Cosmos 75-80W DIM	Bộ	4,032,000
	ĐÈN LED Cosmos 100W DIM	Bộ	4,176,000
	ĐÈN LED Cosmos 120W DIM	Bộ	5,004,000
	ĐÈN LED Cosmos 150W DIM	Bộ	5,076,000
	ĐÈN LED Liber 75-80W DIM	Bộ	3,636,000
	ĐÈN LED Liber 100W DIM	Bộ	4,464,000
	ĐÈN LED Liber 120W DIM	Bộ	4,680,000
	ĐÈN LED Liber 150W DIM	Bộ	4,824,000
	Đèn LED NOVA 75W DIM	Bộ	5,112,000
	Đèn LED NOVA 100W DIM	Bộ	5,328,000
	Đèn LED NOVA 120W DIM	Bộ	5,796,000
	Đèn LED NOVA 150W DIM	Bộ	6,228,000
	Đèn LED NOVA 200W DIM	Bộ	7,056,000
	Đèn LED Corn 50W	Bộ	2,268,000
	Đèn LED Corn 100W	Bộ	3,024,000
	Đèn LED Corn 150W	Bộ	4,320,000
	Đèn LED Corn 200W	Bộ	5,112,000
	Đèn LED Highbay 100W	Bộ	1,656,000
	Đèn LED Highbay 150W	Bộ	2,016,000
	Đèn LED Highbay 200W	Bộ	2,412,000
	Đèn LED Highbay 250W	Bộ	2,592,000
	Đèn Pha LED Floodlight 200W DIM	Bộ	3,808,000
	Đèn Pha LED Floodlight 250W DIM	Bộ	4,012,000
	Đèn Pha LED Floodlight 300W DIM	Bộ	4,284,000
	Đèn Pha LED Floodlight 400W DIM	Bộ	4,930,000
	Đèn Pha LED Festi 200W DIM	Bộ	4,352,000
	Đèn Pha LED Festi 300W DIM	Bộ	5,644,000
	Đèn Pha LED Festi 400W DIM	Bộ	6,426,000
	SẢN PHẨM CỘT THÉP		
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 6m -3mm	Cột	2,746,800
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 7m -3mm	Cột	3,201,240
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 8m-3mm	Cột	3,833,500
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 9m- 3,5mm	Cột	4,862,600
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 10m - 4mm	Cột	6,166,400
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 11m - 4mm	Cột	6,912,600
	Cột thép bát giác, tròn côn 6m, F78 -3mm	Cột	3,017,040
	Cột thép bát giác, tròn côn 7m, F78 -3mm	Cột	3,510,000
	Cột thép bát giác, tròn côn 8m, F78 -3mm	Cột	3,871,000
	Cột thép bát giác, tròn côn 8m, F78 -3,5mm	Cột	4,485,000
	Cột thép bát giác, tròn côn 9m, F78 -3,5mm	Cột	5,120,500
	Cột thép bát giác, tròn côn 10m, F78 -3,5mm	Cột	5,896,000
	Cột thép bát giác, tròn côn 10m, F78 -4mm	Cột	6,391,000
	Cột thép bát giác, tròn côn 11m, F78 -4mm	Cột	6,882,000
	Cần đèn CD-B01 cao 2m vưon 1,5m	Cái	1,266,000
	Cần đèn CD-B02 cao 2m vưon 1,5m	Cái	1,087,000
	Cần đèn CD-B03 cao 2m vưon 1,5m	Cái	1,270,000

Công bố giá vật liệu điện ngoài nhà Tháng 1 năm 2023

1	2	3	4
	Cần đèn CD-B04 cao 2m vưon 1,5m	Cái	1,283,000
	Cần đèn CD-B05 cao 2m vưon 1,5m	Cái	1,283,000
	Cần đèn CD-B06 cao 2m vưon 1,5m	Cái	773,000
	Cần đèn CK-B01 cao 2m vưon 1,5m	Cái	1,571,000
	Cần đèn CK-B02 cao 2m vưon 1,5m	Cái	1,494,000
	Cần đèn CK-B03 cao 2m vưon 1,5m	Cái	1,731,000
	Cần đèn CK-B04 cao 2m vưon 1,5m	Cái	1,649,000
	Cần đèn CK-B05 cao 2m vưon 1,5m	Cái	1,649,000
	Cần đèn CK-B06 cao 2m vưon 1,5m	Cái	1,186,000
	Lọng bắt pha trên cột thép không viền- 8 cạnh	bộ	3,274,000
	Xà bắt pha	Cái	579,500
	Khung móng M16x240x240x525	Cái	289,750
	Khung móng M16x340x340x500	Cột	337,250
	Khung móng M24x300x300x675	Cột	532,000
	Khung móng cột đa giác M24x1375x8	Cột	2,926,000
	SẢN PHẨM CỘT ĐÈN TRANG TRÍ		
	Cột DC 06 đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	3,509,000
	Cột DC 07 đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	4,321,000
	Cột DC 05B đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	6,198,000
	Cột Pine đế gang + thân nhôm	Cột	3,972,000
	Cột Nouvo + thân nhôm	Cột	4,278,000
	Chùm CH02-4	Bộ	1,187,000
	Chùm CH02-5	Bộ	1,310,000
	Chùm CH04-4	Bộ	1,615,000
	Chùm CH04-5	Bộ	2,357,000
	Chùm CH06-4	Bộ	960,000
	Chùm CH06-5	Bộ	1,222,000
	Chùm CH07-4	Bộ	1,768,000
	Chùm CH07-5	Bộ	2,030,000
	Chùm CH08-4	Bộ	1,091,000
	Chùm CH08-5	Bộ	1,353,000
	Chùm CH09-1	Bộ	1,528,000
	Chùm CH09-2	Bộ	2,226,000
	Chùm CH11-4	Bộ	1,833,000
	Chùm CH11-5	Bộ	2,121,000
	Chùm CH12-4 (lắp trên cột Nouvo)	Bộ	1,833,000
	Chùm Ruby-2	Bộ	960,000
9	Đèn đường SLIGHTING: Hàng lắp ráp trong nước		

1	2	3	4
	<p>Loại SLIGHTING SL7B</p> <ul style="list-style-type: none"> + Bộ đèn được sản xuất và lắp ráp tại Việt Nam có chứng nhận: ISO 9001:2015; ISO 14001:2015, chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn, phù hợp quy chuẩn do Tổng Cục Đo Lường Chất Lượng Việt Nam cấp. + Đèn được chứng nhận hợp chuẩn: TCVN 7722-2-3:2007 + Đầu đèn D49/D60mm có cơ cấu điều chỉnh độ ngả góc chiếu của đèn để phù hợp với nhiều loại đường, các vị trí đường giao cắt và các loại cần đèn khác nhau. + Thân đèn nguyên khối bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện Polyester epoxy chuyên dụng ngoài trời. + Đèn có logo và tên đèn đúc nổi chính hãng nhà sản xuất. + Đèn có chứng nhận kiểu dáng công nghiệp do Cục sở hữu trí tuệ cấp. + Đèn có dữ liệu đường cong phân bố ánh sáng IES và được tích hợp trong phần mềm thiết kế chuyên dụng. + Đèn có chứng nhận dán tem năng lượng của Bộ Công Thương + Đèn được thiết kế thêm vị trí để gắn thiết bị điều khiển thông minh đến từng điểm đèn. + Bộ phận quang học bằng thấu kính chuyên dụng; góc chiếu bán rộng $\geq 135^\circ$ + Đèn có kính bảo vệ bằng thủy tinh trong suốt cường lực, an toàn, chịu nhiệt cao. 		
	<ul style="list-style-type: none"> + Zoăng đèn dạng hơi đàn hồi bằng silicon tổng hợp, chịu nhiệt, chống lão hóa, bền theo thời gian. + Đèn sử dụng công nghệ Module LED SMD siêu sáng (High Power), + Bộ nguồn (driver) dimming tối đa 6 cấp công suất và có cổng/dây để chờ nâng cấp thành đèn thông minh trong tương lai. + Linh kiện Module LED, Driver, chống sét nhập chính hãng từ các hãng uy tín + Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 130 lumen/W + Nhiệt độ màu (3000K-6500K) $\pm 3\%$; Chỉ số hiển thị màu $Ra \geq 70-80$ + Nhiệt độ môi trường vận hành của đèn: -40°C đến 55°C, Nhiệt độ bề mặt vỏ đèn $< 60^\circ\text{C}$ + Điện áp đầu vào: 100-265VAC/50-60 Hz + Độ kín khối quang học $\geq \text{IP66}$; Chỉ số IK (Độ chịu va đập) $\geq \text{IK08}$; cấp bảo vệ: Cấp 1. + Bảo vệ xung áp Max 20Kv/10KA + Tuổi thọ của bộ đèn $\geq 100.000\text{h}$ ở nhiệt độ $T_a=25^\circ\text{C}$ + Kích thước: 600x260x110 mm dùng cho 100-120W; 820x385x115 mm (tính cả cần) + Bảo hành: 5 năm 		
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7B 100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 130 Lm/W); chip Lumileds/Citizen	Bộ	7,326,000
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7B 120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 130 Lm/W); chip Lumileds/Citizen	Bộ	7,648,000

1	2	3	4
	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7B 150W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 130 Lm/W); chip Lumileds/Citizen	Bộ	8,641,000
	<p>Loại SLIGHTING SL2</p> <ul style="list-style-type: none"> + Bộ đèn được sản xuất và lắp ráp tại Việt Nam có chứng nhận: ISO 9001:2015; ISO 14001:2015, chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn, phù hợp quy chuẩn do Tổng Cục Đo Lường Chất Lượng Việt Nam cấp. + Đèn được chứng nhận hợp chuẩn: TCVN 7722-2-3:2007 + Đầu đèn D49/D60mm có cơ cấu điều chỉnh độ ngả góc chiếu của đèn để phù hợp với nhiều loại đường, các vị trí đường giao cắt và các loại cần đèn khác nhau. + Thân đèn nguyên khối bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện Polyester epoxy chuyên dụng ngoài trời. + Đèn có chứng nhận dán tem năng lượng của Bộ Công Thương + Đèn được thiết kế thêm vị trí để gắn thiết bị điều khiển thông minh đến từng điểm đèn. + Bộ phận quang học bằng thấu kính chuyên dụng; góc chiếu bán rộng $\geq 135^\circ$ + Đèn có kính bảo vệ bằng thủy tinh trong suốt cường lực, an toàn, chịu nhiệt cao. + Zoăng đèn dạng hơi đàn hồi bằng silicon tổng hợp, chịu nhiệt, chống lão hóa, bền theo thời gian. 		
	<ul style="list-style-type: none"> + Đèn sử dụng công nghệ Module LED SMD siêu sáng (High Power), trên mỗi module LED thể hiện đầy đủ các thông số cơ bản (Điện áp DC, dòng điện và công suất cho phép sử dụng), có in mã vạch, mã sản phẩm, nhãn hiệu, xuất xứ rõ ràng. + Bộ nguồn (driver) dimming tối đa 6 cấp công suất và có công/dây để chờ nâng cấp thành đèn thông minh trong tương lai. + Linh kiện Module LED, Driver, chống sét nhập chính hãng từ các hãng uy tín + Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 130 lumen/W + Nhiệt độ màu (3000K-6500K) $\pm 3\%$; Chỉ số hiển thị màu $Ra \geq 70-80$ + Nhiệt độ môi trường vận hành của đèn: -40°C đến 55°C + Nhiệt độ bề mặt vỏ đèn $< 60^\circ\text{C}$ + Điện áp đầu vào: 100-265VAC/50-60 Hz + Độ kín khối quang học $\geq IP66$; Chỉ số IK (Độ chịu va đập) $\geq IK08$; Bảo vệ xung áp Max 20Kv/10KA; Cấp bảo vệ: cấp 1 + Tuổi thọ của bộ đèn $\geq 100.000\text{h}$ ở nhiệt độ $Ta=25^\circ\text{C}$ + Kích thước: 598x242x135 mm dùng cho 100w; 643x272x135 dùng cho 120-150W(tính cả cần) + Bảo hành: 5 năm 		
	Đèn LED EDANA Modun SMD Slighting SL2 100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 130 Lm/W); chip Lumileds/Citizen	Bộ	6,871,000
	Đèn LED EDANA Modun SMD Slighting SL2 120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 130 Lm/W) ; chip Lumileds/Citizen	Bộ	7,517,000

1	2	3	4
	Đèn LED EDANA Modun SMD Slighting SL2 150W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 130 Lm/W) ; chip Lumileds/Citizen	Bộ	8,008,000
	<p>Loại SLIGHTING SL22</p> <ul style="list-style-type: none"> + Bộ đèn được sản xuất và lắp ráp tại Việt Nam có chứng nhận: ISO 9001:2015; ISO 14001:2015, chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn, phù hợp quy chuẩn do Tổng Cục Đo Lường Chất Lượng Việt Nam cấp. + Đèn được chứng nhận hợp chuẩn: TCVN 7722-2-3:2007 + Đầu đèn D49/D60mm có cơ cấu điều chỉnh độ ngả góc chiếu của đèn để phù hợp với nhiều loại đường, các vị trí đường giao cắt và các loại cần đèn khác nhau. + Thân đèn nguyên khối bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện Polyester epoxy chuyên dụng ngoài trời. + Đèn có logo và tên đèn đúc nổi chính hãng nhà sản xuất. + Đèn có chứng nhận dán tem năng lượng của Bộ Công Thương + Đèn được thiết kế thêm vị trí để gắn thiết bị điều khiển thông minh đến từng điểm đèn. + Bộ phận quang học bằng thấu kính chuyên dụng; góc chiếu bán rộng $\geq 135^\circ$ + Đèn có kính bảo vệ bằng thủy tinh trong suốt cường lực, an toàn, chịu nhiệt cao. + Zoăng đèn dạng hơi đàn hồi bằng silicon tổng hợp, chịu nhiệt, chống lão hóa, bền theo thời gian. 		
	<ul style="list-style-type: none"> + Đèn sử dụng công nghệ Module LED SMD siêu sáng (High Power), trên mỗi module LED thể hiện đầy đủ các thông số cơ bản (Điện áp DC, dòng điện và công suất cho phép sử dụng), có in mã vạch, mã sản phẩm, nhãn hiệu, xuất xứ rõ ràng. + Bộ nguồn (driver) dimming tối đa 6 cấp công suất và có cổng/dây để chờ nâng cấp thành đèn thông minh trong tương lai. + Linh kiện Module LED, Driver, chống sét nhập chính hãng từ các hãng uy tín + Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 130 lumen/W + Nhiệt độ màu (3000K-6500K) $\pm 3\%$; Chỉ số hiển thị màu $Ra \geq 70-80$ + Nhiệt độ môi trường vận hành của đèn: -40°C đến 55°C + Nhiệt độ bề mặt vỏ đèn $< 60^\circ\text{C}$ + Điện áp đầu vào: 100-265VAC/50-60 Hz + Độ kín khối quang học $\geq IP66$; Chỉ số IK (Độ chịu va đập) $\geq IK08$; Bảo vệ xung áp Max 20Kv/10KA; Cấp bảo vệ: cấp 1 + Tuổi thọ của bộ đèn $\geq 100.000\text{h}$ ở nhiệt độ $T_a=25^\circ\text{C}$ + Kích thước: 612x304x95 mm dùng cho 100w; 701x304x95 dùng cho 120-150W(tính cả cần) + Bảo hành: 5 năm 		
	Đèn LED FLORENCE Modun SMD Slighting SL22 100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 130 Lm/W); chip Lumileds/Citizen	Bộ	5,254,000
	Đèn LED FLORENCE Modun SMD Slighting SL22 120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 130 Lm/W); chip Lumileds/Citizen	Bộ	6,281,000

Công bố giá vật liệu điện ngoài nhà Tháng 1 năm 2023

1	2	3	4
	Đèn LED FLORENCE Modun SMD Slighting SL22 150W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 130 Lm/W) ; chip Lumileds/Citizen	Bộ	6,597,000
	Đèn LED NANCY Modun SMD Slighting SL17 100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W)	Bộ	5,560,000
	Đèn LED NANCY Modun SMD Slighting SL17 120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W)	Bộ	6,600,000
	Đèn LED NANCY Modun SMD Slighting SL17 150W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W)	Bộ	6,920,000
	Đèn đường LED SL12 50W, chipled COB phillips Inside 3030: 50W*1, Driver: Dibne 50W*1-32VDC, trọng lượng: 1500g, kích thước lỗ đèn D 48	Bộ	1,480,000
	Đèn đường LED SL12 50W, chipled COB phillips Inside 3030: 50W*2, Driver: Dibne 50W*2-32VDC, trọng lượng: 3000g, kích thước lỗ đèn D 60	Bộ	2,480,000
10	Đèn tín hiệu giao thông do Công ty cổ phần công nghệ và tư vấn Anco sản xuất và phân phối		
	Đèn tín hiệu giao thông mũi tên màu xanh LED 1xD300 - TCVN/IP65	Bộ	4,600,000
	Đèn tín hiệu giao thông 3 màu hình tròn (đỏ, vàng, xanh) LED 3xD300-TCVN/IP65	Bộ	8,196,000
	Đèn tín hiệu giao thông 3 màu hình mũi tên (đỏ, vàng, xanh) LED 3xD300 - TCVN/IP65	Bộ	8,196,000
	Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi LED 1xD300 - TCVN/IP65	Bộ	7,025,000
	Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi LED D400 (kích thước 440x440mm) - TCVN/IP65	Bộ	11,636,000
	Đèn tín hiệu giao thông cho người đi bộ LED 1xD300 - TCVN/IP65	Bộ	5,600,000
	Đèn tín hiệu giao thông cho người đi bộ LED 2xD200 - TCVN/IP65	Bộ	6,022,000
	Đèn tín hiệu giao thông chữ thập màu đỏ LED 1xD300 - TCVN/IP65	Bộ	6,040,000
	Đèn tín hiệu giao mũi tên màu xanh dành cho xe 02 bánh LED D400 (kích thước 440x440mm) - TCVN/IP65	Bộ	7,200,000
	Đèn tín hiệu cảnh báo giao thông nháy vàng LED 1xD300 sử dụng điện năng lượng mặt trời.	Bộ	5,440,000
	Đèn tín hiệu cảnh báo giao thông "CHÚ Ý QUAN SÁT" LED, kích thước 1200x400x90mm sử dụng điện NLMT.	Bộ	9,600,000
	Đèn tín hiệu cảnh báo giao thông "ĐI CHẬM - SLOW" LED D400 (kích thước 440x440mm) sử dụng điện NLMT.	Bộ	7,200,000
	Tấm pin NLMT hiệu suất cao, công suất 50wp	tấm	1,520,000
	Tấm pin NLMT hiệu suất cao, công suất 100wp	tấm	3,200,000
	Tấm pin NLMT hiệu suất cao, công suất 150wp	tấm	4,160,000
	Giá đỡ tấm pin NLMT loại 50wp	Bộ	420,000
	Giá đỡ tấm pin NLMT loại 100wp	Bộ	810,000
	Giá đỡ tấm pin NLMT loại 150wp	Bộ	900,000
	Giá đỡ tấm pin NLMT loại 200wp	Bộ	1,620,000
	Giá đỡ tấm pin NLMT loại 300wp	Bộ	1,620,000
	Tủ điều khiển đèn cảnh báo giao thông sử dụng điện từ tấm Panel năng lượng mặt trời.	tủ	12,800,000
	Module cấp nguồn dự phòng cho đèn tín hiệu ATLS-S3	Bộ	10,800,000
	Module thời gian thực vệ tinh RealTime-SAT	Bộ	3,200,000

Công bố giá vật liệu điện ngoài nhà Tháng 1 năm 2023

1	2	3	4
	Module truyền thông không dây RF-Sig	Bộ	5,600,000
	Module kết nối trung tâm ATS-13	Bộ	14,400,000
	Trụ đỡ tủ điều khiển	cái	1,200,000
	Lều bắt đèn bộ ba 3xD300	cái	280,000
	Lều bắt đèn đơn D300, D400	cái	216,000
	Ắc quy dung lượng 200AH – chuyên dụng cho viễn thông và năng lượng mặt trời	cái	6,000,000
	Ắc quy dung lượng 150AH – chuyên dụng cho viễn thông và năng lượng mặt trời	cái	4,640,000
	Ắc quy dung lượng 100AH – chuyên dụng cho viễn thông và năng lượng mặt trời	cái	3,360,000
	Cột thép tín hiệu giao thông mạ kẽm nhúng nóng cao 2.5m	cái	1,650,000
	Cột thép tín hiệu giao thông mạ kẽm nhúng nóng cao 2.9m	cái	1,900,000
11	Sản phẩm Đèn LED và Cột điện chiếu sáng của Công ty TNHH Đầu Tư SX&TM Hoàng Minh (HOMICO)		
	Đèn Đường LED HMSMD-02: Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips, Meanwell, chống sét 10/25kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm.		
	Đèn LED HM SMD02 60W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	6,800,000
	Đèn LED HM SMD02 80W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	7,120,000
	Đèn LED HM SMD02 100W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	7,840,000
	Đèn LED HM SMD02 120W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	8,640,000
	Đèn LED HM SMD02 150W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	10,320,000
	Đèn Đường LED HMSMD-02 GLASS: Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips, Meanwell, chống sét 10/25kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm.		
	Đèn LED HM SMD02 60W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	6,640,000
	Đèn LED HM SMD02 80W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	6,880,000
	Đèn LED HM SMD02 100W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	7,680,000
	Đèn LED HM SMD02 120W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	8,400,000
	Đèn LED HM SMD02 150W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	9,600,000
	Đèn LED HM SMD02 200W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	10,160,000
	Đèn Đường LED HMSMD-36: Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối chiếu sáng thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm.		
	Đèn LED HM SMD36 60W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	6,480,000
	Đèn LED HM SMD36 80W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	6,800,000
	Đèn LED HM SMD36 100W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	7,360,000
	Đèn LED HM SMD36 120W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	8,160,000
	Đèn LED HM SMD36 150W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	9,040,000
	Đèn LED HM SMD36 200W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	9,680,000
	Đèn Đường LED HMSMD-45: Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.		
	Đèn LED HM SMD45 60W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	5,200,000

Công bố giá vật liệu điện ngoài nhà Tháng 1 năm 2023

1	2	3	4
	Đèn LED HM SMD45 80W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	5,600,000
	Đèn LED HM SMD45 100W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	6,000,000
	Đèn LED HM SMD45 120W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	6,480,000
	Đèn LED HM SMD45 150W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	6,800,000
	Đèn LED HM SMD45 200W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	7,600,000
	Cột và cần đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng		
	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m, D78- dày 3mm	Cột	3,096,000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m, D78- dày 3mm	Cột	3,708,000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m, D78- dày 3.5mm	Cột	4,440,000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m, D78- dày 4mm	Cột	5,656,000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m, D78- dày 4mm	Cột	6,048,000
	Cần đèn đơn CD01 cao 2m. Vươn 1.5m	Cái	1,160,000
	Cần đèn đơn CD04 cao 2m. Vươn 1.5m	Cái	1,416,000
	Cần đèn kép CK05 cao 2m. Vươn 1.5m	Cái	1,600,000
	Cần đèn kép CK04 cao 2m. Vươn 1.5m	Cái	1,880,000
	Cần cánh bướm Đơn lắp 1 đèn cao 1,64m, vươn 2,1m	Cái	3,321,000
	Cần cánh bướm Đơn lắp 2 đèn cao 1,64m, vươn 2,5m	Cái	3,557,000
	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cột	17,208,000
	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cột	21,564,000
	Lọng bán nguyệt bắt ≤4 đèn	Bộ	2,160,000
	Lọng tròn bắt ≤8 đèn	Bộ	3,449,000
	Cột trang trí hiện đại/cổ điển - đế gang/ nhôm lắp bóng LED trang trí		
	Cột trang trí hiện đại HMTT C01 - cao 3,0m L1Φ114mm, L2Φ76mm	Cột	3,480,000
	Cột trang trí hiện đại HMTT C02 - cao 3,5m L1Φ141mm, L2Φ89mm	Cột	4,208,000
	Đầu đèn trang trí hiện đại HMTT LED 01 - 35/50W	Bộ	3,984,000
	Đầu đèn trang trí hiện đại HMTT LED 02 - 35/50W	Bộ	4,520,000
	Cột đế gang thân gang DC-05B cao 3.7m + chòm, cầu và led búp 12/15W	Cột	7,480,000
	Cột đế gang thân gang DC-06 cao 3.7m + chòm, cầu và led búp 12/15W	Cột	4,880,000
	Cột đế gang thân nhôm Nuovo cao 3.7m + chòm, cầu và led búp 12/15W	Cột	7,008,000
	Cột đế gang thân gang Banian cao 3.2m + chòm, cầu và led búp 12/15W	Cột	5,120,000
	Phụ kiện chiếu sáng		
	Tủ điện ĐKCS Kt 1000x600x350mm Aptomat tổng Chint vn ≤100A	Bộ	10,913,000
	Tủ điện ĐKCS Kt 1200x600x350mm Aptomat tổng Chint vn ≤100A	Bộ	12,600,000
	Tủ 6 công tơ Kt:1200x700x450mm (công tơ điện lực cấp).	Bộ	13,920,000
	Tủ 9 công tơ Kt:1200x700x450mm (công tơ điện lực cấp).	Bộ	15,675,000
	Tủ 12 công tơ Kt:1200x700x450mm (công tơ điện lực cấp).	Bộ	17,138,000
12	Đèn chiếu sáng Thiên Minh, tiêu chuẩn Châu Âu, tiết kiệm năng lượng, tiêu chuẩn ISO 9001:2015		

1	2	3	4
	<p>Bộ đèn đường SUNLITE LED hiệu EUROGROUP - THIÊN MINH (sử dụng chip LED + Driver + Chống sét hiệu: PHILIPS - Sản xuất tại Châu Âu) - Đèn có tính năng dimming và công kết nối điều khiển thông minh. Đèn được chứng nhận quản lý chất lượng IS 9001:2015. Đèn được chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015. Đèn được chứng nhận Hợp chuẩn 2020-2023. Đèn được chứng nhận Hợp chuẩn TCVN 7722-1.2017. Đèn được chứng nhận Hợp chuẩn TCVN 7722-2-3.2019. Đèn được chứng nhận công bố hiệu suất năng lượng và dán nhãn tiết kiệm năng lượng của Bộ công thương. Đèn có Logo và tên đèn đúc nổi chính hãng nhà sản xuất. Thân đèn bằng nhôm đúc nguyên khối có nhiều cánh tản nhiệt, giúp module LED tản nhiệt trực tiếp trên toàn bộ thân đèn, bề mặt sơn tĩnh điện Polyester epoxy chuyên dụng ngoài trời chịu tia UV và yếu tố thời tiết khắc nghiệt. Đầu đèn có cơ cấu điều chỉnh độ ngả từ -30° đến +30° để điều chỉnh góc chiếu phù hợp nhiều loại đường, vị trí đường giao cắt và các loại cần đèn. Kính đèn bằng thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ va đập IK08-09. Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000K (trắng tự nhiên), hoặc 4500-6500K. Điện áp đầu vào: 85~305VAC/ 50Hz.</p>		
	<p>Bộ đèn đường SUNLITE-I 60W, IP 66, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang > 130lm/W, Quang thông của bộ đèn > 7.800 lm</p>		6,312,000
	<p>Bộ đèn đường SUNLITE-I 70W, IP 66, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang > 130lm/W, Quang thông của bộ đèn > 9.100 lm</p>	Bộ	6,864,000
	<p>Bộ đèn đường SUNLITE-I 80W, IP 66, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang > 130lm/W, Quang thông của bộ đèn > 10.400 lm</p>	Bộ	7,432,000
	<p>Bộ đèn đường SUNLITE-I 90W, IP 66, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang > 130lm/W, Quang thông của bộ đèn > 11.700 lm</p>	Bộ	8,024,000
	<p>Bộ đèn đường SUNLITE-I 100W, IP 66, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang > 130lm/W, Quang thông của bộ đèn > 13.000 lm</p>	Bộ	9,496,000
	<p>Bộ đèn đường SUNLITE-II 110W, IP 66, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang > 130lm/W, Quang thông của bộ đèn > 14.300 lm</p>	Bộ	10,216,000
	<p>Bộ đèn đường SUNLITE-II 120W, IP 66, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang > 130lm/W, Quang thông của bộ đèn > 15.600 lm</p>	Bộ	10,600,000
	<p>Bộ đèn đường SUNLITE-II 130W, IP 66, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang > 130lm/W, Quang thông của bộ đèn > 16.900 lm</p>	Bộ	11,480,000
	<p>Bộ đèn đường SUNLITE-II 140W, IP 66, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang > 130lm/W, Quang thông của bộ đèn > 18.200 lm</p>	Bộ	12,880,000
	<p>Bộ đèn đường SUNLITE-II 150W, IP 66, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang > 130lm/W, Quang thông của bộ đèn > 19.500 lm</p>	Bộ	13,400,000
	<p>Bộ đèn đường SUNLITE-II 160W, IP 66, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang > 130lm/W, Quang thông của bộ đèn > 20.800 lm</p>	Bộ	13,648,000
	<p>Bộ đèn đường SUNLITE-II 180W, IP 66, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang > 130lm/W, Quang thông của bộ đèn > 23.400 lm</p>	Bộ	13,960,000

1	2	3	4
	<p>Bộ đèn đường CARENT IP67 LED hiệu EUROGROUP - THIÊN MINH (sử dụng chip LED + Driver + Chống sét hiệu: PHILIPS - Sản xuất tại Châu Âu) - Đèn có tính năng dimming và cổng kết nối điều khiển thông minh.</p> <p>Đèn được chứng nhận quản lý chất lượng IS 9001:2015. Đèn được chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015. Đèn được chứng nhận Hợp chuẩn 2020-2023. Đèn được chứng nhận Hợp chuẩn TCVN 7722-1.2017. Đèn được chứng nhận Hợp chuẩn TCVN 7722-2-3.2019. Đèn được chứng nhận công bố hiệu suất năng lượng và dán nhãn tiết kiệm năng lượng của Bộ công thương. Đèn có Logo và tên đèn đúc nổi chính hãng nhà sản xuất. Thân đèn bằng nhôm đúc nguyên khối có nhiều cánh tản nhiệt, giúp module LED tản nhiệt trực tiếp trên toàn bộ thân đèn, bề mặt sơn tĩnh điện Polyester epoxy chuyên dụng ngoài trời chịu tia UV và yếu tố thời tiết khắc nghiệt. Đầu đèn có cơ cấu điều chỉnh độ ngả từ -30° đến +30° để điều chỉnh góc chiếu phù hợp nhiều loại đường, vị trí đường giao cắt và các loại cần đèn. Kính đèn bằng thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ va đập IK08-09. Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000K (trắng tự nhiên), hoặc 4500-6500K. Điện áp đầu vào: 85~305VAC/ 50Hz.</p>		
	Carent IP67 LED 60W dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang >130lm/W, tuổi thọ 100.000h	Bộ	6,940,000
	Carent IP67 LED 70W dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang >130lm/W, tuổi thọ 100.000h	Bộ	7,392,000
	Carent IP67 LED 80W dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang >130lm/W, tuổi thọ 100.000h	Bộ	7,672,000
	Carent IP67 LED 90W dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang >130lm/W, tuổi thọ 100.000h	Bộ	8,024,000
	Carent IP67 LED 100W dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang >130lm/W, tuổi thọ 100.000h	Bộ	9,200,000
	Carent IP67 LED 120W dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang >130lm/W, tuổi thọ 100.000h	Bộ	10,064,000
	Carent IP67 LED 150W dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang >130lm/W, tuổi thọ 100.000h	Bộ	11,760,000
	Carent IP67 LED 200W dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang >130lm/W, tuổi thọ 100.000h	Bộ	13,952,000

1	2	3	4
	<p>Bộ đèn pha MISUN LED hiệu EUROGROUP - THIÊN MINH (sử dụng Module LED hiệu LUMILED + Driver + Chống sét hiệu: OSRAM) - Đèn có tính năng dimming và cổng kết nối điều khiển thông minh. Đèn được chứng nhận quản lý chất lượng IS 9001:2015. Đèn được chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015. Đèn được chứng nhận Hợp chuẩn 2020-2023. Đèn được chứng nhận Hợp chuẩn TCVN 7722-1.2017. Đèn được chứng nhận Hợp chuẩn TCVN 7722-2-3.2019. Đèn được chứng nhận công bố hiệu suất năng lượng và dán nhãn tiết kiệm năng lượng của Bộ công thương. Thân đèn bằng nhôm có gân chịu lực tích hợp nhiều cánh tản nhiệt bề mặt sơn tĩnh điện Polyester epoxy chuyên dụng ngoài trời chịu tia UV và yếu tố thời tiết khắc nghiệt. Kính đèn bằng thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ va đập IK08-09. Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000K (trắng tự nhiên), hoặc 4500÷6500K. Điện áp đầu vào: 85~305VAC/ 50Hz.</p>		
	<p>Bộ đèn pha MISUN LED 200W, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 145lm/W, tuổi thọ 100.000h.</p>	Bộ	15,760,000
	<p>Bộ đèn pha MISUN LED 250W, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 145lm/W, tuổi thọ 100.000h.</p>	Bộ	17,280,000
	<p>Bộ đèn pha MISUN LED 300W, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 145lm/W, tuổi thọ 100.000h.</p>	Bộ	18,560,000
	<p>Bộ đèn pha MISUN LED 350W, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 145lm/W, tuổi thọ 100.000h.</p>	Bộ	19,760,000
	<p>Bộ đèn pha MISUN LED 400W, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 145lm/W, tuổi thọ 100.000h.</p>	Bộ	21,440,000
	<p>Bộ đèn trang trí LED SMD hiệu EUROGROUP - THIÊN MINH (sử dụng Module LED hiệu LUMILED + Driver + Chống sét hiệu: OSRAM) - Đèn có tính năng dimming và cổng kết nối điều khiển thông minh. Đèn được chứng nhận quản lý chất lượng IS 9001:2015. Đèn được chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015. Đèn được chứng nhận Hợp chuẩn 2020-2023. Đèn được chứng nhận Hợp chuẩn TCVN 7722-1.2017. Đèn được chứng nhận Hợp chuẩn TCVN 7722-2-3.2019. Kính đèn bằng thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ va đập IK08-09. Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000K (trắng tự nhiên), hoặc 4500÷6500K. Điện áp đầu vào: 85~305VAC/ 50Hz.</p>		
	<p>Bộ đèn trang trí NICELUX LED 30W, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 110lm/W, tuổi thọ 100.000h.</p>	Bộ	7,744,000
	<p>Bộ đèn trang trí NICELUX LED 40W, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 110lm/W, tuổi thọ 100.000h.</p>	Bộ	7,968,000
	<p>Bộ đèn trang trí NICELUX LED 44W, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 110lm/W, tuổi thọ 100.000h.</p>	Bộ	8,216,000
	<p>Bộ đèn trang trí VISTAR LED 30W, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 110lm/W, tuổi thọ 100.000h.</p>	Bộ	7,744,000
	<p>Bộ đèn trang trí VISTAR LED 40W, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 110lm/W, tuổi thọ 100.000h.</p>	Bộ	7,968,000

Công bố giá vật liệu điện ngoài nhà Tháng 1 năm 2023

1	2	3	4
	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 44W, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 110lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ	8,216,000
	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 50W, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 110lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ	8,664,000
	Bộ đèn trang trí SANTIC LED 30W, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 110lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ	6,520,000
	Bộ đèn trang trí SANTIC LED 40W, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 110lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ	6,960,000
	Bộ đèn trang trí SANTIC LED 44W, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 110lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ	7,304,000
	Bộ đèn trang trí SANTIC LED 50W, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 110lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ	7,696,000
	Bộ đèn trang trí SANTIC LED 100W, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 110lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ	10,000,000
	Bộ điều khiển thông minh tại đèn & Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS hiệu EUROGROUP - THIÊN MINH		
	Bộ điều khiển thông minh tại đèn IDIM-TM (UDC)	Bộ	2,880,000
	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 30A	Tủ	52,000,000
	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 50A	Tủ	57,600,000
	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 100A	Tủ	65,600,000
	Bộ đèn LED đầu trụ RILEX hiệu EUROGROUP - THIÊN MINH		
	Bộ đèn LED đầu trụ RILEX 3-5W 220V	Bộ	2,112,000
	Bộ điều khiển thông minh tại đèn IDIM-TM (UDC)	Bộ	2,880,000
	Hộp đấu nối kín nước MTC-3S (kèm ELCB 10A Korea)	Bộ	1,560,000
	Hộp đấu nối kín nước MTC-B2	Bộ	496,000
	Hộp đấu nối kín nước MTC-B2	Bộ	558,000
13	Đèn và thiết bị chiếu sáng do Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc sản xuất và lắp ráp		
	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam, Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc)		
	Đèn Led đường phố EPSILON-100W	Cái	3,122,000
	Đèn Led đường phố IOTA-100W	Cái	3,062,000
	Đèn Led đường phố IOTA-100W, DIM	Cái	3,428,000
	Đèn Led đường phố IOTA-120W	Cái	3,585,000
	Đèn Led đường phố IOTA-150W	Cái	3,929,000
	Đèn Led đường phố IOTA-150W, DIM	Cái	4,485,000
	Đèn Led đường phố IOTA-180W, DIM	Cái	3,783,000
	Đèn Led đường phố KAPPA-40W	Cái	857,000
	Đèn Led đường phố KAPPA-50W	Cái	964,000
	Đèn Led đường phố KAPPA-60W	Cái	1,442,000
	Đèn Led đường phố KAPPA-75W	Cái	1,463,000
	Đèn Led đường phố KAPPA-90W	Cái	1,515,000

Công bố giá vật liệu điện ngoài nhà Tháng 1 năm 2023

1	2	3	4
	Đèn Led đường phố KAPPA-99W	Cái	1,547,000
	Đèn Led đường phố KAPPA-100W	Cái	1,560,000
	Đèn Led đường phố KAPPA-100W, DIM	Cái	4,128,000
	Đèn Led đường phố KAPPA-120W	Cái	1,839,000
	Đèn Led đường phố KAPPA-120W, DIM	Cái	4,285,000
	Đèn Led đường phố KAPPA-125W, DIM	Cái	2,127,000
	Đèn Led đường phố KAPPA-150W	Cái	4,365,000
	Đèn Led đường phố KAPPA-150W, DIM	Cái	2,127,000
	Đèn Led đường phố KAPPA-160W, DIM	Cái	5,947,000
	Đèn Led đường phố KAPPA-200W, DIM	Cái	7,467,000
	Đèn Led đường phố LAMDA-100W	Cái	4,792,000
	Đèn Led đường phố MUY-100W	Cái	4,128,000
	Đèn Led đường phố PI-50W	Cái	1,726,000
	Đèn Led đường phố PI-70W	Cái	1,881,000
	Đèn Led đường phố PI-75W	Cái	1,980,000
	Đèn Led đường phố PI-90W	Cái	2,016,000
	Đèn Led đường phố PI-100W	Cái	2,068,000
	Đèn Led đường phố PI-100W, DIM	Cái	2,456,000
	Đèn Led đường phố PI-110W	Cái	2,531,000
	Đèn Led đường phố PI-110W, DIM	Cái	2,573,000
	Đèn Led đường phố PI-120W	Cái	2,635,000
	Đèn Led đường phố PI-120W, DIM	Cái	3,095,000
	Đèn Led đường phố PI-150W	Cái	3,074,000
	Đèn Led đường phố PI-150W, DIM	Cái	3,535,000
	Đèn Led đường phố PI-160W, DIM	Cái	3,607,000
	Đèn Led đường phố PI-180W, DIM	Cái	3,679,000
	Đèn Led đường phố PI-200W, DIM	Cái	3,783,000
	Đèn Led đường phố PI-250W	Cái	7,790,000
	Đèn Led đường phố PI-250W, DIM	Cái	5,941,000
	Đèn Led đường phố PHI-150W, DIM	Cái	4,767,000
	Đèn Led đường phố CHI-80W, DIM	Cái	3,867,000
	Đèn Led đường phố CHI-100W	Cái	4,023,000
	Đèn Led đường phố CHI-120W, DIM	Cái	6,698,000
	Đèn Led đường phố CHI-150W, DIM	Cái	7,487,000
	Đèn Led đường phố CHI-180W, DIM	Cái	7,866,000
	Đèn Led đường phố UPSILON-150W, DIM	Cái	5,691,000
	Đèn Led đường phố AVHY-CT150	Cái	3,895,000
	Đèn pha LED chiếu sáng đường phố, quảng trường, cầu cảng (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam, Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc)		
	Đèn Led đường phố MB02-200W	Cái	2,183,000
	Đèn Led đường phố MB02-300W	Cái	3,605,000
	Đèn Led đường phố MB02- 400W	Cái	3,948,000
	Đèn Led đường phố MB02-500W	Cái	5,696,000

1	2	3	4
	Đèn Led đường phố MB02-600W	Cái	7,554,000
	Cần đèn lắp vào thân cột thép D78: Chất liệu: Thép SS400, cần vươn=1000mm-1500mm-2000mm-2500mm, chiều cao cần =2000mm-2500mm/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/xuất xứ Việt Nam.		
	MB01-D	Cái	1,123,000
	MB01-K	Cái	1,548,000
	MB02-D	Cái	933,000
	MB02-K	Cái	1,300,000
	MB06-D	Cái	665,000
	MB06-K	Cái	984,000
	MB03-D	Cái	1,048,000
	MB03-K	Cái	1,648,000
	MB04-D	Cái	1,337,000
	MB04-K	Cái	1,569,000
	MB12-D (cần cánh buồm đơn)	Cái	1,930,000
	MB12-K (cần cánh buồm kép)	Cái	3,492,000
	Cột đèn chiếu sáng - Liên cần đơn: vươn 1.2m-1,5m, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc /xuất xứ Việt Nam).		
	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	2,500,000
	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	2,898,000
	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	3,262,000
	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	3,328,000
	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	4,156,000
	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	3,858,000
	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	4,736,000
	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	4,405,000
	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	5,034,000
	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	5,365,000
	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	6,044,000
	Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	7,256,000
	Cột đèn chiếu sáng rời cần - D78: Thân cột thép chiếu sáng - D78, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc /xuất xứ Việt Nam.		
	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	2,201,000
	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	2,955,000
	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	3,437,000
	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	4,454,000
	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	4,513,000
	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	5,043,000
	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	5,821,000
	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	6,401,000
	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	6,569,000
	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	7,389,000
	Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	8,904,000

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU CẤP, THOÁT NƯỚC THÁNG 1 NĂM 2023

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)	
1	2	3	4	
1	ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN HÃNG POLYGON, TIỀN PHONG, HOA SEN			
	Ống uPVC		Chủng loại	
	Φ 21	m	DN 21 x 1,0 - PN 6 - Thoát	5,400
		m	DN 21 x 1,5 - PN 12,5 - C1	7,100
		m	DN 21 x 1,6 - PN 16 - C2	8,600
		m	DN 21 x 2,4 - PN 25 - C3	10,200
	Φ 27	m	DN 27 x 1,0 PN 6 - Thoát	6,600
		m	DN 27 x 1,6 PN 12,5 - C1	9,800
		m	DN 27 x 2,0 PN 16 - C2	10,900
		m	DN 27 x 3,0 PN 25 - C3	15,400
	Φ 34	m	DN 34 x 1,0 - PN 6 - Thoát	8,600
		m	DN 34 x 1,7 - PN 10 - C1	12,400
		m	DN 34 x 2,0 - PN 12,5 - C2	15,100
		m	DN 34 x 2,6 - PN 16 - C3	17,300
	Φ 42	m	DN 42 x 1,2 - PN 5 - Thoát	12,800
		m	DN 42 x 1,5 - PN 6 - C0	14,500
		m	DN 42 x 1,7 - PN 8 - C1	16,900
		m	DN 42 x 2,0 - PN 10 - C2	19,300
		m	DN 42 x 2,5 - PN 12,5 - C3	22,600
	Φ 48	m	DN 48 x 1,4 - PN 5 - Thoát	15,100
		m	DN 48 x 1,6 - PN 6 - C0	17,600
		m	DN 48 x 1,9 - PN8 - C1	20,100
		m	DN 48 x 2,3 - PN10 - C2	23,300
		m	DN 48 x 2,9 - PN12,5 - C3	28,200
	Φ 60	m	DN 60 x 1,4 - PN5 - Thoát	19,500
		m	DN 60 x 1,9 - PN6 - C1	28,500
		m	DN 60 x 2,3 - PN8 - C2	33,300
		m	DN 60 x 2,9 - PN10 - C3	40,200
	Φ 75	m	DN 75 x 1,5 - PN 4 - Thoát	27,500
		m	DN 75 x 1,9 - PN5 - C0	32,100
		m	DN 75 x 2,3 - PN 6 - C1	36,300
		m	DN 75 x 2,9 - PN 8 - C2	47,400
		m	DN 75 x 3,6 - PN 10 - C3	58,500
		m	DN 75 x 4,5 - PN 12,5 - C4	73,800
	Φ 90	m	DN 90 x 1,5 - PN 3 - Thoát	33,500
		m	DN 90 x 1,8 - PN 4 - C0	38,400
		m	DN 90 x 2,2 - PN 5 - C1	44,800
		m	DN 90 x 2,8 - PN 6 - C2	51,900
		m	DN 90 x 3,5 - PN 8 - C3	68,100
		m	DN 90 x 4,3 - PN 10 - C4	84,500
		m	DN 90 x 5,4 - PN 12,5 - C5	104,800
	Φ 110	m	DN 110 x 1,8 - PN4 - Thoát	50,600
		m	DN 110 x 2,2 - PN5 - C0	57,300
		m	DN 110 x 2,7 - PN 6 - C1	66,700

Công bố giá VL cấp thoát nước Tháng 1 năm 2023

1	2	3	4	
		m	DN 110 x 3,4 - PN 8 - C2	76,000
		m	DN 110 x 4,2 - PN 10 - C3	106,500
		m	DN 110 x 5,3 - PN 12,5 - C4	127,500
		m	DN 110 x 6,6 - PN 16 - C5	157,400
	Ống nhựa HDPE P80		PN	Dày (mm)
	D20	m	12.5	2
	D20	m	16	2.3
	D25	m	10	2
	D25	m	12.5	2.3
	D25	m	16	3
	D32	m	8	2
	D32	m	10	2.4
	D32	m	12.5	3
	D32	m	16	3.6
	D40	m	6	2
	D40	m	8	2.4
	D40	m	10	3
	D40	m	12.5	3.7
	D40	m	16	4.5
	D50	m	6	2.4
	D50	m	8	3
	D50	m	10	3.7
	D50	m	12.5	4.6
	D50	m	16	5.6
	D63	m	6	3
	D63	m	8	3.8
	D63	m	10	4.7
	D63	m	12.5	5.8
	D63	m	16	7.1
	D75	m	6	3.6
	D75	m	8	4.5
	D75	m	10	5.6
	D75	m	12.5	6.8
	D75	m	16	8.4
	D90	m	6	4.3
	D90	m	8	5.4
	D90	m	10	6.7
	D90	m	12.5	8.2
	D90	m	16	10.1
	D110	m	6	5.3
	D110	m	8	6.6
	D110	m	10	8.1
	D110	m	12.5	10
	D110	m	16	12.3
	Ống nhựa HDPE P100		PN	Dày (mm)
	D20	m	16	2,0
	D20	m	20	2,3
	D25	m	12.5	2,0
	D25	m	16	2,3

Công bố giá VL cấp thoát nước Tháng 1 năm 2023

1	2	3	4		
	D25	m	20	3,0	12,492
	D32	m	10	2,0	11,996
	D32	m	12.5	2,4	14,643
	D32	m	16	3,0	17,124
	D32	m	20	3,6	20,599
	D40	m	8	2,0	15,139
	D40	m	10	2,4	18,283
	D40	m	12.5	3,0	22,088
	D40	m	16	3,7	26,556
	D40	m	20	4,5	31,519
	D50	m	8	2,4	23,494
	D50	m	10	3,0	28,044
	D50	m	12.5	3,7	33,753
	D50	m	16	4,6	41,198
	D50	m	20	5,6	48,726
	D63	m	8	3,0	36,483
	D63	m	10	3,8	44,838
	D63	m	12.5	4,7	54,352
	D63	m	16	5,8	64,776
	D63	m	20	7,1	77,598
	D75	m	8	3,6	51,870
	D75	m	10	4,5	63,948
	D75	m	12.5	5,6	77,102
	D75	m	16	6,8	91,993
	D75	m	20	8,4	109,862
	D90	m	8	4,3	81,900
	D90	m	10	5,4	90,752
	D90	m	12.5	6,7	109,696
	D90	m	16	8,2	131,702
	D90	m	20	10,1	157,678
	D110	m	6	4,2	88,518
	D110	m	8	5,3	109,944
	D110	m	10	6,6	137,493
	D110	m	12.5	8,1	164,296
	D110	m	16	10,0	198,380
	D110	m	20	12,3	238,751
	Phụ Kiện Nối Thẳng Ống Nước HDPE PN 80 – PN 100		Áp suất (PN)	Quy cách	
				(Ø)	
		cái	16	20	15,640
		cái	16	25	23,501
		cái	16	32	30,444
		cái	16	40	45,247
		cái	16	50	58,863
		cái	16	63	77,531
		cái	10	75	123,949
		cái	10	90	216,535
		cái	16	25-20	23,335
		cái	16	32-20	32,284
		cái	16	32-25	32,869
	Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Nối Thẳng Phun				

Công bố giá VL cấp thoát nước Tháng 1 năm 2023

1	2	3	4		
	Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Nối Giảm Phun (Nối Chuyển Bậc Phun)	cái	16	40-20	33,789
		cái	16	40-25	35,295
		cái	16	40-32	40,145
		cái	16	50 – 25	41,316
		cái	16	50 – 32	42,404
		cái	16	50-40	53,193
		cái	16	63-20	56,204
		cái	16	63-25	66,575
		cái	16	63-40	73,516
		cái	16	63-50	74,436
		cái	10	75-50	120,436
		cái	10	75-63	140,509
		cái	10	90-63	160,916
		cái	10	90-75	216,785
		Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Bích Phun (Đầu Nối Bằng Bích)	cái	10	40
	cái		10	50	18,484
	cái		10; 16	63	41,149
	cái		10; 16	75	65,236
	cái		10; 16	90	97,855
	cái		10; 16	110	130,221
	Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Đầu Bịt Phun	cái	16	20	7,945
		cái	16	25	9,200
		cái	16	32	15,640
		cái	16	40	27,349
		cái	16	50	39,225
		cái	16	63	58,796
		cái	10	75	88,905
		cái	10	90	141,095
	Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Đầu Nối Chuyển Bậc Phun Dán	cái	10	40-32-25- 20	4,099
		cái	10	90-63-50- 32-20	7,360
		cái	10	90-75-63	29,021
		cái	10	125-110- 90	76,444
		cái	10	160-140- 125	119,349
cái		10	200-180- 160	162,673	
	cái	16	20 x 1/2"	11,040	
	cái	16	20 x 3/4"	11,040	
	cái	16	25 x 1/2"	12,796	
	cái	16	25 x 3/4"	12,796	
	cái	16	25 x 1"	12,796	
	cái	16	32 x 3/4"	15,389	
	cái	16	32 x 1"	15,556	
	cái	16	32 x 1.1/4"	15,891	
	cái	16	40 x 1"	27,265	

Công bố giá VL cấp thoát nước Tháng 1 năm 2023

1	2	3	4	
Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Nối Ren Ngoài Phun	cái	16	40 x 1.1/4"	27,265
	cái	16	40 x 1.1/2"	26,179
	cái	16	40 x 2"	29,607
	cái	16	50 x 1.1/4"	47,673
	cái	16	50 x 1.1/2"	32,116
	cái	16	50 x 2"	48,425
	cái	16	63 x 1.1/2"	55,785
	cái	16	63 x 2"	56,455
	cái	16	63 x 2.1/2"	55,535
	cái	10	75 x 2"	89,491
	cái	10	75 x 2.1/2"	84,807
	cái	10	90 x 2"	124,701
	cái	10	90 x 2.1/2"	128,716
	cái	10	90 x 3"	137,665
	Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Nối Ren Trong Phun	cái	16	20 x 1/2"
cái		16	25 x 1/2"	14,051
cái		16	25 x 3/4"	13,299
cái		16	32 x 1"	20,575
cái		16	40 x 1.1/4"	52,941
cái		16	50 x 1.1/2"	56,036
Phụ Kiện Nối Góc Ống Nước HDPE PN 80 – PN 100	Áp suất (PN)		Quy cách	
			(Ø)	
Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Co Phun (Nối Góc 90 độ)	cái	16	20	19,404
	cái	16	25	22,247
	cái	16	32	30,444
	cái	16	40	48,425
	cái	16	50	62,727
	cái	16	63	105,215
	cái	10	75	145,444
	cái	10	90	247,396
	cái	16	20 x 1/2"	11,541

Công bố giá VL cấp thoát nước Tháng 1 năm 2023

1	2	3	4			
1	Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Co Ren Ngoài Phun (Nối Góc 90 độ ren ngoài)	cái	16	20 x 3/4"	11,541	
		cái	16	25 x 1/2"	13,633	
		cái	16	25 x 3/4"	13,047	
		cái	16	32 x 1"	21,495	
		cái	16	40 x 1 1/4"	37,971	
		cái	16	50 x 1 1/2"	54,531	
		cái	16	63 x 2"	84,389	
	Phụ Kiện Ba Chạc Nối Ống Nước HDPE PN 80 – PN 100			Áp suất (PN)	Quy cách	
					(Ø)	
	Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Chữ Tê Ba Chạc 90 độ Phun	cái	16	20		19,739
		cái	16	25		28,269
		cái	16	32		32,785
		cái	16	40		63,981
		cái	16	50		102,539
		cái	16	63		122,945
		cái	10	75		194,873
	Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Chữ Tê Ba Chạc 90 độ Phun Chuyển Bậc (Tê rút, Tê giảm)	cái	10	90		363,735
		cái	16	25-20		39,560
		cái	16	32-20		53,728
		cái	16	32-25		54,372
		cái	16	40-20		64,400
		cái	16	40-25		70,748
		cái	16	40-32		66,056
		cái	16	50 – 25		78,384
		cái	16	50 – 32		99,912
		cái	16	50 – 40		96,784
		cái	16	63 – 25		111,412
		cái	16	63 – 32		113,068
		cái	16	63 – 40		118,220
		cái	16	63 – 50		119,692
		cái	10	75 – 50		236,256
		cái	10	75 – 63		214,176
	cái	10	90 – 63		381,524	
cái	10	90 – 75		410,228		
Nối Ống Nước HDPE – PN 80 – PN 100			Áp suất (PN)	Quy cách		
				(Ø)		
	cái	16	32 x 1/2"		19,404	
	cái	16	32 x 3/4"		19,404	
	cái	16	40 x 1/2"		28,520	
	cái	16	40 x 3/4"		28,520	
	cái	16	50 x 1/2"		34,793	
	cái	16	50 x 3/4"		34,793	
	cái	16	50 x 1"		34,793	
	cái	16	63 x 1/2"		49,429	
	cái	16	63 x 3/4"		49,429	
	cái	16	63 x 1"		49,429	
	cái	16	63 x 1.1/4"		52,941	
	cái	16	75 x 1/2"		62,727	

Công bố giá VL cấp thoát nước Tháng 1 năm 2023

1	2	3	4			
Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Đai Khởi Thủy	cái	16	75 x 3/4"		62,727	
	cái	16	75 x 1"		62,727	
	cái	16	75 x 1.1/4"		66,575	
	cái	16	75 x 1.1/2"		66,575	
	cái	16	75 x 2"		69,251	
	cái	16	90 x 1/2"		75,105	
	cái	16	90 x 3/4"		75,105	
	cái	16	90 x 1"		75,105	
	cái	16	90 x 1.1/2"		75,105	
	cái	16	90 x 1.1/4"		77,781	
	cái	16	90 x 2"		77,781	
	cái	16	110 x 1/2"		118,931	
	cái	16	110 x 3/4"		118,931	
	cái	16	110 x 1"		112,825	
	cái	16	110 x 1.1/2"		104,713	
	cái	16	110 x 1.1/4"		104,713	
	cái	16	110 x 2"		112,825	
	Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Đai Khởi Thủy Ren Trong Đồng	cái	16	50 x 1/2"		42,571
		cái	16	50 x 3/4"		67,913
		cái	16	63 x 1/2"		66,993
		cái	16	63 x 3/4"		80,124
		cái	16	75 x 1/2"		81,379
		cái	16	90 x 3/4"		125,705
		cái	16	90 x 1/2"		123,865
		cái	16	110 x 1/2"		159,661
	Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Đai Khởi Thủy Kiểu 2	cái	16	110 x 3/4"		177,727
		cái	16	50 – 20		46,335
		cái	16	50 – 25		52,356
cái		16	63 – 20		60,219	
	cái	16	63 – 25		65,905	
Ống PPR hai lớp chống tia cực tím và phụ kiện						
	Ống nóng ppr Ø 20 chống tia cực tím	m			36,000	
	Ống nóng ppr Ø 25 chống tia cực tím	m			63,130	
	Ống lạnh ppr Ø 25 chống tia cực tím	m			49,500	
	Ống lạnh ppr Ø 32 chống tia cực tím	m			61,565	
	Ống lạnh ppr Ø 40 chống tia cực tím	m			86,087	
	Ống lạnh ppr Ø 50 Chống tia cực tím	m			130,435	
	Ống nóng ppr Ø 32 chống tia cực tím	m			92,500	

Công bố giá VL cấp thoát nước Tháng 1 năm 2023

1	2	3	4
	Ổng nóng ppr Ø 40 chống tia cực tím	m	157,500
	Cút 20 poligon chống tia cực tím	cái	6,217
	Cút 25 poligon chống tia cực tím	cái	9,087
	Cút 32 poligon chống tia cực tím	cái	16,261
	Cút 40 poligon chống tia cực tím	cái	24,774
	Cút 50 poligon chống tia cực tím	cái	48,687
	Chếch 20 poligon chống tia cực tím	cái	5,739
	Chếch 25 poligon chống tia cực tím	cái	9,087
	Chếch 32 poligon chống tia cực tím	cái	16,261
	Chếch 40 poligon chống tia cực tím	cái	23,913
	Măng sông 20 poligon chống tia cực tím	cái	5,357
	Măng sông 25 poligon chống tia cực tím	cái	6,696
	Măng sông 32 poligon chống tia cực tím	cái	9,565
	Măng sông 40 poligon chống tia cực tím	cái	16,261
	Măng sông 50 poligon chống tia cực tím	cái	26,783
	Côn thu 25 poligon chống tia cực tím	cái	4,591
	Côn thu 32 poligon chống tia cực tím	cái	7,461
	Côn thu 40 poligon chống tia cực tím	cái	16,261
	Côn thu 50 poligon chống tia cực tím	cái	29,652
	Tê thu 25 poligon chống tia cực tím	cái	12,339
	Tê thu 32 poligon chống tia cực tím	cái	21,522
	Tê thu 40 poligon chống tia cực tím	cái	47,061
	Tê thu 50 poligon chống tia cực tím	cái	79,870
	Tê 20 poligon chống tia cực tím	cái	7,652
	Tê 25 poligon chống tia cực tím	cái	12,339
	Tê 32 poligon chống tia cực tím	cái	20,565
	Tê 40 poligon chống tia cực tím	cái	34,148
	Tê 50 poligon chống tia cực tím	cái	62,174
	Van cửa đồng 20 chống tia cực tím	cái	265,500
	Van cửa đồng 25 chống tia cực tím	cái	325,500
	Van cửa đồng 32 chống tia cực tím	cái	455,500
	Ổng cong 20 chống tia cực tím	cái	21,000
	Ổng cong 25 chống tia cực tím	cái	28,600
	Nút bịt 20 chống tia cực tím	cái	6,800
	Nút bịt 25 chống tia cực tím	cái	8,800
	Nút bịt 32 chống tia cực tím	cái	11,000
	Nút bịt 40 chống tia cực tím	cái	19,800
	Nút bịt 50 chống tia cực tím	cái	33,000
	Cút ren trong 20x1/2 chống tia cực tím	cái	50,100
	Cút ren trong 25x 1/2 chống tia cực tím	cái	60,700
	Cút ren trong 25x3/4 chống tia cực tím	cái	93,500
	Tê ren trong 20x1/2 chống tia cực tím	cái	50,700
	Tê ren trong 25x 1/2 chống tia cực tím	cái	61,700
	Tê ren trong 25x3/4 chống tia cực tím	cái	92,500
	Măng sông ren trong 20x1/2 chống tia c.tím	cái	46,500
	Măng sông ren trong 25x1/2 chống tia c.tím	cái	58,500
	Măng sông ren trong 25x3/4 chống tia c.tím	cái	82,500
	Măng sông ren trong 32 chống tia cực tím	cái	150,000
	Măng sông ren trong 40 chống tia cực tím	cái	346,500
	Măng sông ren trong 50 chống tia cực tím	cái	511,500

Công bố giá VL cấp thoát nước Tháng 1 năm 2023

1	2	3	4
	Racco ren trong 20x1/2 chống tia cực tím	cái	118,000
	Racco ren trong 25x3/4 chống tia cực tím	cái	165,500
	Racco ren trong 32 chống tia cực tím	cái	313,500
	Cút ren ngoài 20x1/2 chống tia cực tím	cái	71,500
	Cút ren ngoài 25x1/2 chống tia cực tím	cái	85,500
	Cút ren ngoài 25x3/4 chống tia cực tím	cái	90,500
	Tê ren ngoài 20x1/2 chống tia cực tím	cái	70,500
	Tê ren ngoài 25x1/2 chống tia cực tím	cái	82,500
	Tê ren ngoài 25x3/4 chống tia cực tím	cái	90,500
	Măng sông ren ngoài 20x1/2 chống tia c.tím	cái	59,500
	Măng sông ren ngoài 25x1/2 chống tia c.tím	cái	67,500
	Măng sông ren ngoài 25x3/4 chống tia c.tím	cái	95,600
	Măng sông ren ngoài 32x1 chống tia c.tím	cái	165,000
	Măng sông ren ngoài 40x1 1/4 chống tia c.tím	cái	341,000
	Racco ren ngoài 20x1/2 chống tia cực tím	cái	128,000
	Racco ren ngoài 25x3/4 chống tia cực tím	cái	215,000
	Racco ren ngoài 32x1 chống tia cực tím	cái	297,000
	Racco 20 chống tia cực tím	cái	75,000
	Racco 25 chống tia cực tím	cái	95,000
	Racco 32 chống tia cực tím	cái	135,500
	Racco 40 chống tia cực tím	cái	185,000
	Racco 50 chống tia cực tím	cái	255,000
	ống và phụ kiện PPR		
	Ống lạnh 20 x 2.5mm	m	24,783
	Ống lạnh 25 x 2.8mm	m	43,043
	Ống lạnh 32 x 2.9mm	m	55,217
	Ống lạnh 40 x 3.7mm	m	76,435
	Ống lạnh 50 x 4.6mm	m	117,826
	Ống lạnh 63 x 5.8mm	m	196,087
	Ống lạnh 75 x 6.8mm	m	213,478
	Ống lạnh 90 x 8.2mm	m	335,652
	Ống lạnh 110 x 10.0mm	m	570,000
	Ống nóng 20 x 3.4mm	m	33,478
	Ống nóng 25 x 4.2mm	m	56,087
	Ống nóng 32 x 5.4mm	m	80,435
	Ống nóng 40 x 6.7mm	m	136,957
	Ống nóng 50 x 8.3mm	m	213,478
	Ống nóng 63 x 10.5mm	m	313,043
	Ống nóng 75 x 12.5mm	m	439,565
	Ống nóng 90 x 15.0mm	m	655,217
	Ống nóng 110 x 18.3mm	m	891,304
	Tê đều 20	cái	7,391
	Tê đều 25	cái	12,609
	Tê đều 32	cái	20,435
	Tê đều 40	cái	33,913
	Tê đều 50	cái	62,174
	Tê đều 63	cái	115,217
	Tê đều 75	cái	186,522
	Tê đều 90	cái	291,739

Công bố giá VL cấp thoát nước Tháng 1 năm 2023

1	2	3	4
	Tê đều 110	cái	310,870
	Tê thu 25-20	cái	12,087
	Tê thu 32 - 25	cái	21,478
	Tê thu 32-20	cái	21,478
	Tê thu 40-20	cái	46,957
	Tê thu 40-25	cái	46,957
	Tê thu 40-32	cái	46,957
	Tê thu 50-20	cái	79,826
	Tê thu 50-25	cái	79,826
	Tê thu 50-32	cái	79,826
	Tê thu 50-40	cái	79,826
	Tê thu 63-20	cái	143,478
	Tê thu 63-25	cái	143,478
	Tê thu 63-32	cái	143,478
	Tê thu 63-40	cái	143,478
	Tê thu 63-50	cái	143,478
	Tê thu 75-20	cái	192,174
	Tê thu 75-25	cái	192,174
	Tê thu 75-32	cái	192,174
	Tê thu 75-40	cái	192,174
	Tê thu 75-50	cái	192,174
	Tê thu 75-63	cái	192,174
	Tê thu 90-20	cái	288,870
	Tê thu 90-25	cái	288,870
	Tê thu 90-32	cái	288,870
	Tê thu 90-40	cái	288,870
	Tê thu 90-50	cái	288,870
	Tê thu 90-63	cái	288,870
	Tê thu 90-75	cái	288,870
	Tê thu 110-20	cái	492,609
	Tê thu 110-25	cái	492,609
	Tê thu 110-32	cái	492,609
	Tê thu 110-40	cái	492,609
	Tê thu 110-50	cái	492,609
	Tê thu 110-63	cái	492,609
	Tê thu 110-75	cái	492,609
	Tê thu 110-90	cái	492,609
	Chéch 45 độ Ø20	cái	5,652
	Chéch 45 độ Ø25	cái	9,130
	Chéch 45 độ Ø32	cái	16,261
	Chéch 45 độ Ø40	cái	25,043
	Chéch 45 độ Ø 50	cái	50,435
	Chéch 45 độ Ø63	cái	115,652
	Chéch 45 độ Ø75	cái	174,087
	Chéch 45 độ Ø90	cái	215,217
	Chéch 45 độ Ø110	cái	358,696
	Măng sông 20	cái	5,217
	Măng sông 25	cái	6,522
	Măng sông 32	cái	9,565

Công bố giá VL cấp thoát nước Tháng 1 năm 2023

1	2	3	4
	Mãng sông 40	cái	16,087
	Mãng sông 50	cái	26,522
	Mãng sông 63	cái	56,522
	Mãng sông 75	cái	79,391
	Mãng sông 90	cái	148,261
	Mãng sông 110	cái	234,348
	Cút 90 Độ 20	cái	6,087
	Cút 90 Độ 25	cái	8,696
	Cút 90 Độ 32	cái	16,087
	Cút 90 Độ 40	cái	23,478
	Cút 90 Độ 50	cái	45,130
	Cút 90 Độ 63	cái	125,304
	Cút 90 Độ 75	cái	172,174
	Cút 90 Độ 90	cái	272,609
	Cút 90 Độ 110	cái	479,130
	Ống cong 20	cái	18,261
	Ống cong 25	cái	24,870
	Van cửa đồng 20	cái	230,870
	Van cửa đồng 25	cái	283,043
	Van cửa đồng 32	cái	396,087
	Van cửa đồng 40	cái	746,087
	Côn thu 25-20	cái	4,522
	Côn thu 32-20	cái	7,391
	Côn thu 32-25	cái	7,391
	Côn thu 40-32	cái	16,261
	Côn thu 40-25	cái	16,261
	Côn thu 40-20	cái	16,261
	Côn thu 50-20	cái	29,652
	Côn thu 50-25	cái	29,652
	Côn thu 50-32	cái	29,652
	Côn thu 50-40	cái	29,652
	Côn thu 63-20	cái	46,609
	Côn thu 63-25	cái	46,609
	Côn thu 63-32	cái	46,609
	Côn thu 63-40	cái	46,609
	Côn thu 63-50	cái	46,609
	Côn thu 75-20	cái	79,391
	Côn thu 75-25	cái	79,391
	Côn thu 75-32	cái	79,391
	Côn thu 75-40	cái	79,391
	Côn thu 75-50	cái	79,391
	Côn thu 75-63	cái	79,391
	Côn thu 90-20	cái	127,826
	Côn thu 90-25	cái	127,826
	Côn thu 90-32	cái	127,826
	Côn thu 90-40	cái	127,826
	Côn thu 90-50	cái	127,826
	Côn thu 90-63	cái	127,826
	Côn thu 90-75	cái	127,826

Công bố giá VL cấp thoát nước Tháng 1 năm 2023

1	2	3	4
	Côn thu 110-20	cái	228,261
	Côn thu 110-25	cái	228,261
	Côn thu 110-32	cái	228,261
	Côn thu 110-40	cái	228,261
	Côn thu 110-50	cái	228,261
	Côn thu 110-63	cái	228,261
	Côn thu 110-75	cái	228,261
	Côn thu 110-90	cái	228,261
	Nút bịt 20	cái	5,913
	Nút bịt 25	cái	7,652
	Nút bịt 32	cái	9,565
	Nút bịt 40	cái	17,217
	Nút bịt 50	cái	28,696
	Cút ren trong 20x1/2"	cái	43,565
	Cút ren trong 25x 1/2"	cái	52,783
	Cút ren trong 25x3/4"	cái	81,304
	Tê ren trong 20x1/2"	cái	44,087
	Tê ren trong 25x 1/2"	cái	53,652
	Tê ren trong 25x3/4"	cái	80,435
	Măng sông ren trong 20x1/2"	cái	40,435
	Măng sông ren trong 25x1/2"	cái	50,870
	Măng sông ren trong 25x3/4"	cái	71,739
	Măng sông ren trong 32x1"	cái	130,435
	Măng sông ren trong 40x1 1/4"	cái	301,304
	Măng sông ren trong 50x1 1/2"	cái	444,783
	Măng sông ren trong 63	cái	576,957
	Racco ren trong 20x1/2"	cái	102,609
	Racco ren trong 25x3/4"	cái	143,913
	Racco ren trong 32x1"	cái	272,609
	Racco ren trong 40x1 1/4"	cái	463,913
	Racco ren trong 50x1 1/2"	cái	717,391
	Racco 20	cái	65,217
	Racco 25	cái	82,609
	Racco 32	cái	117,826
	Racco 40	cái	160,870
	Racco 50	cái	221,739
	Van hàm ếch 20	cái	167,391
	Van hàm ếch 25	cái	215,217
	Cút ren ngoài 20x1/2"	cái	62,174
	Cút ren ngoài 25x1/2"	cái	74,348
	Cút ren ngoài 25x3/4"	cái	78,696
	Tê ren ngoài 20x1/2"	cái	61,304
	Tê ren ngoài 25x1/2"	cái	71,739
	Tê ren ngoài 25x3/4"	cái	78,696
	Măng sông ren ngoài 20x1/2"	cái	51,739
	Măng sông ren ngoài 25x1/2"	cái	58,696
	Măng sông ren ngoài 25x3/4"	cái	83,130
	Măng sông ren ngoài 32x1"	cái	143,478
	Măng sông ren ngoài 40x1 1/4"	cái	296,522

Công bố giá VL cấp thoát nước Tháng 1 năm 2023

1	2	3	4
	Mãng sông ren ngoài 50x11/2"	cái	430,435
	Mãng sông ren ngoài 63	cái	755,652
	Racco ren ngoài 20x1/2"	cái	111,304
	Racco ren ngoài 25x3/4"	cái	186,957
	Racco ren ngoài 32x1"	cái	258,261
	Racco ren ngoài 40x11/4"	cái	459,130
	Racco ren ngoài 50x11/2"	cái	717,391
	Van inox 3 cạnh 20	cái	306,087
	Van inox 3 cạnh 25	cái	363,478
3	Van lật ngăn mùi - Công ty TNHH Vinh Gia Phát		
	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE đường kính DN 200mm	cái	786,436
	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE đường kính DN 250mm	cái	1,048,582
	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE đường kính DN 315mm	cái	1,310,727
4	ống nhựa HDPE Công ty Santo		
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 25	m	9,600
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 30	m	11,175
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 40	m	16,050
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 50	m	21,975
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 65	m	31,875
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 80	m	41,475
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 90	m	47,700
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 100	m	58,575
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 125	m	91,050
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 150	m	124,350
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 175	m	185,400
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 200	m	221,625
5	Bồn nước các loại		
	Bồn inox loại bồn đứng		
	500 lít	cái	2,550,000
	1.000 lít	cái	3,989,000
	1.500 lít	cái	6,114,000
	2.000 lít	cái	7,979,000
	3.000 lít	cái	11,451,000
	5.000 lít	cái	18,999,000
	10.000 lít	cái	40,145,000
	Bồn inox loại bồn ngang		
	500 lít	cái	2,750,000
	1.000 lít	cái	4,162,000
	1.500 lít	cái	6,330,000
	2.000 lít	cái	8,281,000
	3.000 lít	cái	11,935,000
	5.000 lít	cái	19,776,000
	10.000 lít	cái	45,818,000
	Bồn nhựa loại bồn đứng		
	1.000 lít	cái	2,158,000

Công bố giá VL cấp thoát nước Tháng 1 năm 2023

1	2	3	4
	1.500 lít	cái	3,273,000
	2.000 lít	cái	4,251,000
	3.000 lít	cái	6,053,000
	4.000 lít	cái	7,782,000
	5.000 lít	cái	10,532,000
	Bồn nhựa loại bồn ngang		
	1.000 lít	cái	2,547,000
	1.500 lít	cái	5,238,000
	2.000 lít	cái	6,780,000
6	Thiết bị vệ sinh		
	Chậu rửa Viglacera V02.3 + chân	cái	710,000
	Chậu rửa Viglacera VLT2 trắng	cái	335,000
	Chậu rửa Caesar L2220 cá xi phòng ch- a vòi	bộ	740,000
	Chậu rửa Caesar âm bàn L5113	bộ	839,000
	Chậu rửa INAX trắng:	bộ	510,000
	Chân chậu I Nax	bộ	380,000
	Vòi chậu Caesar lạnh B 109C	bộ	500,000
	Vòi chậu Caesar lạnh B 104C	bộ	320,000
	Vòi chậu Caesar nóng lạnh B 260CP	bộ	840,000
	Vòi chậu Caesar lạnh W 027C	bộ	170,000
	Vòi chậu Caesar lạnh B054	bộ	1,073,000
	Vòi chậu Caesar nóng lạnh B 100C	bộ	900,000
	Vòi rửa gạt gù LG	cái	450,000
	Vòi rửa gạt gù Valta	cái	650,000
	Vòi Lavabo nóng lạnh BMC H3002, H3008	cái	600,000
	Vòi Lavabo nóng lạnh Inax LFV 901S	cái	1,150,000
	Vòi Lavabo nóng lạnh Rossi R801	cái	1,545,000
	Xí bệt Viglacera VI77	bộ	1,407,000
	Xí xồm Viglacera không kết giặt	bộ	390,000
	Xí xồm Viglacera có kết giặt	bộ	1,080,000
	Xí bệt I nax trắng C117 VR	bộ	1,450,000
	Xí bệt I nax trắng C 333 VT	bộ	1,600,000
	Xí bệt Caesar trắng CTS1325	bộ	1,700,000
	Xí bệt Caesar CD1320	bộ	2,554,200
	Tiểu nam Caesar U0282 (chưa bao gồm xả cảm ứng từ A654)	bộ	2,028,600
	Bộ xả cảm ứng từ Caesar A654	bộ	3,682,800
	Tiểu nam U0240 Caesar	bộ	988,000
	Tiểu nam U0230 Caesar	bộ	780,000
	Van nhấn xả tiểu Nam	bộ	250,000
	Tiểu nam U024 Caesar	bộ	988,000
	Tiểu nam U0221+van xả BF421G Caesar	bộ	1,000,000
	Tiểu nữ 585 x375x450 của công ty BMC	bộ	575,000
	Tiểu treo Viglacera TV5 trắng cả phụ kiện	bộ	960,000
	Tiểu treo Viglacera TT1, TT3, TT7	bộ	350,000
	Tiểu treo I nax trắng U116V+ van xả UF 5V	bộ	1,200,000
	Vách ngăn bệ tiểu dạng treo UW 0320 Caesar	bộ	568,000
	Sen tắm Viglacera có vòi tự trộn VG501, VG 503	bộ	1,250,000
	Sen tắm Caesar S143C	bộ	1,260,000
	Sen tắm Caesar S360C	bộ	930,000

Công bố giá VL cấp thoát nước Tháng 1 năm 2023

1	2	3	4	
	Sen tắm Caesar S493C	bộ	1,130,000	
	Sen tắm Viglacera VG 504 tự trộn	bộ	1,060,000	
	Sen tắm Inax BFV 903S	bộ	1,350,000	
	Sen tắm nóng lạnh BMC JX 3203	bộ	590,000	
	Vòi rửa Fi 15 gạt của Italy	bộ	35,000	
	Vòi rửa Fi 15 Thái Lan	bộ	40,000	
	Vòi xịt nhựa Caesar BS304	bộ	168,000	
	Bình N. nóng Ariston Slim 15B	bộ	2,286,364	
	Bình N. nóng Ariston Andris RS15	bộ	2,436,364	
	Bình N. nóng Ferroli 15L QQME	bộ	2,270,000	
	Bình N. nóng Pienza 20L V30EL	bộ	2,275,455	
	Phểu thu 50 inox	Cái	40,000	
	Phểu thu 100 inox	Cái	80,000	
	Thoát sàn Caesar ST1212L	Cái	180,000	
	Thoát sàn Caesar ST1414L	Cái	220,000	
	Ga thu nhựa 15	Cái	15,000	
	Ga thu nhựa 20	Cái	20,000	
	Phểu vuông nhựa 76	Cái	10,000	
	Phểu vuông nhựa 110	Cái	20,000	
	G- ống Thái lan 7 chi tiết	bộ	185,000	
	Bộ phụ kiện khu WC 6 món Viglacera	bộ	400,000	
	Bộ phụ kiện khu WC Inax	bộ	615,000	
	Lô giấy vệ sinh Caesar Q7714V	Cái	220,000	
	G- ống Viglacera 450x600	Cái	210,000	
	G- ống Caesar loại 450x600	Cái	250,000	
7	Thiết bị vệ sinh dành cho trẻ em			
	Bồn cầu trẻ em Vimisco (1 nhấn)	Cái	1,125,000	
	Bồn cầu trẻ em Minh Long BET01	Cái	1,041,667	
	Bồn cầu trẻ em Hào cảnh HC V114 xả gạt	Cái	684,615	
	Bồn cầu Thiên Thanh Era E0101TGTT	Cái	870,833	
	Bồn cầu trẻ em Vimisco	Cái	733,333	
	Bồn cầu trẻ em Dolacera	Cái	563,636	
	Tiểu treo trẻ em Ducky	Cái	490,000	
	Bồn cầu trẻ em Ceasar CT1026	Cái	1,400,000	
	Nắp bồn cầu trẻ em Ceasar M282-nắp th- ờng	Cái	300,000	
8	Cống tròn bê tông li tâm Viết Hải và Công ty TNHH ĐT XD Trần Châu		Cấp tải trọng	
	Cống tròn ly tâm D300	m	T-H5	230,000
		m	TC-H10	235,000
		m	C-H30+XB80	251,000
	Gói cống D300	cái	Gói cống D300	77,000
		m	T-H5	311,000
	Cống tròn ly tâm D400	m	TC-H10	339,000
		m	C-H30+XB80	405,000
		cái	Gói cống D400	81,000
	Cống tròn ly tâm D500	m	T-H5	446,000
		m	TC-H10	527,000
		m	C-H30+XB80	594,000
	Gói cống D500	cái	Gói cống D500	128,000
		m	T-H5	534,000
	Cống tròn ly tâm D600	m	TC-H10	639,000

Công bố giá VL cấp thoát nước Tháng 1 năm 2023

1	2	3	4	
		m	C-H30+XB80	676,000
	Gói cống D600	cái	Gói cống D600	181,000
	Cống tròn ly tâm D800	m	T-H5	785,000
		m	TC-H10	925,000
		m	C-H30+XB80	1,200,000
	Gói cống D800	cái	Gói cống D800	240,000
	Cống tròn ly tâm D1000	m	T-H5	950,000
		m	TC-H10	1,211,000
		m	C-H30+XB80	1,404,000
	Gói cống D1000	cái	Gói cống D1000	295,000
	Cống tròn ly tâm D1200	m	T-H5	1,683,000
		m	TC-H10	1,845,000
		m	C-H30+XB80	1,922,000
	Gói cống D1200	cái	Gói cống D1200	360,000
	Cống tròn ly tâm D1500	m	T-H5	2,579,000
		m	TC-H10	2,747,000
		m	C-H30+XB80	3,044,000
	Gói cống D1500	cái	Gói cống D1500	446,000
	Cống tròn ly tâm D2000	m	T-H5	4,604,000
		m	TC-H10	4,772,000
		m	C-H30+XB80	5,083,000
	Gói cống D2000	cái	Gói cống D2000	653,000
9	Cống hộp BTCT của Công ty Viết Hải		Cấp tải trọng	
	Cống hộp BTCT 1000x1000x1m	m	Via hè	2,805,000
		m	Chịu lực	3,825,000
	Cống hộp BTCT 1200x1200x1m	m	Via hè	3,230,000
		m	Chịu lực	4,250,000
	Cống hộp BTCT 1600x1600x1m	m	Via hè	4,930,000
		m	Chịu lực	6,120,000
	Cống hộp BTCT 2000x2000x1m	m	Via hè	7,225,000
		m	Chịu lực	8,925,000
	Cống hộp BTCT 2500x2500x1m	m	Via hè	11,050,000
		m	Chịu lực	13,175,000
	Cống hộp BTCT 3000x3000x1m	m	Via hè	15,300,000
		m	Chịu lực	18,700,000
	Cống hộp BTCT đôi 2 (1600x1600x1m)	cái	Chịu lực	10,625,000
	Cống hộp BTCT đôi 2 (2000x2000x1m)	cái	Chịu lực	14,025,000
	Cống hộp BTCT đôi 2 (2500x2500x1m)	cái	Chịu lực	25,500,000
	Rãnh hộp BTCT 600x600 (bao gồm tấm nắp)	cái	Via hè	1,260,000
		cái	Chịu lực	2,689,200
	Rãnh hộp BTCT 800x800 (bao gồm tấm nắp)	cái	Via hè	1,654,800
		cái	Chịu lực	3,344,900
10	M- ơng bê tông sợi Prabol của Công ty Viết Hải			
	Mương hộp BTCT chịu lực-H10: BxH=400x500mm (bao gồm tấm nắp)	md		1,122,000

Công bố giá VL cấp thoát nước Tháng 1 năm 2023

1	2	3	4
	Mương hộp BTCT M300-H10:BxH=500x600mm (bao gồm tấm nắp)	md	1,304,750
	Mương hộp BTCT chịu lực-H10: BxH=600x700mm (bao gồm tấm nắp)	md	1,572,500
	Mương hộp BTCT chịu lực-H10: BxH=700x800mm (bao gồm tấm nắp)	md	1,882,750
	Mương hộp BTCT chịu lực-H10: BxH=800x900mm (bao gồm tấm nắp)	md	2,142,000
	Mương hộp BTCT chịu lực-H10: BxH=900x1000mm (bao gồm tấm nắp)	md	2,482,000

DU TOAN F1

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, THIẾT BỊ PCCC THÁNG 1 NĂM 2023

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	2	3	4
	Trung tâm báo cháy thông thường Hochiki 2 kênh (không ắc quy)	bộ	3,958,050
	Trung tâm báo cháy thông thường Hochiki 4 kênh (không ắc quy)	bộ	5,006,025
	Trung tâm báo cháy thông thường Hochiki 8 kênh (không ắc quy)	bộ	5,184,225
	Trung tâm báo cháy 1 loop 256 địa chỉ	bộ	12,975,200
	Trung tâm báo cháy 2 loop 512 địa chỉ	bộ	13,314,000
	Trung tâm báo cháy 3 loop 768 địa chỉ	bộ	14,834,400
	Trung tâm báo cháy 4 loop 1024 địa chỉ	bộ	15,215,200
	Trung tâm báo cháy bao gồm Ac quy YF1 5 kênh	bộ	1,890,000
	Trung tâm báo cháy bao gồm Ac quy YF1 10 kênh	bộ	2,730,000
	Trung tâm báo cháy bao gồm Ac quy YF1 20 kênh	bộ	4,389,000
	Trung tâm báo cháy bao gồm Ac quy YF1 30 kênh	bộ	5,845,000
	Trung tâm báo cháy bao gồm Ac quy YF1 40 kênh	bộ	7,315,000
	Trung tâm báo cháy bao gồm Ac quy YF1 50 kênh	bộ	9,506,000
	Tủ Điện điều khiển 1 máy bơm Diesel 30hp- Linh kiện LS-Korea/VN	cái	3,360,000
	Tủ Điện điều khiển 1 máy bơm Diesel 40hp- Linh kiện LS-Korea/VN	cái	4,160,000
	Tủ Điện điều khiển 1 máy bơm Diesel 50hp- Linh kiện LS-Korea/VN	cái	4,960,000
	Tủ Điện điều khiển 3 máy bơm 30hp 1 Diesel +1 Điện 1 bù áp Linh kiện LS-Korea/VN	cái	7,120,000
	Tủ Điện điều khiển 3 máy bơm 40hp 1 Diesel +1 Điện 1 bù áp Linh kiện LS-Korea/VN	cái	7,840,000
	Tủ Điện điều khiển 3 máy bơm 50hp 1 Diesel +1 Điện 1 bù áp Linh kiện LS-Korea/VN	cái	8,400,000
	Dây tín hiệu báo cháy 4 ruột 4x7/0.18mm, 200m, SECO-Germany Standard	cuộn	600,000
	Dây tín hiệu báo cháy 4 ruột 4x7/0.20mm, 200m ACAX-China (TC Châu Âu) mềm	cuộn	600,000
	Dây tín hiệu báo cháy 4 ruột 4x1/0.5mm, 200m INSUN-China (TC Châu Âu) cứng	cuộn	600,000
	Dây tín hiệu báo cháy 4 ruột 4x7/0.20mm, 500m SangJin/Hàn Quốc	cuộn	1,080,000
	Cáp tín hiệu, điều khiển 2x0.5mm(Màu Đen) SangJin/Hàn Quốc	m	7,200
	Cáp tín hiệu, điều khiển 2x0.75mm(Màu Đen) SangJin/Hàn Quốc	m	7,600
	Cáp tín hiệu, điều khiển 4x0.5mm(Màu Đen) SangJin/Hàn Quốc(có lưới 13.000)	m	8,000
	Cáp tín hiệu, điều khiển 4x0.75mm(Màu Đen) SangJin/Hàn Quốc(có lưới 16.000)	m	10,400
	Cáp tín hiệu, điều khiển 2x1.5mm(Màu Đen) SangJin/Hàn Quốc	m	10,400
	Cáp điều khiển 2x2.5mm(Màu Đen) SangJin/Hàn Quốc	m	13,600

1	2	3	4
	Cáp tín hiệu điều khiển chống cháy, 2 lõi, 2x1.0mm ² , LS-UFRS-02-100-VF	m	12,800
	Cáp chống cháy 2 lớp mica PVC/FR PVC Cu 2C x 1.5mm ² BS 6387, LS/VN	m	16,800
	Bình chữa cháy VN MFZL1	bình	136,000
	Bình chữa cháy VN MFZL2	bình	153,000
	Bình chữa cháy VN MFZ4	bình	187,000
	Bình chữa cháy VN MFZ8	bình	250,750
	Bình khí CO ₂ TQ MT2	bình	306,000
	Bình khí CO ₂ TQ MT3	bình	327,250
	Bình khí CO ₂ TQ MT5	bình	497,250
	Bình tự động 6kg TQ XZFTB6 (hình cầu treo)	bình	382,500
	Bình tự động 6kg TQ XZFTBL6 - ABC	bình	391,000
	Bình tự động 8kg TQ XZFTB8	bình	399,500
	Bình tự động 8kg TQ XZFTBL8	bình	416,500
	Bình cứu hỏa bột TQ MFZ8 BC	bình	246,500
	Bình cứu hỏa bột TQ MFZL8 ABC	bình	267,750
	Giá treo bình cứu hỏa đôi	cái	187,000
	Giá treo bình cứu hỏa ba	cái	212,500
	Kệ đựng 1 bình chữa cháy	cái	127,500
	Kệ đựng 2 bình chữa cháy	cái	148,750
	Kệ đựng 3 bình chữa cháy	cái	182,750
	Đầu dò khói quang địa chỉ	cái	442,000
	Đầu dò nhiệt gia tăng địa chỉ	cái	394,400
	Đầu dò nhiệt cố định 70 độ C địa chỉ	cái	394,400
	Nút ấn khẩn tròn lắp chìm địa chỉ	cái	394,400
	Đầu dò khói quang 24VDC	cái	144,500
	Đầu dò khói quang 24VDC dùng tủ Network	cái	185,300
	Đầu dò nhiệt gia tăng	cái	59,500
	Đầu dò nhiệt cố định 70 độ C	cái	63,750
	Đầu dò khói nhiệt kết hợp 24VDC	cái	233,750
	Nút ấn khẩn tròn lắp chìm	cái	80,750
	Còi báo cháy 12/24VDC	cái	93,500
	Chuông báo cháy 24VDC 6" 90dB	cái	144,500
	Chuông báo cháy 12VDC 6" 90dB	cái	161,500
	Đèn báo cháy 24VDC	cái	51,000
	Nút ấn vuông bề kính	cái	71,400
	Đèn chớp báo cháy 12/24VDC	cái	51,000
	Đèn thoát hiểm EXIT	cái	110,500
	Đèn Exit hai mặt có chỉ dẫn TQ	cái	187,000
	Đèn chiếu sáng sự cố KT2200EL	cái	195,500
	Đèn báo sự cố HW - 118 AC Led	cái	255,000
	Đèn sự cố Orenna	cái	280,500
	Vòi chữa cháy TQ có khớp nối D65 10 bar 5,2kg	cuộn	328,000
	Vòi chữa cháy TQ có khớp nối D65 13 bar 6,2kg	cuộn	360,000
	Vòi chữa cháy TQ có khớp nối D50 13 bar 5,0kg	cuộn	276,000
	Vòi chữa cháy TQ có khớp nối D50 10 bar 3,7kg	cuộn	248,000
	Vòi chữa cháy tiêu chuẩn Hàn Quốc D50 13 bar - 20m	cuộn	512,000
	Vòi chữa cháy tiêu chuẩn Hàn Quốc D65 13 bar - 20m	cuộn	592,000
	Tủ đựng vòi 400x600x200	cái	132,000

1	2	3	4
	Tủ đựng vòi 450x650x200	cái	160,000
	Tủ đựng vòi 500x700x220	cái	256,000
	Hộp đựng bình 400x500x180	cái	200,000
	Hộp đựng bình 500x600x180	cái	248,000
	Lăng phun D65	cái	90,525
	Lăng phun D50	cái	82,450
	Khớp nối đồng DN65	cái	68,850
	Khớp nối đồng DN50	cái	56,950
	Trụ cứu hỏa 2 cửa D65	trụ	1,530,000
	Trụ cứu hỏa 3 cửa D66	trụ	1,615,000
	Trụ cứu hỏa TCVN: 6379-1998	trụ	6,264,500
	Hạng tiếp nước 1 cửa DN65	cái	495,550
	Hạng tiếp nước 2 cửa DN65	cái	711,450
	Đầu phun chữa cháy Sprinkler hợp kim kẽm	cái	12,750
	Đầu phun chữa cháy Sprinkler hợp kim đồng	cái	21,250
	Đầu phun chữa cháy Sprinkler âm tường ZSTWB	cái	68,000
	Van góc D65 (đã bao gồm ren trong)	cái	212,500
	Van góc D50 (đã bao gồm ren trong)	cái	170,000
	Tiêu lệnh PCCC 2 tấm	bộ	51,000
	Tiêu lệnh PCCC 4 tấm	bộ	59,500
	Cắm lửa + cắm thuốc	bộ	27,200
	Máy bơm phòng cháy chữa cháy PENTAX liên doanh		
	CM32-160B; 3 HP/2,2 KW; Q(6-24m ³ /h); H(28,5-14,8m)	cái	3,520,000
	CM40-160B; 4 HP/3,0 KW; Q(9-36m ³ /h); H(30,1-21,0m)	cái	4,400,000
	CM40-160B; 5,5 HP/4,0 KW; Q(9-39m ³ /h); H(35,6-25,4m)	cái	5,360,000
	CM40-200B; 7,5 HP/5,5 KW; Q(9-39m ³ /h); H(47,0-33,4m)	cái	7,040,000
	CM40-200A; 10 HP/7,5 KW; Q(9-42m ³ /h); H(57,8-43,9m)	cái	8,240,000
	CM50-160B; 7,5 HP/15,0 KW; Q(21-78m ³ /h); H(30,5-16,8m)	cái	7,120,000
	CM50-160A; 10 HP/7,5 KW; Q(21-78m ³ /h); H(37,0-24,5m)	cái	8,480,000
	CM50-200B; 15 HP/11,0 KW; Q(24-72m ³ /h); H(51,0-32,0m)	cái	12,000,000
	CM50-250C; 20 HP/15,0 KW; Q(27-78m ³ /h); H(70,8-50,5m)	cái	13,200,000
	CM50-250B; 25 HP/18,5 KW; Q(27-78m ³ /h); H(78,0-58,3m)	cái	14,000,000
	CM50-250A; 30 HP/22,5 KW; Q(27-78m ³ /h); H(85,5-47,7m)	cái	15,600,000
	Máy bơm PCCC hãng SIX TEAM - nhập khẩu italia		
	Máy bơm trục ngang: Q=81m ³ .h; H=79m; model STNE 65-250; CO, CQ ý; động cơ 37kW Zener malaysia; lắp tại VN	cái	131,600,000
	Máy bơm trục ngang: Q=81m ³ .h; H=79m; model STNE 65-250; CO, CQ ý; động cơ 52kW Zener malaysia; lắp tại VN	cái	220,000,000
	Máy bơm trục đứng: Q=8m ³ .h; H=90m; model STVX 10-10FT; CO, CQ turkey; động cơ 4kW/3x380V/50Hz/2900RPM	cái	79,760,000
	Máy bơm PCCC hãng Inter - Việt Nam		

1	2	3	4
	máy bơm trục ngang: Model: CM65-250A Q= 54-138 m3/h H= 90.5-68 m Họng hút, xả : 80x65 Công suất : 37 Kw Chất liệu : Buồng + cánh : gang Tốc độ : 3000rpm Điện áp : 380V/50hz	cái	23,520,000
	Máy bơm trục rời Diezel Model: CA65-250A Q= 54-138 m3/h H= 90.5-68 m Họng hút, xả : 80x65 Công suất : 37 Kw Chất liệu : Buồng + cánh : gang Động cơ : Trung Quốc Công suất : 49 Hp Tốc độ : 3000rpm Ráp trên khung hình thép VN	cái	44,160,000
	Máy bơm trục đứng Inter Model: IVM 8x16/5.5 Q= 4.8-13.2 m3/h H= 19.2-147 m Họng hút, xả : 40x40 Công suất : 4 Kw Chất liệu : Buồng + cánh : gang Tốc độ : 3000rpm Điện áp : 380V/50hz	cái	6,640,000
	Máy bơm PCCC hãng EBIT Thổ Nhĩ Kỳ		
	Máy bơm điện PCCC trục ngang Q=81 m3.h, H= 79 m Model: EL 50-250 C.O, CQ Turkey Động cơ : 37 kw Zener Malaysia Lắp tại Vietnam	cái	127,440,000
	Máy bơm DIESEL Q=81 m3.h, H= 79 m 1 263,088,000 Model: EL 50-250 C.O, CQ Turkey ĐỘNG CƠ DIEZEL =52 KW SMAN Malaysia Bơm lắp trên khung thép hoàn chỉnh Việt Nam	cái	236,700,000
	Bơm trục đứng EBITT TURKEY Model: XVM 10-10/4 ; c.o Turkey Q = 8 m3.h , H = 90 m Motor 4 KW / 3x380V/ 50Hz / 2900 RPM	cái	76,500,000
	Máy bơm Pentax nhập khẩu italia		
	Máy bơm bù áp 3HP, Q=2.4-10.2m3/h, H=71,5- 26,7m- Pentax/Italy nhập		11,360,000
	Máy bơm bù áp 4HP, Q=2.4-10.2m3/h, H=96.1-43m- Pentax/Italy nhập khẩu		12,480,000
	Máy bơm bù áp 5.5HP, Q=2.4-10.2m3/h, H=123,8- 61m- Pentax/Italy nhập khẩu		16,160,000
	Máy bơm bù áp 4HP, Q=2.4-7.8m3/h, H=135-76.5m, EVMSG5 15F5 Ebara-Italy		21,440,000
	Máy bơm bù áp 5.5 HP, Q= 10m3/h, H=110m, EVMSG10 10N5/4.0, Ebara-Italy		26,000,000
	máy bơm Pentax CMS các loại: Model		
	CMS32B/1,5m		16,064,000
	CMS32B/2,2 m		16,640,000
	CMS32C/4m		25,544,000
	CMS40A/1,5m		16,424,000
	CMS40A/2,2m		16,968,000
	CMS40B/4m		24,504,000
	CMS50A/4m		25,328,000
	CMS32B/1,5		15,392,000
	CMS32B/2,2		16,008,000
	CMS32C/3		19,192,000

1	2	3	4
	CMS32C/4		21,328,000
	CMS32C/5,5		25,912,000
	CMS40A/1,5		15,360,000
	CMS40A/2,2		16,352,000
	CMS40A/3		17,672,000
	CMS40B/4		20,136,000
	CMS40C/5,5		27,504,000
	CMS40C/7,5		30,224,000
	CMS40C/11		41,736,000
	CMS50A/3		18,192,000
	CMS50A/4		20,968,000
	CMS50B/5,5		27,288,000
	CMS50C/7,5		27,656,000
	CMS50C/11		42,568,000
	CMS50C/15		62,216,000
	CMS50C/18,5		69,496,000
	CMS65A/5,5		29,352,000
	CMS65A/7,5		30,664,000
	CMS65B/11		43,232,000
	CMS65B/15		62,936,000
	CMS65C/18,5		70,728,000
	CMS65C/22		75,448,000
	CMS80B/11		44,984,000
	CMS80B/15		64,560,000
	CMS80B/18,5		71,880,000
	Bơm trực đứng Pentax đa tầng cánh Buồng inox 304 (Cánh Inox/ Phíp): Model:		
	U5V – 200/ 7T		12,544,000
	U5V – 300/ 10T		14,568,000
	U7V – 350/ 7T		15,160,000
	U7V-300/6T		13,384,000
	U7SV-300/6T (Cánh Inox)		21,328,000
	U7V-400/8T		17,816,000
	U7SV-400/8T (Cánh Inox)		28,112,000
	U7V-550/10T		22,952,000
	U9V-550/10T		22,824,000
	U7SV-550/10T (Cánh Inox)		32,480,000
	U18V-750/8T		27,360,000
	U18V-900/9T		30,104,000
	U18LG-1000/11T		40,224,000
	U18LG-920/10T		37,880,000
	Bảng giá máy Bơm Pentax đa tầng cánh (cánh đồng, thân gang) 3F – 50Hz: Model		
	MSVA 4/7,5		67,054,000
	MSHA 4/7,5		66,646,000
	MSVA 5/9.2		86,962,000
	MSHA 5/9.2		89,162,000
	MSVA 6/11		91,638,000
	MSHA 6/11		91,208,000
	MSVA 8/15		109,315,000
	MSHA 8/15		108,900,000
	MSVB 3/11		80,262,000
	MSHB 3/11		78,262,000

1	2	3	4
	MSVB 4/15		92,769,000
	MSHB 4/15		92,292,000
	MSVB 5/18,5		103,262,000
	MSHB 5/18,5		117,415,000
	MSVB 6/22		86,823,000
	MSHB 6/22		116,985,000
	MSVC 2R1/11		77,485,000
	MSHC 2R1/11		76,508,000
	MSVC 3R/15		98,238,000
	MSHC 3R/15		96,869,000
	MSVC 3/18,5		103,546,000
	MSHC 3/18,5		102,569,000
	MSVC 4R1/22		120,623,000
	MSHC 4R1/22		119,669,000
	MSVD 2/15		86,200,000
	MSHD 2/15		85,223,000
	MSVD 3R/18,5		105,669,000
	MSHD 3R/18,5		101,662,000
	MSVD 3/22		110,869,000
	MSHD 3/22		120,862,000
	MSVD 4/30		152,308,000
	MSVD 5/37		160,715,000
	MSVC 5/30		159,677,000
	MSHC 5/30		158,677,000
	MSVC 6/37		169,492,000
	MSHC 6/37		168,562,000
	Máy bơm PCCC một số hãng khác		
	Máy bơm Diesel, Hyundai 30hp, Q=54-144 m ³ /h, H= 56.7-44.0m, mới 100%, Nhập khẩu		99,231,000
	Máy bơm Diesel Hyundai 50hp, Q=54-156m ³ /h, H=89.5- 54m, mới 100%, Nhập khẩu		111,923,000
	Máy bơm Diesel Hyundai 80hp, Q=80-240m ³ /h, H= 68-41m, mới 100%, Nhập khẩu		135,000,000
	Máy bơm Tohatsu, Công suất, 8.6kW/11hp- V20FS- mới 100%, Nhập khẩu- Japan		86,923,000
	Máy bơm Xăng Tohatsu, 30.KW/40hp- VC52AS- mới 100%, Nhập khẩu- Japan		123,769,000
	Máy bơm xăng Tohatsu, 44KW- VC82ASE(VE1500W)- mới 100%, Nhập khẩu- Japan		142,692,000
	Máy bơm điện rời trục, đầu bơm Ebara-Indonesia, Động cơ Elektrim-Singapore, Model: EM280S-2- 125x100FSJCA, Công suất: 75kw, Q=160m ³ /h, H=80m, LD VN		49,231,000

BẢNG GIÁ CÂY XANH THÁNG 1 NĂM 2023

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Chủng loại cây	Quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	2		3	5
I	Danh mục cây xanh			
1	Ô Môi:	Chiều cao không tính bầu từ >3,0m; đường kính cách gốc 50cm D=5-6 cm	Cây	660,000
2	Cây Kèn Hồng:	Chiều cao không tính bầu >3,0m; đường kính cách gốc 50cm D=5-6 cm	Cây	600,000
3	Sấu:	Chiều cao không tính bầu >3,0m; đường kính cách gốc 50cm D=5-6 cm	Cây	600,000
4	Tre vàng:	Chiều cao không tính bầu >1,5m; một thân	Cây	204,000
5	Muồng Hoa Đào:	Chiều cao không tính bầu >3,0m; đường kính cách gốc 50cm D=5-6 cm	Cây	720,000
6	Đỗ Mai:	Chiều cao không tính bầu >3,0m; đường kính cách gốc 50cm D=5-6 cm	Cây	780,000
7	Cây Ban Tím:	Chiều cao không tính bầu >3,0m; đường kính cách gốc 50cm D=5-6 cm	Cây	600,000
8	Cây Trâm	Chiều cao không tính bầu >3,0m; đường kính cách gốc 50cm D=5-6 cm	Cây	540,000
9	Cây Trắc Chiều	Chiều cao không tính bầu >3,0m; đường kính cách gốc 50cm D=3-3,5 cm	Cây	540,000
10	Cây Mỹ Nhân	Chiều cao không tính bầu >3,0m; đường kính cách gốc 50cm D=6-8 cm	Cây	780,000
11	Cây Huỳnh Liên	Chiều cao không tính bầu >3,0m; đường kính cách gốc 50cm D=1,5-2cm , cao >1,0m	Cây	180,000
12	Tường vi	Chiều cao không tính bầu >1,5m; đường kính cách gốc 50cm D= 2-3 cm	Cây	420,000
13	Phong Linh vàng	Chiều cao không tính bầu >2,0m; đường kính cách gốc 50cm D=2-3 cm	Cây	804,000
14	Bông Trang	Đường kính gốc 1,5cm-2cm	Cây	132,000
15	Lan lúa	Mỗi bụi 5 cây, chiều cao không tính bầu >0,6m	bụi	72,000
16	Dâm Bụt	Mỗi bụi 5 cây, chiều cao không tính bầu >0,6m	Cây	60,000
17	Cây Sấu	Chiều cao không tính bầu >3,5m; đường kính cách gốc 50cm D=10-12 cm	Cây	1,200,000
18	Hoa Ban đỏ	Chiều cao không tính bầu >3,5m; đường kính cách gốc 50cm D=11-12 cm	Cây	2,400,000
19	Cây Gạo	Cây Gạo Chiều cao không tính bầu >4,0m; đường kính cách gốc 50cm D=15cm	Cây	3,000,000
20	Cây Bằng lăng tím:	Chiều cao không tính bầu >3,0m; không cụt ngọn; ĐK đo cách gốc 50 cm D=7-8cm	Cây	960,000

Công bố giá cây xanh, cây cảnh Tháng 1 năm 2023

21	Cây bàng đài loan lá nhỏ.	Chiều cao không tính bầu >5m; 3 tầng tán, không cụt ngọn; đường kính cách gốc 50 cm D>=8 cm	Cây	960,000
22	Cây Đỗ Mai:	ĐK đo cách gốc 50cm D=6cm, H>3,0m	cây	960,000
23	Cây Muồng Tím	ĐK đo cách gốc 50cm D=10cm, H>3,5m	cây	2,400,000
24	Cây Ngọc Lan:	ĐK đo cách gốc 50cm D=7-8cm, H>=3,5m	cây	4,200,000
25	Cây Phong Linh tím:	ĐK đo cách gốc 50cm D=6cm, H>=3m	cây	960,000
26	Cây Phượng Vàng	ĐK đo cách gốc 50cm D=6cm, H>3,0m	cây	960,000
27	Cây Sang Lê:	ĐK đo cách gốc 50cm D=30cm, H>=4,5m	cây	9,350,000
28	Cây Trắc:	ĐK đo cách gốc 50cm D=10cm, H>=3,0m:	cây	3,360,000
29	Cây thông	đường kính đo cách gốc 50 cm D=5-6cm, H>3,0m	cây	600,000
30	Sò Đo Cam:	Chiều cao không tính bầu >3,0m; đường kính đo cách gốc 50cm D= 7-8 cm	Cây	550,000
31	Bàng Đài Loan	Chiều cao không tính bầu >3,0m; đường kính đo cách gốc 50cm D=5-6 cm	Cây	550,000
32	Cây Hồng Lộc	Chiều cao không tính bầu từ 0,8-1,0m	Cây	143,000
33	Cây Diệp vàng	chiều cao không tính bầu >1,2m; đường kính đo cách gốc 50cm D=1,5-2cm,	Cây	88,000
34	Cây Sang Lê	Chiều cao không tính bầu >3,0m; đường kính đo cách gốc 50cm D=20cm	Cây	4,400,000
35	Cây Bông Gòn	Chiều cao không tính bầu >3,0m; đường kính đo cách gốc 50cm D=22cm	Cây	4,400,000
36	Cây Bông Gòn	Chiều cao không tính bầu >3,0m; đường kính đo cách gốc 50cm D=35cm	Cây	4,950,000
37	Cây Vạn Tuế	Chiều cao không tính bầu từ 0,8-1,0m	Cây	1,320,000
38	Cây Ngũ Sắc	Chiều cao không tính bầu từ 0,4-0,5m	Cây	13,200
39	Cây Bạch Trinh Biển	Bầu 10cm, 2 lá trở lên, lá dài 20cm	Cây	13,200
40	So Đo Cam	Chiều cao không tính bầu >2,0m; đường kính đo cách gốc 50cm D=4cm	Cây	385,000
41	Hoa Ban Trắng	Chiều cao không tính bầu >3,0m; đường kính đo cách gốc 50cm D= 8cm	Cây	1,320,000
42	Cây phượng đỏ	Chiều cao không tính bầu >3,0m; đường kính đo cách gốc 50cm D=10cm-11cm	Cây	1,100,000
43	Me tây	Đường kính gốc 50cm >9cm (cây muồng tím)	Cây	1,650,000
44	Tre vàng	Chiều cao không tính bầu >1,8m	Cây	187,000
45	Trúc cần câu	Mỗi bụi 5 cây, chiều cao không tính bầu >2m, đường kính thân >1cm	Cây	165,000
46	Tre bát độ	Chiều cao không tính bầu >1,8m	Cây	165,000
47	Dừa nước	Chiều cao không tính bầu >0,8m	Cây	55,000
48	Cây Sang:	Chiều cao không tính bầu >4,0m; đường kính đo cách gốc 50cm D=15cm	Cây	6,600,000
49	Cây Long Nảo	Chiều cao không tính bầu >3,0m; đường kính đo cách gốc 50cm D=2,5-3 cm	Cây	385,000
III	Danh mục vật liệu			
1	Bao PE		cái	5,000

Công bố giá cây xanh, cây cảnh Tháng 1 năm 2023

2	Bao bố		cái	25,000
3	Bộ kẹp đai bằng thép		kg	25,000
4	Cọc chống: (H 1,2m, đường kính 3cm)		cọc	40,000
5	Cọc chống: (H 1,7m, ĐK giữa cây >=5cm)		cọc	57,000
6	Cọc chống: (H 2÷3.0m, ĐK giữa cây >=6cm)		cọc	70,000
7	Cọc chống: (H 3,0÷3,5m, ĐK giữa cây 7÷9cm)		cọc	80,000
8	Dây thép, kèm buộc		kg	22,000
9	Hoa giỏ		giỏ	14,000
10	Hoá chất tẩy rửa		lít	34,500
11	Phân vô cơ		kg	8,423
12	Tro trấu - Xơ dừa		m3	700,000
13	Đất đen		m3	50,000
14	Đất trồng cây đến chân CT		m3	240,000
15	Đinh		kg	21,000
16	Dây đai: Rộng 1,5cm, dày 1mm, dài 90cm		kg	23,000
17	Mỡ bò		kg	30,000
18	Nẹp gỗ (2x7x40 (cm)		cây	4,000
19	Nẹp gỗ (2x7x50 (cm)		cây	5,000
21	Ống nhựa phi 16		m3	6,000
22	Sơn màu (Bạch tuyết)		kg	85,745
23	Phân vi sinh		kg	3,000
23	Phân hữu cơ		kg	2,000
24	Phân hữu cơ 1m3 - 350kg		m3	500,000
24	Dây dù		m3	7,000
25	Dây leo (Kích thước bầu <30x30 (cm)		cây	100,000
25	Dây leo (Kích thước bầu >=30x30 (cm)		cây	150,000
26	Dây nilon		kg	40,000
26	Thuốc dưỡng lá (Dola O1F)		lít	65,000
27	Thuốc sùng cỏ (Vibasu 10H)		lít	36,620
27	Thuốc trừ sâu (SK Enpray 99EC)		lít	184,700
28	Thuốc xử lý đất		kg	36,621
28	Vôi bột		kg	2,000
29	Xà bông		kg	33,500

Ghi chú: Đơn giá trên là giá bán lẻ bình quân trong tháng (tại hiện trường) đã có tỷ lệ hao hụt trong quá trình bảo hành, giá cụ thể khi lập dự toán phụ thuộc vào số lượng cây, chủng loại cây, thời điểm mùa vụ; chất lượng từng loại: Dâm ủ, bứng nóng, thế cây, độ tuổi...Tùy theo yêu cầu cụ thể của dự án, công trình mà chủ đầu tư lựa chọn chủng loại cây, về đơn giá có thể tham khảo giá của Sở Xây dựng công bố ở trên hoặc giá trên thị trường, đảm bảo phù hợp với quy mô đầu tư, quy hoạch, chất lượng công trình, đạt mỹ quan đô thị.

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 1 NĂM 2023

Khu vực : Thị trấn Thạch Hà

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Đất san lấp K95	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn huyện Thạch Hà	51,000	
3	Đá hộc	m ³		145,000	
4	Đá dăm chèn	m ³		150,000	
5	Đá dăm 4 x 6	m ³		170,000	
6	Đá dăm 2 x 4	m ³		180,000	
7	Đá dăm 1 x 2	m ³		260,000	
9	Đá dăm 0,5 x 1	m ³		150,000	
10	Cấp phối đá dăm Subase	m ³		130,000	
11	Cấp phối đá dăm Base	m ³		170,000	
12	Gạch không nung			Giá bình quân trên ph- ơng tiện của các nhà cung cấp về tại địa bàn huyện hoặc tại các nhà máy trên địa bàn huyện Thạch Hà	
	Gạch đặc kích th- ớc 220x105x60	Viên			1,150
	Gạch 2 lỗ kích th- ớc 220x105x60	Viên	1,150		
	Gạch 3 vách 390x100x150	Viên	4,100		
	Gạch 4 vách 390x140x150	Viên		6,100	
	Gạch giả đá KT (250x250x60)mm	m ²	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại nhà máy thuộc KCN Phù Việt - huyện Thạch Hà	280,000	
	Gạch lục lăng hoa văn loại 2 màu xám trắng, dày 60mm, cạnh 155mm	m ²		280,000	
	Bó vỉa chống trượt hình 3D KT (1.000x300x135(45))mm	m		236,000	
	Tấm chắn rác hình cá Koi KT(890x295x60)mm, tải trọng 250KN	tấm		810,000	
	Tấm chắn rác KT (1.000x300x80)mm, tải trọng 250KN	tấm		655,000	
	Đan hồ ga KT(750x750x70)mm, Tải trọng 250KN	tấm		2,290,000	
13	Xi măng đen đóng bao:			Tháng 1	
	- PCB40	Kg		1,590	
	- PCB30	Kg		1,495	
	Xi măng đen rời			Tháng 1	
	- PCB40	Kg		1,275	
	- PCB30	Kg		1,180	
	- PC40	Kg		1,425	
14	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)			Tháng 1	
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : 6 - 8	Kg		15,313	
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg		15,733	
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg		15,583	

Công bố giá vật liệu XD Tháng 1 năm 2023

1	2	3	4
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,533
15	Thép tròn Liên doanh		Tháng 1
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:		
	- Thép cuộn : 6 - 8	Kg	15,173
	+ Thép tròn có gờ :		
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,533
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	15,383
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,333
16	Thép hình		
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	14,892
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,263
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,646
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	14,892
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,030
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,021
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,204
17	Thép tấm dày \leq 6mm	Kg	16,353
18	Thép buộc 1,0mm	Kg	22,704
19	Thép dập hộp, U và gỗ (mạ kẽm)	Kg	20,871
20	Ống thép các loại		
21	Ống thép đen	Kg	22,540
22	Ống thép mạ kẽm	Kg	30,807
23	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³	5,800,000
24	Gỗ đà chống	m ³	5,300,000
25	Gỗ xẻ và gỗ tấu	m ³	10,000,000
26	Gỗ xẻ và gỗ, dầm trần nhóm 5	m ³	6,500,000
27	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³	6,000,000
28	Nhựa đ- ờng các loại: (TCVN 7493:2005)		Tháng 1
	Nhựa đ- ờng 60/70 xá	kg	18,375
	Nhũ t- ờng gốc axit 60% xá	kg	17,875
	Nhựa đ- ờng 60/70 phuy	kg	20,675

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 1 NĂM 2023

Khu vực : Thị trấn Nghèn - huyện Can Lộc

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)	
1	2	3	4	
1	Cát vàng xây	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại điểm tập kết tại xã V- ơng Lộc	165,000
2	Cát vàng trát	m ³		185,000
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³		195,000
4	Đất san lấp K95	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn huyện Can Lộc	51,000
6	Đá hộc	m ³		145,000
7	Đá dăm chèn	m ³		150,000
8	Đá dăm 4 x 6	m ³		160,000
9	Đá dăm 2 x 4	m ³		180,000
10	Đá dăm 1 x 2	m ³		265,000
12	Đá dăm 0,5 x 1	m ³		155,000
13	Cấp phối đá dăm Subase	m ³		135,000
14	Cấp phối đá dăm Base	m ³		170,000
15	Xi măng đen đóng bao:			
	- PCB40	Kg		1,605
	- PCB30	Kg		1,510
	Xi măng đen rời			Tháng 1
	- PCB40	Kg		1,265
	- PCB30	Kg		1,170
	- PC40	Kg		1,415
16	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)			Tháng 1
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg		15,313
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg		15,733
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg		15,583
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg		15,533
17	Thép tròn Liên doanh			Tháng 1
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg		15,173
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg		15,533
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg		15,383
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg		15,333
18	Thép hình			
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,892
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,263
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,646
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,892

Công bố giá vật liệu XD Tháng 1 năm 2023

1	2	3	4
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,030
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,021
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,204
19	Thép tấm dày <= 6mm	Kg	16,353
20	Thép buộc 1,0mm	Kg	22,704
21	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg	20,871
22	Ống thép các loại		
	Ống thép đen	Kg	22,540
	Ống thép mạ kẽm	Kg	30,807
23	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³	5,750,000
24	Gỗ đà chống	m ³	5,250,000
25	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³	5,850,000
26	Gỗ xà gỗ táu	m ³	10,000,000
27	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³	6,350,000
28	Nhựa đ- ờng các loại: (TCVN 7493:2005)		Tháng 1
	Nhựa đ- ờng 60/70 xá	Kg	18,275
	Nhũ t- ơng gốc axit 60% xá	Kg	17,775
	Nhựa đ- ờng 60/70 phuy	kg	20,575

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 1 NĂM 2023

Khu vực : Thị xã Hồng Lĩnh

(Chưa có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Đá hộc	m ³	Giá bình quân trên ph-ong tiện tại mỏ trên địa bàn thị xã Hồng Lĩnh	145,000	
2	Đá dăm chèn	m ³		155,000	
3	Đá dăm 4 x 6	m ³		170,000	
4	Đá dăm 2 x 4	m ³		195,000	
5	Đá dăm 1 x 2	m ³		265,000	
7	Đá dăm 0,5 x 1	m ³		160,000	
8	Cấp phối đá dăm Subase	m ³		125,000	
9	Cấp phối đá dăm Base	m ³		170,000	
10	Gạch không nung			Giá bình quân trên ph-ong tiện của các nhà cung cấp về tại địa bàn huyện hoặc tại các nhà máy trên địa bàn thị xã Hồng Lĩnh	
	Gạch đặc kích th-ớc 220x105x60	Viên			1,150
	Gạch đặc kích th-ớc 210x140x60	Viên	1,400		
	Gạch đặc kích th-ớc 270x140x60	Viên	2,100		
	Gạch 2 lỗ kích th-ớc 390x100x130	Viên	1,200		
	Gạch 3 vách kích th-ớc 390x100x150	Viên	4,500		
	Gạch 4 vách kích th-ớc 390x140x150	Viên	6,500		
	Gạch Block tự chèn lát sân, vỉa hè 220X220X50 (màu đỏ hoặc màu ghi)	m ²	60,000		
	Gạch lát nền, sân Terazzo 300x300x30, 400x400x30 loại 2 theo TCVN 7744:2013	m ²	70,000		
	Gạch Block tự chèn lát sân, vỉa hè 220X220X50	m ²	65,000		
12	Xi măng đen đóng bao:			Tháng 1	
	- PCB40	Kg		1,615	
	- PCB30	Kg		1,520	
13	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)			Tháng 1	
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg		15,313	
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg		15,733	
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg		15,583	
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg		15,533	
14	Thép tròn Liên doanh			Tháng 1	
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg		15,173	
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg		15,533	
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg		15,383	
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg		15,333	
15	Thép hình				
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,892	
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,263	

Công bố giá vật liệu XD Tháng 1 năm 2023

1	2	3	4
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,646
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	14,892
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,030
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,021
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,204
16	Thép tấm dày <= 6mm	Kg	16,353
17	Thép buộc 1,0mm	Kg	22,704
18	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg	20,871
19	Ống thép các loại		
	Ống thép đen	Kg	22,540
	Ống thép mạ kẽm	Kg	30,807
20	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³	5,700,000
21	Gỗ đà chống	m ³	5,200,000
22	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³	5,800,000
23	Gỗ xà gỗ tầu	m ³	10,000,000
24	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³	6,250,000
25	Nhựa đ- ờng các loại: (TCVN 7493:2005)		Tháng 1
	Nhựa đ- ờng 60/70 xá	Kg	18,250
	Nhũ t- ờng gốc axit 60% xá	Kg	17,750
	Nhựa đ- ờng 60/70 phuy	kg	20,550

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 1 NĂM 2023

Khu vực : Thị trấn Xuân An

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)	
1	2	3	4	
1	Cát vàng xây	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ, điểm tập kết tại xã Xuân Lam, Xuân Hồng	140,000
2	Cát vàng trát	m ³		160,000
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³		170,000
4	Cát san lấp	m ³		89,000
4	Đá hộc	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn huyện Nghi Xuân	145,000
5	Đá dăm chèn	m ³		155,000
6	Đá dăm 4 x 6	m ³		175,000
7	Đá dăm 2 x 4	m ³		190,000
8	Đá dăm 1 x 2	m ³		265,000
10	Đá dăm 0,5 x 1	m ³		145,000
11	Cấp phối đá dăm Subase	m ³		125,000
12	Cấp phối đá dăm Base	m ³		165,000
13	Xi măng đen đóng bao:			Tháng 1
	- PCB40	Kg		1,620
	- PCB30	Kg		1,525
14	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)			Tháng 1
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg		15,313
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg		15,733
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg		15,583
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg		15,533
15	Thép tròn Liên doanh			Tháng 1
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg		15,173
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg		15,533
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg		15,383
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg		15,333
16	Thép hình			
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,892
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,263
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,646
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,892
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,030
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,021
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,204
17	Thép tấm dày <= 6mm	Kg		16,353
18	Thép buộc 1,0mm	Kg		22,704

Công bố giá vật liệu XD Tháng 1 năm 2023

1	2	3	4
19	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg	20,871
20	Ống thép các loại		
	Ống thép đen	Kg	22,540
	Ống thép mạ kẽm	Kg	30,807
21	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³	5,700,000
22	Gỗ đà chống	m ³	5,200,000
23	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³	5,850,000
24	Gỗ xà gỗ táu	m ³	10,000,000
25	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³	6,250,000
26	Nhựa đ- ờng các loại: (TCVN 7493:2005)		Tháng 1
	Nhựa đ- ờng 60/70 xá	Kg	18,200
	Nhũ t- ơng gốc axit 60% xá	Kg	17,700
	Nhựa đ- ờng 60/70 phuy	kg	20,500

DU TOAN F1

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 1 NĂM 2023

Khu vực : Thị trấn Nghi Xuân

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Cát vàng xây	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại điểm tập kết tại xã Xuân Giang, Xuân Hải...	150,000	
2	Cát vàng trát	m ³		160,000	
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³		165,000	
4	Cát san lấp	m ³		89,000	
6	Đá học	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn huyện Nghi Xuân	145,000	
7	Đá dăm chèn	m ³		150,000	
8	Đá dăm 4 x 6	m ³		175,000	
9	Đá dăm 2 x 4	m ³		185,000	
10	Đá dăm 1 x 2	m ³		265,000	
12	Đá dăm 0,5 x 1	m ³		145,000	
13	Cấp phối đá dăm Subase	m ³		125,000	
14	Cấp phối đá dăm Base	m ³		165,000	
15	Gạch không nung			Giá bình quân trên ph- ơng tiện của các nhà cung cấp về tại địa bàn huyện hoặc tại nhà máy gạch không nung Xuân Lĩnh	
	Gạch đặc kích th- ớc 220x105x60	Viên			1,150
	Gạch 2 lỗ kích th- ớc 220x105x60	Viên	1,150		
	Gạch 3 vách 390x100x150	Viên	3,900		
	Gạch 4 vách 390x140x150	Viên	5,900		
	Gạch Tezaro 400x400x40 loại 2 - TCVN 7744:2013	m ²	115,000		
16	Xi măng đen đóng bao:			Tháng 1	
	- PCB40	Kg		1,625	
	- PCB30	Kg		1,530	
17	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)			Tháng 1	
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg		15,313	
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg		15,733	
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg		15,583	
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg		15,533	
18	Thép tròn Liên doanh			Tháng 1	
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg		15,173	
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg		15,533	
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg		15,383	
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg		15,333	
19	Thép hình				

Công bố giá vật liệu XD Tháng 1 năm 2023

1	2	3	4
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	14,892
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,263
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3L=6m, 9m, 12m	Kg	15,646
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	14,892
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,030
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,021
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,204
20	Thép tấm dày <= 6mm	Kg	16,353
21	Thép buộc 1,0mm	Kg	22,704
22	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg	20,871
23	Ống thép các loại		
	Ống thép đen	Kg	22,540
	Ống thép mạ kẽm	Kg	30,807
24	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³	5,720,000
25	Gỗ đà chống	m ³	5,220,000
26	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³	5,900,000
27	Gỗ xà gỗ tấu	m ³	10,000,000
28	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³	6,300,000
29	Nhựa đ- ờng các loại: (TCVN 7493:2005)		Tháng 1
	Nhựa đ- ờng 60/70 xá	Kg	18,175
	Nhũ t- ờng gốc axit 60% xá	Kg	17,675
	Nhựa đ- ờng 60/70 phuy	kg	20,475

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 1 NĂM 2023

Khu vực : Thị trấn Lộc Hà

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)	
1	2	3	4	
1	Cát vàng xây	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại điểm tập kết tại xã Thạch Mỹ	170,000
2	Cát vàng trát	m ³		185,000
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³		195,000
4	Đá hộc	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn huyện Lộc Hà	140,000
5	Đá dăm chèn	m ³		145,000
6	Đá dăm 4 x 6	m ³		165,000
7	Đá dăm 2 x 4	m ³		185,000
8	Đá dăm 1 x 2	m ³		265,000
9	Đá dăm 0,5 x 1	m ³		145,000
10	Cấp phối đá dăm Subase	m ³		120,000
11	Cấp phối đá dăm Base	m ³		165,000
12	Xi măng đen đóng bao:			
	- PCB40	Kg		1,600
	- PCB30	Kg		1,505
13	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)			Tháng 1
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg		15,313
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg		15,733
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg		15,583
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg		15,533
14	Thép tròn Liên doanh			Tháng 1
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg		15,173
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg		15,533
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg		15,383
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg		15,333
15	Thép hình			
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,892
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,263
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,646
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,892
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,030
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,021
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,204
16	Thép tấm dày <= 6mm	Kg		16,353

Công bố giá vật liệu XD Tháng 1 năm 2023

1	2	3	4
17	Thép buột 1,0mm	Kg	22,704
18	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg	20,871
19	Ống thép các loại		
	Ống thép đen	Kg	22,540
	Ống thép mạ kẽm	Kg	30,807
20	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³	5,750,000
21	Gỗ đà chống	m ³	5,250,000
22	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³	5,900,000
23	Gỗ xà gỗ tấu	m ³	10,000,000
24	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³	6,300,000
25	Nhựa đ- ờng các loại: (TCVN 7493:2005)		Tháng 1
	Nhựa đ- ờng 60/70 xá	Kg	18,460
	Nhũ t- ờng gốc axit 60% xá	Kg	17,960
	Nhựa đ- ờng 60/70 phuy	kg	20,760

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 1 NĂM 2023

Khu vực : Thị trấn Đức Thọ

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)	
1	2	3	4	
1	Cát vàng xây	m ³	Giá bình quân trên ph- ứng tiện tại mỏ, điểm tập kết trên địa bàn huyện Đức Thọ	150,000
2	Cát vàng trát	m ³		165,000
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³		170,000
4	Đất san lấp K95			51,000
5	Cát san lấp	m ³		88,000
6	Xi măng đen đóng bao:			Tháng 1
	- PCB40	Kg		1,625
	- PCB30	Kg		1,530
	Xi măng đen rời			Tháng 1
	- PCB40	Kg		1,245
	- PCB30	Kg		1,150
	- PC40	Kg		1,395
7	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)			Tháng 1
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg		15,313
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg		15,733
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg		15,583
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg		15,533
8	Thép tròn Liên doanh			Tháng 1
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg		15,173
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg		15,533
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg		15,383
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg		15,333
9	Thép hình			
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,892
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,263
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,646
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,892
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,030
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,021
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,204
10	Thép tấm dày <= 6mm	Kg		16,353
11	Thép buộc 1,0mm	Kg		22,704

Công bố giá vật liệu XD Tháng 1 năm 2023

1	2	3	4
12	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg	20,871
13	Ống thép các loại		
	Ống thép đen	Kg	22,540
	Ống thép mạ kẽm	Kg	30,807
14	Gỗ xẻ Cốp pha	m ³	5,400,000
15	Gỗ đà chống	m ³	4,900,000
16	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³	5,500,000
17	Gỗ xà gỗ táu	m ³	9,900,000
18	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³	5,950,000
42	Nhựa đ- ờng các loại: (TCVN 7493:2005)		Tháng 1
	Nhựa đ- ờng 60/70 xá	Kg	18,300
	Nhũ t- ờng gốc axit 60% xá	Kg	17,800
	Nhựa đ- ờng 60/70 phuy	kg	20,600

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 1 NĂM 2023

Khu vực : Thị trấn Phố Châu - H- ồng Sơn

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)	
1	2	3	4	
1	Cát vàng xây	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn huyện H- ồng Sơn	150,000
2	Cát vàng trát	m ³		160,000
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³		170,000
4	Đất san lấp K95	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn huyện H- ồng Sơn	47,000
6	Đá hộc	m ³		145,000
7	Đá dăm chèn	m ³		155,000
8	Đá dăm 4 x 6	m ³		170,000
9	Đá dăm 2 x 4	m ³		190,000
10	Đá dăm 1 x 2	m ³		265,000
12	Đá dăm 0,5 x 1	m ³		140,000
13	Cấp phối đá dăm Subase	m ³		120,000
14	Cấp phối đá dăm Base	m ³		165,000
15	Gạch không nung			Giá bình quân trên ph- ơng tiện của các nhà cung cấp về tại địa bàn huyện hoặc tại các nhà máy trên địa bàn huyện H- ồng Sơn
	Gạch đặc kích th- ớc 220x105x60	Viên	1,150	
	Gạch 2 lỗ kích th- ớc 220x105x60	Viên	1,150	
	Gạch 2 lỗ kích th- ớc 150x90x250	Viên	2,550	
	Gạch đặc kích th- ớc 150x90x250	Viên	2,650	
	Gạch 6 lỗ kích th- ớc 190x100x150	Viên	2,450	
17	Xi măng đen đóng bao:			Tháng 1
	- PCB40	Kg		1,630
	- PCB30	Kg		1,535
18	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)			Tháng 1
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg		15,313
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg		15,733
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg		15,583
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg		15,533
19	Thép tròn Liên doanh			Tháng 1
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg		15,173
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg		15,533
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg		15,383
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg		15,333
20	Thép hình			
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,892
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,263

Công bố giá vật liệu XD Tháng 1 năm 2023

1	2	3	4
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3L=6m, 9m, 12m	Kg	15,646
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	14,892
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,030
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,021
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,204
21	Thép tấm dày <= 6mm	Kg	16,353
22	Thép buộc 1,0mm	Kg	22,704
23	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg	20,871
24	Ống thép các loại		
25	Ống thép đen	Kg	22,540
26	Ống thép mạ kẽm	Kg	30,807
27	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³	5,350,000
28	Gỗ đà chống	m ³	4,850,000
29	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³	5,450,000
30	Gỗ xà gỗ tầu	m ³	9,850,000
31	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³	5,900,000
32	Nhựa đ- ờng các loại: (TCVN 7493:2005)		Tháng 1
	Nhựa đ- ờng 60/70 xá	Kg	18,400
	Nhũ t- ơng gốc axit 60% xá	Kg	17,900
	Nhựa đ- ờng 60/70 phuy	kg	20,700

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 1 NĂM 2023

Khu vực : Thị trấn Tây Sơn - H- ồng Sơn

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)	
1	2	3	4	
1	Cát vàng xây	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn huyện H- ồng Sơn	145,000
2	Cát vàng trát	m ³		150,000
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³		165,000
4	Đá hộc	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn huyện H- ồng Sơn	145,000
5	Đá dăm chèn	m ³		155,000
6	Đá dăm 4 x 6	m ³		175,000
7	Đá dăm 2 x 4	m ³		190,000
8	Đá dăm 1 x 2	m ³		265,000
10	Đá dăm 0,5 x 1	m ³		145,000
11	Cấp phối đá dăm Subase	m ³		120,000
12	Cấp phối đá dăm Base	m ³	165,000	
13	Gạch không nung		Giá bình quân trên ph- ơng tiện, tại các nhà máy trên địa bàn huyện H- ồng Sơn	
	Gạch đặc kích th- ớc 220x105x60	Viên		1,150
	Gạch 2 lỗ kích th- ớc 220x105x60	Viên		1,150
	Gạch 2 lỗ kích th- ớc 150x90x250	Viên		2,550
	Gạch đặc kích th- ớc 150x90x250	Viên		2,650
	Gạch 6 lỗ kích th- ớc 190x100x150	Viên		2,450
14	Xi măng đen đóng bao:			Tháng 1
	- PCB40	Kg		1,650
	- PCB30	Kg		1,555
15	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)			Tháng 1
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg		15,313
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg		15,733
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg		15,583
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg		15,533
16	Thép tròn Liên doanh			Tháng 1
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg		15,173
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg		15,533
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg		15,383
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg		15,333
17	Thép hình			
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,892
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,263
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,646

Công bố giá vật liệu XD Tháng 1 năm 2023

1	2	3	4
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	14,892
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,030
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,021
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,204
18	Thép tấm dày <= 6mm	Kg	16,353
19	Thép buộc 1,0mm	Kg	22,704
20	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg	20,871
21	Ống thép các loại		
	Ống thép đen	Kg	22,540
	Ống thép mạ kẽm	Kg	30,807
22	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³	5,250,000
23	Gỗ đà chống	m ³	4,750,000
24	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³	5,350,000
25	Gỗ xà gỗ tấu	m ³	9,750,000
26	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³	5,800,000
27	Nhựa đ- ờng các loại: (TCVN 7493:2005)		Tháng 1
	Nhựa đ- ờng 60/70 xá	Kg	18,500
	Nhũ t- ờng gốc axit 60% xá	Kg	18,000
	Nhựa đ- ờng 60/70 phuy	kg	20,800

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 1 NĂM 2023

Khu vực : Thị trấn Vũ Quang

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)	
1	2	3	4	
1	Xi măng đen đóng bao:			Tháng 1
	- PCB40	Kg		1,630
	- PCB30	Kg		1,535
2	Đất san lấp K95	m ³	Giá bình quân trên ph- ong tiện tại mỏ	50,000
4	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)			Tháng 1
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg		15,313
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg		15,733
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg		15,583
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg		15,533
5	Thép tròn Liên doanh			Tháng 1
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg		15,173
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg		15,533
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg		15,383
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg		15,333
6	Thép hình			
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,892
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,263
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,646
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,892
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,030
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,021
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,204
7	Thép tấm dày <= 6mm	Kg		16,353
8	Thép buộc 1,0mm	Kg		22,704
9	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg		20,871
10	Ống thép các loại			
	Ống thép đen	Kg		22,540
	Ống thép mạ kẽm	Kg		30,807
11	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³		4,800,000
12	Gỗ đà chống	m ³		4,850,000
13	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³		5,450,000
14	Gỗ xà gỗ tấu	m ³		8,850,000
15	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³		5,450,000
16	Nhựa đ- ờng các loại: (TCVN 7493:2005)			Tháng 1

Công bố giá vật liệu XD Tháng 1 năm 2023

1	2	3	4	
	Nhựa đ-ờng 60/70 xá	Kg		18,400
	Nhũ t-ơng gốc axít 60% xá	Kg		17,900
	Nhựa đ-ờng 60/70 phuy	kg		20,700

DU TOAN F1

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 1 NĂM 2023

Khu vực : Thị trấn H- ơng Khê
(Chỗa có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)	
1	2	3	4	
1	Cát vàng xây	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn huyện H- ơng Khê	180,000
2	Cát vàng trát	m ³		175,000
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³		195,000
6	Xi măng đen đóng bao:			Tháng 1
	- PCB40	Kg		1,630
	- PCB30	Kg		1,535
7	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)			Tháng 1
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg		15,313
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg		15,733
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg		15,583
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg		15,533
8	Thép tròn Liên doanh			Tháng 1
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg		15,173
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg		15,533
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg		15,383
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg		15,333
9	Thép hình			
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,892
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,263
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,646
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,892
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,030
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,021
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,204
10	Thép tấm dày <= 6mm	Kg		16,353
11	Thép buộc 1,0mm	Kg		22,704
12	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg		20,871
13	Ống thép các loại			
	Ống thép đen	Kg		22,540
	Ống thép mạ kẽm	Kg		30,807
14	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³		5,350,000
15	Gỗ đà chống	m ³		4,850,000
16	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³		5,450,000
17	Gỗ xà gỗ táu	m ³		9,450,000
18	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³		5,900,000

Công bố giá vật liệu XD Tháng 1 năm 2023

1	2	3	4
19	Nhựa đ- ờng các loại: (TCVN 7493:2005)		Tháng 1
	Nhựa đ- ờng 60/70 xá	Kg	18,400
	Nhũ t- ờng gốc axít 60% xá	Kg	17,900
	Nhựa đ- ờng 60/70 phuy	kg	20,700

DU TOAN F1

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 1 NĂM 2023

Khu vực : Thị trấn Cẩm Xuyên

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)	
1	2	3	4	
1	Đá học	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn huyện Cẩm Xuyên	150,000
2	Đá dăm chèn	m ³		155,000
3	Đá dăm 4 x 6	m ³		165,000
4	Đá dăm 2 x 4	m ³		180,000
5	Đá dăm 1 x 2	m ³		265,000
7	Đá dăm 0,5 x 1	m ³		145,000
8	Cấp phối đá dăm Subase	m ³		120,000
9	Cấp phối đá dăm Base	m ³		170,000
10	Gạch không nung			
	Gạch đặc KT 220x105x60	Viên	Giá bình quân trên ph- ơng tiện của các nhà cung cấp về tại địa bàn huyện hoặc tại các nhà máy trên địa bàn huyện Cẩm Xuyên (Công ty TNHH Đầu t- xây dựng Trần Châu, Công ty CP Hoàng Long...)	1,150
	Gạch 2 lỗ KT 220x105x60	Viên		1,150
	Gạch đặc: KT 390x150x125	Viên		6,900
	Gạch ống 6 lỗ: KT 210x100x150	Viên		2,400
	Gạch ống 10 lỗ: KT 230x110x76	Viên		1,650
	Gạch 4 lỗ, 3 vách: KT 390x150x130	Viên		6,000
	Gạch 6 lỗ, 3 vách: KT 390x150x100	Viên		6,000
	Gạch 8 lỗ, 4 vách: KT 390x200x130	Viên		6,000
	Gạch đặc: KT250x150x190	Viên		2,100
	Gạch rỗng 4 vách: KT 390x200x130	Viên		6,000
	Gạch tự chèn hình con sâu: KT222x110x50	m ²		120,000
	Gạch tự chèn cải lõi: KT 300x300x50	m ²		130,000
	Gạch tự chèn lục lăng: KT 222x110x50 loại 2 theo TCVN 7744:2013	m ²		130,000
	Gạch lát nền Terazo: KT 400x400x30 loại 2 theo TCVN 7744:2013	m ²		75,000
	Gạch lát nền Terazo: KT 300x300x30 loại 2 theo TCVN 7744:2013	m ²		75,000
	Gạch lát nền Terazo: KT 400x400x50 loại 2 theo TCVN 7744:2013	m ²		130,000
	Gạch lát nền Terazo: KT 300x300x50 loại 2 theo TCVN 7744:2013	m ²		130,000
	Gạch trồng cỏ số 8: KT 400x200x80	m ²		120,000
	Gạch lát nền Rubic: KT 400x400x45	m ²		130,000
	Tấm nắp rãnh siêu cao bằng BT: KT 1000x500x72 Tải 250kN	tấm		740,000
11	Xi măng đen đóng bao:			Tháng 1
	- PCB40	Kg		1,610
	- PCB30	Kg		1,515

Công bố giá vật liệu XD Tháng 1 năm 2023

1	2	3	4
	Xi măng đen rời		Tháng 1
	- PCB40	Kg	1,310
	- PCB30	Kg	1,215
	- PC40	Kg	1,460
12	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)		Tháng 1
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:		
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	15,313
	+ Thép tròn có gờ :		
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,733
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	15,583
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,533
13	Thép tròn Liên doanh		Tháng 1
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:		
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	15,173
	+ Thép tròn có gờ :		
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,533
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	15,383
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,333
14	Thép hình		
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	14,892
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,263
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,646
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	14,892
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,030
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,021
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,204
15	Thép tấm dày \leq 6mm	Kg	16,353
16	Thép buộc 1,0mm	Kg	22,704
17	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg	20,871
18	Ống thép các loại		
	Ống thép đen	Kg	22,540
	Ống thép mạ kẽm	Kg	30,807
19	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³	5,750,000
20	Gỗ đà chống	m ³	5,250,000
21	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³	5,900,000
22	Gỗ xà gỗ táu	m ³	10,000,000
23	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³	6,400,000
47	Nhựa đ- ờng các loại: (TCVN 7493:2005)		Tháng 1
	Nhựa đ- ờng 60/70 xá	Kg	18,475
	Nhũ t- ơng gốc axit 60% xá	Kg	17,975
	Nhựa đ- ờng 60/70 phuy	kg	20,775

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 1 NĂM 2023

Khu vực : xã Kỳ Đông - huyện Kỳ Anh

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Đá hộc	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn huyện Kỳ Anh	155,000	
2	Đá dăm chèn	m ³		165,000	
3	Đá dăm 4 x 6	m ³		170,000	
4	Đá dăm 2 x 4	m ³		185,000	
5	Đá dăm 1 x 2	m ³		275,000	
7	Đá dăm 0,5 x 1	m ³		155,000	
8	Cấp phối đá dăm Subase	m ³		135,000	
9	Cấp phối đá dăm Base	m ³		180,000	
10	Gạch không nung			Giá bình quân trên ph- ơng tiện của các nhà cung cấp về tại địa bàn huyện hoặc tại các nhà máy trên địa bàn huyện Kỳ Anh	
	Gạch đặc kích th- ớc 220x105x60	Viên			1,150
	Gạch 2 lỗ kích th- ớc 220x105x60	Viên	1,150		
	Gạch 3 vách 390x100x150	Viên	4,100		
	Gạch 4 vách 390x140x150	Viên	6,100		
	Gạch trống cổ 2 lỗ (gạch số 8) KT 400x200x100		109,000		
	Gạch trống cổ 8 lỗ KT 390x260x90		114,000		
	Gạch lục giác KT 215x245x60		118,000		
	Gạch con sâu KT 225x112x60		105,000		
11	Xi măng đen đóng bao:				Tháng 1
	- PCB40	Kg		1,615	
	- PCB30	Kg		1,520	
	Xi măng đen rời			Tháng 1	
	- PCB40	Kg		1,325	
	- PCB30	Kg		1,230	
	- PC40	Kg		1,475	
12	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)			Tháng 1	
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg		15,313	
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg		15,733	
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg		15,583	
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg		15,533	
13	Thép tròn Liên doanh			Tháng 1	
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg		15,173	
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg		15,533	
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg		15,383	
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg		15,333	
14	Thép hình				

Công bố giá vật liệu XD Tháng 1 năm 2023

1	2	3	4
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m,12m	Kg	14,892
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m,12m	Kg	15,263
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m,12m	Kg	15,646
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	14,892
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,030
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,021
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,204
15	Thép tấm dày <= 6mm	Kg	16,353
16	Thép buộc 1,0mm	Kg	22,704
17	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg	20,871
18	Ống thép các loại		
	Ống thép đen	Kg	22,540
	Ống thép mạ kẽm	Kg	30,807
19	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³	5,600,000
20	Gỗ đà chống	m ³	5,100,000
21	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³	5,800,000
22	Gỗ xà gỗ tấu	m ³	10,000,000
23	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³	6,200,000
28	Nhựa đ- ờng các loại: (TCVN 7493:2005)		Tháng 1
	Nhựa đ- ờng 60/70 xá	Kg	18,600
	Nhũ t- ờng gốc axit 60% xá	Kg	18,100
	Nhựa đ- ờng 60/70 phuy	Kg	20,900

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 1 NĂM 2023

Khu vực : Thị xã Kỳ Anh

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)	
1	2	3	4	
1	Đất san lấp K95	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn thị xã Kỳ Anh	52,000
2	Đất san lấp K98	m ³		54,000
3	Đá hộc	m ³		155,000
4	Đá dăm chèn	m ³		165,000
5	Đá dăm 4 x 6	m ³		170,000
6	Đá dăm 2 x 4	m ³		190,000
7	Đá dăm 1 x 2	m ³		275,000
9	Đá dăm 0,5 x 1	m ³		160,000
10	Cấp phối đá dăm Subase	m ³		135,000
11	Cấp phối đá dăm Base	m ³		185,000
12	Xi măng đen đóng bao:			Tháng 1
	- PCB40	Kg		1,630
	- PCB30	Kg		1,535
	Xi măng đen rời		Tháng 1	
	- PCB40	Kg		1,335
	- PCB30	Kg		1,240
	- PC40	Kg		1,485
13	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)			Tháng 1
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg		15,313
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg		15,733
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg		15,583
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg		15,533
14	Thép tròn Liên doanh			Tháng 1
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg		15,173
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg		15,533
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg		15,383
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg		15,333
15	Thép hình			
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,892
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,263
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,646
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,892
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,030
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,021
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,204

Công bố giá vật liệu XD Tháng 1 năm 2023

1	2	3	4
16	Thép tấm dày <= 6mm	Kg	16,353
17	Thép buộc 1,0mm	Kg	22,704
18	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg	20,871
19	Ống thép các loại		
	Ống thép đen	Kg	22,540
	Ống thép mạ kẽm	Kg	30,807
20	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³	5,600,000
21	Gỗ đà chống	m ³	5,100,000
22	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³	5,800,000
23	Gỗ xà gỗ tầu	m ³	10,000,000
24	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³	6,200,000
28	Nhựa đ- ờng các loại: (TCVN 7493:2005)		Tháng 1
	Nhựa đ- ờng 60/70 xá	Kg	18,675
	Nhũ t- ờng gốc axit 60% xá	Kg	18,175
	Nhựa đ- ờng 60/70 phuy	Kg	20,975